

Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày 10 tháng 9 năm 2018

THÔNG BÁO
Công khai cam kết chất lượng đào tạo
Biểu mẫu 17

I. Trình độ đại học

1. Ngành đào tạo: Công nghệ kỹ thuật Điện – Điện tử

ST T	Nội dung	Chính quy	Liên thông chính quy	Văn bằng 2 chính quy
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh	Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.	Người tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng có thể học tiếp các CTĐT trình độ ĐH theo hướng chuyên môn phù hợp, hoặc theo hướng chuyên môn khác nếu đáp ứng các điều kiện của CTĐT	
II	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được	<ul style="list-style-type: none">- Có đủ kiến thức cơ sở và chuyên sâu về công nghệ kỹ thuật điện, điện tử.- Nắm vững cấu tạo, đặc tính kỹ thuật, vận hành sử dụng được các thiết bị điện, điện tử trong công nghiệp và dân dụng.- Biết tính toán: thiết kế cung cấp điện, trang bị điện, hệ thống điện cho các dây chuyền sản xuất công nghiệp và thiết kế các khối chức năng và thiết bị điện tử tương tự, điện tử số, vi điều khiển và PLC dân dụng.- Nắm vững nguyên lý hoạt động của hệ thống truyền thông, truyền thanh, truyền hình dân dụng.- Biết vận dụng các kiến thức cơ bản về an toàn điện, vệ sinh công nghiệp vào các việc chuyên môn được giao.		

ST T	Nội dung	Chính quy	Liên thông chính quy	Văn bằng 2 chính quy
		<ul style="list-style-type: none"> - Có kiến thức cơ bản về quản lý để điều hành và tổ chức sản xuất trong ngành điện, điện tử. - Có kỹ năng tổ chức, quản lý đội nhóm sản xuất. - Có kỹ năng thuyết trình, làm việc nhóm và huấn luyện nhân viên. - Biết cách lắp đặt, vận hành, bảo trì, sửa chữa nhỏ các thiết bị điện, điện tử công nghiệp và dân dụng. - Biết cách vận hành các thiết bị chủ yếu trong các nhà máy điện, trạm biến áp trung bình và nhỏ. - Biết thiết kế và mô phỏng các khối chức năng mạch điện, điện tử bằng các phần mềm công cụ. - Biết lập trình PLC dân dụng; vận hành, sửa chữa nhỏ các thiết bị truyền thông, phát thanh, truyền hình. - Có ý thức cộng đồng, thực hiện tốt trách nhiệm công dân, có đạo đức nghề nghiệp, tác phong công nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật, chấp hành nội quy cơ quan, doanh nghiệp. - Có khả năng tự nghiên cứu, tư duy sáng tạo, làm việc độc lập; có phương pháp làm việc khoa học, biết phân tích và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn, đúc kết kinh nghiệm để hình thành kỹ năng tư duy, lập luận. <p>Trình độ ngoại ngữ, tin học và kỹ năng mềm:</p> <p>a) Ngoại ngữ: SV có chứng chỉ ngoại ngữ do Hiệu trưởng Trường Đại học Bà Rịa-Vũng Tàu (BVU) cấp từ bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Các ngoại ngữ SV tự chọn để đạt chuẩn đầu ra gồm: tiếng Anh, tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Trung.</p> <p>b) Công nghệ thông tin: có chứng chỉ chuẩn đầu ra công nghệ thông tin (CNTT) do BVU cấp hoặc chứng chỉ quốc tế MOS.</p>		

ST T	Nội dung	Chính quy	Liên thông chính quy	Văn bằng 2 chính quy
		Kỹ năng mềm: SV có đủ các giấy chứng nhận sau đây do BVU cấp: Phương pháp học đại học và Tư duy sáng tạo; Kỹ năng giao tiếp cơ; Kỹ năng giao tiếp nâng cao.		
III	Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học	<ul style="list-style-type: none"> - Tư vấn học tập, tổ chức các cuộc thi: Phần mềm sáng tạo, Olympic tin học, Semina, thảo luận,... - Chế độ miễn giảm học phí dành cho sinh viên có hoàn cảnh gia đình khó khăn. - Chế độ học bổng, khen thưởng sinh viên hàng học kì và hàng năm. - Giới thiệu việc làm cho sinh viên. - Hoạt động của các câu lạc bộ - Đội - Nhóm thuộc các lĩnh vực khác nhau (học thuật, thể thao, kỹ năng, nghệ thuật ...) - Sinh hoạt: Có ký túc xá (KTX) và Trường giới thiệu đảm bảo lưu trú cho tất cả SV ở xa. 		
IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện	Tối thiểu 120 tín chỉ	Tùy thuộc kết quả học tập bậc trung cấp và cao đẳng của từng sinh viên để xác định số học phần và tổng số tín chỉ cần phải học theo quy định	Từ 70 đến 90 tín chỉ tùy theo kết quả học tập đại học bằng thứ nhất của sinh viên
V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	<ul style="list-style-type: none"> - Có khả năng tự học, tự nghiên cứu nâng cao trình độ; Tiếp tục học chương trình sau đại học. - Nghiên cứu triển khai ứng dụng thuộc lĩnh vực công nghệ kỹ thuật điện, điện tử vào thực tế sản xuất và đời sống. 		
VI	Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Đảm nhận công việc của một cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật vận hành, thiết kế lắp đặt, bảo trì và sửa chữa các thiết bị và hệ thống điện, điện tử trong công nghiệp và dân dụng. - Làm việc trong phòng kỹ thuật của các công 		

ST T	Nội dung	Chính quy	Liên thông chính quy	Văn bằng 2 chính quy
		ty, nhà máy, đài truyền thanh, truyền hình.		

2. Ngành đào tạo: Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng

ST T	Nội dung	Chính quy	Liên thông chính quy	Văn bằng 2 chính quy
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh	Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.	Người tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng có thể học tiếp các CTĐT trình độ ĐH theo hướng chuyên môn phù hợp; hoặc theo hướng chuyên môn khác nếu đáp ứng các điều kiện của CTĐT	
II	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được	<ul style="list-style-type: none"> - Có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và kỹ thuật cơ sở phù hợp với ngành được đào tạo làm nền tảng cho việc tiếp thu kiến thức chuyên ngành xây dựng và phát triển tư duy logic. - Có hiểu biết về: Vị trí, vai trò của ngành xây dựng đối với sản xuất, xã hội; Về các xu hướng cùng những vấn đề kỹ thuật xây dựng trong bối cảnh phát triển kinh tế xã hội ở Việt Nam tiến tới hội nhập quốc tế. - Có kiến thức cơ bản và chuyên sâu trong lĩnh xây dựng để đáp ứng hoạt động nghề nghiệp, bao gồm: Thiết kế kết cấu công trình; Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ và vật liệu mới trong xây dựng; Phân tích kinh tế và quản lý các dự án xây dựng; Quản lý, tổ chức, chỉ đạo thi công và quản lý khai thác các công trình xây dựng; Quản lý hành chính và pháp luật về xây dựng. - Có kiến thức về hệ thống các phần mềm chuyên ngành phục vụ công tác tự động hóa thiết kế xây dựng như: Revit, Auto CAD, 		

ST T	Nội dung	Chính quy	Liên thông chính quy	Văn bằng 2 chính quy
		<p>SAP, Etabs, Tekla, Navisworks, và MS Project,... Có kiến thức về phương pháp tính làm cơ sở khai thác phần mềm MATLAB trong xây dựng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có kỹ năng trình bày, thuyết trình, phân biệt, và giải quyết các vấn đề chuyên môn; Có kỹ năng làm việc độc lập và tổ chức làm việc theo nhóm tốt trong các dự án xây dựng; Có thể diễn giải ý tưởng và giải pháp kỹ thuật bằng hình vẽ, sơ đồ, lập bảng chiết tính; Đọc, hiểu bản vẽ thiết kế xây dựng, kỹ năng đo đạc và đọc hiểu số đo trong trắc đạc. - Có kỹ năng thực hiện tốt quy trình phân tích và thiết kế hệ thống kết cấu công trình xây dựng. - Có kỹ năng tham gia tư vấn, thiết kế, giám sát các biện pháp kỹ thuật và tổ chức thi công các công trình xây dựng. - Có kỹ năng lập, xử lý các văn bản liên quan đến quản lý nhà nước về xây dựng cơ bản và các loại văn bản liên quan khác. - Có kỹ năng phân tích, đánh giá, quản lý, triển khai và phát triển các dự án về xây dựng công trình. - Có khả năng tự nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, tư duy sáng tạo trong chuyên môn nghề nghiệp. - Có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm với cộng đồng, xã hội, và môi trường. - Có tinh thần kỷ luật, tác phong công nghiệp, tinh thần hợp tác và hòa nhập được trong các môi trường làm việc khác nhau. - Có lương tâm nghề nghiệp, chống tiêu cực trong lĩnh vực xây dựng hướng đến đạt được sự hợp lý, cân bằng giữa kinh tế và kỹ thuật. - Có ý thức tôn trọng pháp luật, thực hiện đúng các quy định về sở hữu trí tuệ và tác quyền. - Có tinh thần học tập cập nhật kiến thức không ngừng, và áp dụng sáng tạo trong công 		

ST T	Nội dung	Chính quy	Liên thông chính quy	Văn bằng 2 chính quy
		<p>việc.</p> <p>Trình độ ngoại ngữ, tin học và kỹ năng mềm:</p> <p>a) Ngoại ngữ: SV có chứng chỉ ngoại ngữ do Hiệu trưởng BVU cấp từ bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Các ngoại ngữ SV tự chọn để đạt chuẩn đầu ra gồm: tiếng Anh, tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Trung.</p> <p>b) Công nghệ thông tin: có chứng chỉ chuẩn đầu ra CNTT do BVU cấp hoặc chứng chỉ quốc tế MOS.</p> <p>Kỹ năng mềm: SV có đủ các giấy chứng nhận sau đây do BVU cấp: Phương pháp học đại học và Tư duy sáng tạo; Kỹ năng giao tiếp cơ; Kỹ năng giao tiếp nâng cao.</p>		
III	Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học	<ul style="list-style-type: none"> - Phong trào đoàn thể, hội SV, các câu lạc bộ ngoại ngữ, thể thao giúp SV tự giáo dục, rèn luyện, phát triển toàn diện. - Chế độ miễn giảm học phí dành cho sinh viên có hoàn cảnh gia đình khó khăn. - Chế độ học bổng, khen thưởng sinh viên hàng học kì và hàng năm. - Tập huấn về kỹ năng thực hành xây lắp và thí nghiệm chuyên ngành. - Tập huấn kỹ năng giao tiếp. - Hội chợ việc làm được tổ chức hàng năm; giao lưu với các nhà tuyển dụng. - Đặc biệt chú trọng việc thực tập của SV tại các doanh nghiệp để đáp ứng tốt nhất yêu cầu của Bộ Giáo dục là học đi đôi với hành. - Tạo điều kiện cho SV tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học (NCKH). - Sinh hoạt: Có KTX và Trường giới thiệu đảm bảo lưu trú cho tất cả SV ở xa. 		
IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực	Tối thiểu 120 tín chỉ	Tùy thuộc kết quả học tập bậc trung cấp và cao đẳng của từng sinh viên để xác định số học phần	Từ 70 đến 90 tín chỉ tùy theo kết quả học tập

ST T	Nội dung	Chính quy	Liên thông chính quy	Văn bằng 2 chính quy
	hiện		và tổng số tín chỉ cần phải học theo quy định	đại học bằng thứ nhất của sinh viên
V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	<ul style="list-style-type: none"> - Có khả năng tự học tập, nghiên cứu để nâng cao trình độ - Tiếp tục học các chương trình sau đại học. 		
VI	Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ sư thiết kế kết cấu, kỹ sư giám sát và thi công các công trình xây dựng tại các cơ quan, các doanh nghiệp trong và ngoài nước. - Chuyên viên tư vấn dự án, quản lý dự án, lập dự toán, quản lý xây dựng tại các đơn vị như văn phòng tư vấn và thiết kế, công ty xây dựng và kinh doanh. - Nghiên cứu viên tại các viện, trung tâm, các trường đào tạo xây dựng. - Hành nghề độc lập về thiết kế, thi công, và quản lý công trình xây dựng. 		

3. Ngành đào tạo: Công nghệ kỹ thuật cơ khí

ST T	Nội dung	Chính quy	Liên thông chính quy	Văn bằng 2 chính quy
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh	Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.	Người tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng có thể học tiếp các CTĐT trình độ ĐH theo hướng chuyên môn phù hợp, hoặc theo hướng chuyên môn khác nếu đáp ứng các điều kiện của CTĐT	

ST T	Nội dung	Chính quy	Liên thông chính quy	Văn bản 2 chính quy
II	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được	<ul style="list-style-type: none"> - Nắm vững tiêu chuẩn và nguyên tắc xây dựng, phân tích bản vẽ lắp, bản vẽ chi tiết. - Tính toán, thiết kế các thiết bị và hệ thống cơ khí. - Tính toán và chọn vật liệu thích hợp trong ngành cơ khí. - Có kiến thức cơ bản về công nghệ hàn như: Tính toán kết cấu hàn, chọn vật liệu sử dụng trong nghề hàn, xác định chế độ hàn, nắm vững các phương pháp hàn cơ bản trên máy hàn que, hàn TIG và hàn MIG/MAG. - Nắm vững phương pháp và quy trình chế tạo các thiết bị cơ khí. - Ứng dụng công nghệ CAD/CAM/CNC trong thiết kế, chế tạo các thiết bị cơ khí. - Nắm vững nguyên lý và phương pháp thiết kế các hệ thống điều khiển bằng khí nén, thủy lực. - Lập trình chương trình điều khiển cho các thiết bị tự động bằng máy tính (PC) hoặc bộ điều khiển PLC. - Vận hành, bảo trì và sửa chữa hệ thống, chương trình điều khiển. - Đọc hiểu, phân tích và trình bày bản vẽ kỹ thuật cơ khí rõ ràng, nhanh chóng, chính xác dựa trên các phần mềm hỗ trợ. - Thiết kế, chế tạo và lắp ráp các sản phẩm cơ khí. - Tạo các chương trình tự động cho các thiết bị, dây chuyền sản xuất tự động hay robot. - Thiết kế, triển khai và phân tích thực nghiệm trong các máy hoặc dây chuyền tự động. - Sử dụng thành thạo các phần mềm thiết kế cơ khí như: Autocad, Inventor; Thiết kế mạch điện như Orcad; Các phần mềm tính toán như: Matlab, LabView. - Làm việc độc lập. - Làm việc theo nhóm và cộng đồng. - Giao tiếp và truyền đạt thông tin hiệu quả trong công việc. - Sử dụng công nghệ thông tin, ngoại ngữ phục vụ công việc chuyên môn và quản lý. - Tự học và nghiên cứu nâng cao trình độ 		

ST T	Nội dung	Chính quy	Liên thông chính quy	Văn bằng 2 chính quy
		<p>chuyên môn.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có phẩm chất chính trị, ý thức trách nhiệm công dân, có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, có hoài bão về nghề nghiệp; có ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp, tinh thần làm việc theo nhóm. - Có tinh thần cầu tiến, nhiệt tình trong công việc, sẵn sàng hợp tác và giúp đỡ đồng nghiệp. <p>Trình độ ngoại ngữ, tin học và kỹ năng mềm:</p> <p>a) Ngoại ngữ: SV có chứng chỉ ngoại ngữ do Hiệu trưởng BVU cấp từ bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Các ngoại SV tự chọn để đạt chuẩn đầu ra gồm: tiếng Anh, tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Trung.</p> <p>b) Công nghệ thông tin: có chứng chỉ chuẩn đầu ra CNTT do BVU cấp hoặc chứng chỉ quốc tế MOS.</p> <p>Kỹ năng mềm: SV có đủ các giấy chứng nhận sau đây do BVU cấp: Phương pháp học đại học và Tư duy sáng tạo; Kỹ năng giao tiếp cơ; Kỹ năng giao tiếp nâng cao.</p>		
III	<p>Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Chế độ miễn giảm học phí dành cho sinh viên có hoàn cảnh gia đình khó khăn. - Chế độ học bổng, khen thưởng sinh viên hàng học kì và hàng năm. - Tổ chức các buổi chuyên đề về lĩnh vực cần quan tâm. - Tập huấn về kỹ năng phòng thí nghiệm. - Tập huấn kỹ năng giao tiếp. - Hội chợ việc làm được tổ chức hàng năm. <p>Giao lưu với các nhà tuyển dụng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đặc biệt chú trọng việc thực tập của SV tại các xí nghiệp nhà máy để đáp ứng tốt nhất yêu cầu của Bộ giáo dục là học đi đôi với hành. - Tham gia các đề tài NCKH tại cơ sở sản xuất, các doanh nghiệp, do giáo viên và kỹ sư của nhà máy cùng hướng dẫn, tăng cường quan hệ giữa nhà trường và sản xuất góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. - Sinh hoạt: Có KTX và Trường giới thiệu đảm 		

ST T	Nội dung	Chính quy	Liên thông chính quy	Văn bằng 2 chính quy
		đảm bảo lưu trú cho tất cả SV ở xa.		
IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện	Tối thiểu 120 tín chỉ	Tuỳ thuộc kết quả học tập bậc trung cấp và cao đẳng của từng sinh viên để xác định số học phần và tổng số tín chỉ cần phải học theo quy định	Từ 70 đến 90 tín chỉ tuỳ theo kết quả học tập đại học bằng thứ nhất của sinh viên
V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	<ul style="list-style-type: none"> - Có khả năng tự học và nghiên cứu để nâng cao trình độ. - Tiếp tục học các chương trình sau đại học. - Tham dự các khóa đào tạo ngắn hạn, hội thảo, chuyên đề mới để cập nhật kiến thức và nâng cao trình độ chuyên môn. - Nghiên cứu và triển khai các ứng dụng từ lý thuyết vào thực tế của ngành. 		
VI	Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Làm công việc kỹ thuật, giám sát, điều hành sản xuất và quản lý tại các phân xưởng và doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực cơ khí. - Tư vấn, thiết kế, chế tạo các sản phẩm cơ khí; Khai thác, vận hành, lắp đặt, bảo trì, sửa chữa các thiết bị cơ khí; Tổ chức quản lý và chỉ đạo sản xuất trong các doanh nghiệp. - Tư vấn, thiết kế, vận hành, điều khiển hệ thống sản xuất tự động. - Giảng dạy các môn học chuyên ngành trong chương trình đào tạo ngành cơ khí tại các trường cao đẳng và trung cấp. 		

4. Ngành đào tạo: Công nghệ thông tin

STT	Nội dung	Chính quy	Liên thông chính quy	Văn bằng 2 chính quy
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh	Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.	Người tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng có thể học tiếp các CTĐT trình độ ĐH theo	

STT	Nội dung	Chính quy	Liên thông chính quy	Văn bằng 2 chính quy
			hướng chuyên môn phù hợp, hoặc theo hướng chuyên môn khác nếu đáp ứng các điều kiện của CTĐT	
II	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được	<ul style="list-style-type: none"> - Nắm vững các kiến thức về công nghệ thông tin, cấu trúc máy tính, hệ điều hành, công nghệ phần mềm. - Nắm vững các kiến thức nền tảng về việc xây dựng các hệ thống thông tin và thương mại điện tử, bao gồm: thiết kế cơ sở dữ liệu; phân tích, thiết kế và cài đặt các hệ thống thông tin; website và lập trình web; an toàn thông tin và an ninh hệ thống mạng máy tính. - Biết triển khai và áp dụng kiến thức về hệ thống và mạng máy tính cho các nhu cầu thực tế. - Biết và vận dụng được Luật Công nghệ thông tin trong hành nghề. - Vận dụng được kiến thức cơ bản về an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, tổ chức sản xuất. - Có khả năng thiết kế, lập trình và phát triển ứng dụng trên nền web. - Biết khai thác, sử dụng, cài đặt thành thạo các phần mềm thiết kế đồ họa, thiết kế web; chẩn đoán được lỗi phần cứng, lắp đặt, bảo trì và thay thế các thành phần của hệ thống máy tính. - Phân tích, thiết kế, lắp đặt và quản trị hệ thống mạng máy tính trong cơ quan, doanh nghiệp. - Có khả năng xây dựng hệ thống thông tin, thương mại điện tử. - Có kỹ năng thuyết trình, giao tiếp và làm việc nhóm. - Có ý thức cộng đồng, thực hiện tốt trách nhiệm công dân, có đạo đức nghề nghiệp, tác phong công nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật, luôn tôn trọng nội quy cơ quan, doanh nghiệp; 		

STT	Nội dung	Chính quy	Liên thông chính quy	Văn bằng 2 chính quy
		<p>- Yêu nghề, có tinh thần cầu tiến, nhiệt tình trong công việc, tích cực học tập nâng cao trình độ; sẵn sàng hợp tác và giúp đỡ đồng nghiệp; tự tin, bản lĩnh, khẳng định năng lực.</p> <p>Trình độ ngoại ngữ và kỹ năng mềm:</p> <p>a) Ngoại ngữ: SV có chứng chỉ ngoại ngữ do Hiệu trưởng BVU cấp từ bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Các ngoại ngữ SV tự chọn để đạt chuẩn đầu ra gồm: tiếng Anh, tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Trung.</p> <p>Kỹ năng mềm: SV có đủ các giấy chứng nhận sau đây do BVU cấp: Phương pháp học đại học và Tư duy sáng tạo; Kỹ năng giao tiếp cơ; Kỹ năng giao tiếp nâng cao.</p>		
III	<p>Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học</p>	<p>- Tư vấn học tập, tổ chức các cuộc thi: Phần mềm sáng tạo, Olympic tin học, Semina, thảo luận,...</p> <p>- Chế độ miễn giảm học phí dành cho sinh viên có hoàn cảnh gia đình khó khăn.</p> <p>- Chế độ học bổng, khen thưởng sinh viên hàng học kì và hàng năm.</p> <p>- Giới thiệu việc làm cho sinh viên.</p> <p>- Hoạt động của các câu lạc bộ - Đội - Nhóm thuộc các lĩnh vực khác nhau (học thuật, thể thao, kỹ năng, nghệ thuật ...)</p> <p>- Sinh hoạt: Có ký túc xá (KTX) và Trường giới thiệu đảm bảo lưu trú cho tất cả SV ở xa.</p>		
IV	<p>Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện</p>	<p>Tối thiểu 120 tín chỉ</p>	<p>Tùy thuộc kết quả học tập bậc trung cấp và cao đẳng của từng sinh viên để xác định số học phần và tổng số tín chỉ cần phải học theo quy định</p>	<p>Từ 70 đến 90 tín chỉ tùy theo kết quả học tập đại học bằng thứ nhất của sinh viên</p>
V	<p>Khả năng học tập, nâng cao</p>	<p>- Có khả năng tự học và nghiên cứu để nâng cao trình độ.</p> <p>- Tiếp tục học các chương trình sau đại học.</p> <p>- Tham dự các khóa đào tạo, hội thảo chuyên đề để cập nhật kiến thức và nâng cao trình độ</p>		

STT	Nội dung	Chính quy	Liên thông chính quy	Văn bằng 2 chính quy
	trình độ sau khi ra trường	nghiệp vụ chuyên môn. - Nghiên cứu triển khai các lĩnh vực ứng dụng CNTT vào thực tế.		
VI	Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp	- Các nhà máy sử dụng các dây chuyền sản xuất, lắp ráp máy tính. - Các cơ quan, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực CNTT. - Tham gia giảng dạy tại các các cơ sở giáo dục theo quy định. - Các cơ sở nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực CNTT.		

5. Ngành đào tạo: Công nghệ kỹ thuật hóa học

STT	Nội dung	Chính quy	Liên thông chính quy	Văn bằng 2 chính quy
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh	Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.	Người tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng có thể học tiếp các CTĐT trình độ ĐH theo hướng chuyên môn phù hợp, hoặc theo hướng chuyên môn khác nếu đáp ứng các điều kiện của CTĐT	
II	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được	Sinh viên được trang bị đầy đủ các kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp và xã hội như: - Có khả năng ứng dụng tri thức thuộc các lĩnh vực toán, lý, khoa học và kỹ thuật vào lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật hóa học. - Có khả năng thiết kế và tiến hành thí nghiệm cũng như phân tích và đánh giá kết quả thí nghiệm trong lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật hóa học. - Nắm vững một số quy trình sản xuất, quy trình kiểm định chất lượng sản phẩm, quy		

STT	Nội dung	Chính quy	Liên thông chính quy	Văn bằng 2 chính quy
		<p>trình vận hành thực tế tại các nhà máy thuộc lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật hóa như sản xuất và chế biến nhiên liệu, sản phẩm tiêu dùng, sản phẩm ứng dụng trong nền công-nông nghiệp như: khí hóa lỏng, xăng dầu, các chất kết dính, nhựa, chất tẩy rửa, các hóa chất cơ bản, dung môi, sơn, thuốc nhuộm màu, mực in; xi măng, gạch ngói, gốm sứ, các hóa chất bảo vệ động thực vật, dược-mỹ phẩm, xử lý môi trường...</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hiểu biết về cấu tạo và nguyên lý hoạt động của máy móc, thiết bị cơ bản trong ngành công nghệ kỹ thuật hóa học để vận hành, khắc phục sự cố và nâng cao hiệu suất của máy, thiết bị. - Hiểu biết cách thức tính toán, thiết kế, mô phỏng cũng như đánh giá, lựa chọn các hệ thống công nghệ và thiết bị trong nhà máy; phát hiện và xử lý sự cố trong quá trình vận hành các quy trình công nghệ; cập nhật, lựa chọn, làm chủ công nghệ hiện đại, theo hướng phát triển bền vững, ít chất thải, an toàn cho môi trường và con người. - Có kiến thức về các hệ thống quản lý chất lượng; quản trị sản xuất. - Có khả năng tự nghiên cứu, tư duy sáng tạo, làm việc độc lập, khoa học, biết phân tích và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn, đúc kết kinh nghiệm để hình thành kỹ năng. - Có khả năng xây dựng kế hoạch sản xuất, lập dự án, điều hành và quản lý công nghệ, kỹ thuật cho các cơ sở sản xuất thuộc ngành công nghệ kỹ thuật hóa học. - Có khả năng đọc và phân tích được các bản vẽ kỹ thuật: bản vẽ mặt bằng nhà máy, phân xưởng, thiết bị, dây chuyền công nghệ sản xuất hóa học; tính toán, thiết kế, xây dựng, vận hành và kiểm soát được dây chuyền công nghệ, hệ thống máy – thiết bị trong sản xuất hóa học. - Có khả năng đọc hiểu tốt tài liệu kỹ thuật bằng tiếng anh và khả năng sử dụng thành 		

STT	Nội dung	Chính quy	Liên thông chính quy	Văn bằng 2 chính quy
		<p>thạo phần mềm tin học chuyên ngành hóa học, hóa dầu, môi trường...</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có ý thức cộng đồng, đạo đức nghề nghiệp, tác phong công nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật, chấp hành nội quy cơ quan, doanh nghiệp. - Yêu nghề, có tinh thần cầu tiến, nhiệt tình trong công việc, tích cực học tập nâng cao trình độ; sẵn sàng hợp tác và giúp đỡ đồng nghiệp. <p>Trình độ ngoại ngữ, tin học và kỹ năng mềm:</p> <p>a) Ngoại ngữ: SV có chứng chỉ ngoại ngữ do Hiệu trưởng BVU cấp từ bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Các ngoại ngữ SV tự chọn để đạt chuẩn đầu ra gồm: tiếng Anh, tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Trung.</p> <p>b) Công nghệ thông tin: có chứng chỉ chuẩn đầu ra CNTT do BVU cấp hoặc chứng chỉ quốc tế MOS.</p> <p>Kỹ năng mềm: SV có đủ các giấy chứng nhận sau đây do BVU cấp: Phương pháp học đại học và Tư duy sáng tạo; Kỹ năng giao tiếp cơ; Kỹ năng giao tiếp nâng cao.</p>		
III	<p>Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Chế độ miễn giảm học phí dành cho sinh viên có hoàn cảnh gia đình khó khăn. - Chế độ học bổng, khen thưởng sinh viên hàng học kì và hàng năm. - Tổ chức các buổi chuyên đề về lĩnh vực cần quan tâm. - Tập huấn về kỹ năng phòng thí nghiệm. - Tập huấn kỹ năng giao tiếp. - Hội chợ việc làm được tổ chức hàng năm; giao lưu với các nhà tuyển dụng. - Đặc biệt chú trọng việc thực tập của SV tại các xí nghiệp nhà máy để đáp ứng tốt nhất yêu cầu của Bộ Giáo dục là học đi đôi với hành. - Tham gia các đề tài NCKH tại cơ sở sản xuất, các doanh nghiệp, do giáo viên và kỹ sư của nhà máy cùng hướng dẫn, tăng cường 		

STT	Nội dung	Chính quy	Liên thông chính quy	Văn bằng 2 chính quy
		<p>quan hệ giữa nhà trường và sản xuất trong việc đào tạo góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.</p> <p>- Sinh hoạt: Có KTX và Trường giới thiệu đảm bảo lưu trú cho tất cả SV ở xa.</p>		
IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện	Tối thiểu 120 tín chỉ	Tuỳ thuộc kết quả học tập bậc trung cấp và cao đẳng của từng sinh viên để xác định số học phần và tổng số tín chỉ cần phải học theo quy định	Từ 70 đến 90 tín chỉ tuỳ theo kết quả học tập đại học bằng thứ nhất của sinh viên
V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	<ul style="list-style-type: none"> - Có khả năng tự học và nghiên cứu. - Học các chương trình sau đại học. - Tham dự các khóa đào tạo, hội thảo chuyên đề để cập nhật kiến thức và nâng cao trình độ. - Nghiên cứu triển khai các ứng dụng từ lý thuyết vào thực tế của ngành. 		
VI	Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Điều hành các dây chuyền công nghệ, phòng kỹ thuật của các công ty, nhà máy, xí nghiệp trong lĩnh vực công nghệ kỹ thuật hóa học. - Công tác tại các viện nghiên cứu, các trung tâm chuyên giao công nghệ thuộc lĩnh vực hóa học; quản lý chuyên môn trong các doanh nghiệp kinh doanh về hoá dầu, hoá chất, dược, mỹ phẩm, thiết bị cho phòng thí nghiệm hóa học, xử lý chất thải... - Làm công tác quản lý chất lượng và đảm bảo chất lượng tại các nhà máy, xí nghiệp sản xuất... - Giảng dạy các môn học chuyên ngành trong chương trình đào tạo lĩnh vực công nghệ kỹ thuật hóa học tại các trường cao đẳng và trung cấp. 		

6. Ngành đào tạo: Công nghệ thực phẩm

STT	Nội dung	Chính quy	Liên thông chính quy	Văn bằng 2 chính quy
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh	Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.	Người tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng có thể học tiếp các CTĐT trình độ ĐH theo hướng chuyên môn phù hợp, hoặc theo hướng chuyên môn khác nếu đáp ứng các điều kiện của CTĐT	
II	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được	<ul style="list-style-type: none"> - Có kiến thức chuyên sâu ngành công nghệ thực phẩm. - Nắm bắt được cấu tạo và nguyên lí hoạt động của các thiết bị, máy móc cơ bản thường dùng trong phòng thí nghiệm hoá thực phẩm. - Đọc, hiểu được các quy trình sản xuất trong lĩnh vực công nghệ bảo quản và chế biến thực phẩm. - Có kiến thức cơ bản về các hệ thống quản lí chất lượng như: HACCP, ISO, GMP, TQM, SA8000 và có thể vận dụng vào cơ sở sản xuất, chế biến thực phẩm. - Phân tích và đánh giá được các số liệu, đồ thị thường dùng trong công nghệ thực phẩm; xây dựng các đề án khoa học về thực phẩm. - Xây dựng kế hoạch sản xuất; điều hành và quản lí công nghệ, kĩ thuật cho các cơ sở sản xuất, chế biến thực phẩm. - Đọc và phân tích được các bản vẽ kĩ thuật: bản vẽ mặt bằng nhà máy, phân xưởng, thiết bị, dây chuyền công nghệ sản xuất thực phẩm; tính toán, thiết kế, xây dựng, vận hành và kiểm soát được dây chuyền công nghệ, hệ thống máy - thiết bị trong sản xuất thực phẩm. - Hướng dẫn về an toàn vệ sinh thực phẩm. - Có kĩ năng làm việc nhóm; khả năng tự học, tự nghiên cứu; khả năng thích ứng với yêu cầu nghề nghiệp và làm việc độc lập. 		

STT	Nội dung	Chính quy	Liên thông chính quy	Văn bằng 2 chính quy
		<ul style="list-style-type: none"> - Có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, có ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp, tinh thần làm việc theo nhóm, khả năng tự nghiên cứu, tư duy sáng tạo, làm việc độc lập. - Năng động, cập nhật kiến thức, áp dụng sáng tạo trong công việc. - Có tinh thần hợp tác và thái độ phục vụ tốt. - Có phương pháp làm việc khoa học, sáng tạo và có ý thức tự học, tự nghiên cứu tiếp cận với công nghệ hiện đại trong ngành công nghệ thực phẩm. <p>Trình độ ngoại ngữ, tin học và kỹ năng mềm:</p> <p>a) Ngoại ngữ: SV có chứng chỉ ngoại ngữ do Hiệu trưởng BVU cấp từ bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Các ngoại ngữ SV tự chọn để đạt chuẩn đầu ra gồm: tiếng Anh, tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Trung.</p> <p>b) Công nghệ thông tin: có chứng chỉ chuẩn đầu ra CNTT do BVU cấp hoặc chứng chỉ quốc tế MOS.</p> <p>Kỹ năng mềm: SV có đủ các giấy chứng nhận sau đây do BVU cấp: Phương pháp học đại học và Tư duy sáng tạo; Kỹ năng giao tiếp cơ; Kỹ năng giao tiếp nâng cao.</p>		
III	Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học	<ul style="list-style-type: none"> - Chế độ miễn giảm học phí dành cho sinh viên có hoàn cảnh gia đình khó khăn. - Chế độ học bổng, khen thưởng sinh viên hàng học kì và hàng năm. - Thường xuyên mở các lớp tập huấn về quản lý chất lượng thực phẩm như: HCCP, ISO... - Tập huấn về kỹ năng phòng thí nghiệm. - Tập huấn kỹ năng giao tiếp. - Hội chợ việc làm được tổ chức hàng năm. - Giao lưu với các nhà tuyển dụng. - Tham gia các đề tài NCKH tại cơ sở sản xuất, các doanh nghiệp, do giáo viên và kỹ sư của nhà máy cùng hướng dẫn, tăng cường quan hệ giữa nhà trường và sản xuất trong việc đào tạo góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. 		

STT	Nội dung	Chính quy	Liên thông chính quy	Văn bằng 2 chính quy
		- Sinh hoạt: Có KTX và Trường giới thiệu đảm bảo lưu trú cho tất cả SV ở xa.		
IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện	Tối thiểu 120 tín chỉ	Tùy thuộc kết quả học tập bậc trung cấp và cao đẳng của từng sinh viên để xác định số học phần và tổng số tín chỉ cần phải học theo quy định	Từ 70 đến 90 tín chỉ tùy theo kết quả học tập đại học bằng thứ nhất của sinh viên
V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	- Tiếp tục học tập và nghiên cứu để nâng cao trình độ ở bậc sau đại học trong các lĩnh vực chuyên sâu về công nghệ thực phẩm.		
VI	Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp	- Làm việc tại các phòng thí nghiệm, phòng kỹ thuật, phòng kiểm tra chất lượng của các nhà máy, xí nghiệp; cơ sở phân tích và kiểm nghiệm vệ sinh an toàn thực phẩm, phân tích môi trường; cơ sở nghiên cứu, sản xuất và phát triển sản phẩm; nghiên cứu viên ở các viện nghiên cứu. - Cán bộ điều hành sản xuất, cán bộ kỹ thuật; cán bộ quản lý và đảm bảo chất lượng trong các nhà máy chế biến thực phẩm và công ty hóa chất; phòng thí nghiệm phân tích và kiểm nghiệm vệ sinh an toàn thực phẩm; các trung tâm kiểm định chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm.		

7. Ngành đào tạo: Logistics và quản lý chuỗi cung ứng

STT	Nội dung	Chính quy	Liên thông chính quy	Văn bằng 2 chính quy
I	Điều kiện	Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.	Người tốt nghiệp trung cấp, cao	

STT	Nội dung	Chính quy	Liên thông chính quy	Văn bằng 2 chính quy
	đăng ký tuyển sinh		đăng có thể học tiếp các CTĐT trình độ ĐH theo hướng chuyên môn phù hợp, hoặc theo hướng chuyên môn khác nếu đáp ứng các điều kiện của CTĐT	
II	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được	<p>- Có kiến thức chuyên sâu gắn với thực tiễn trong lĩnh vực Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng gồm: Logistics căn bản; Đại lý giao nhận và khai báo thủ tục hải quan, Marketing; Xuất nhập khẩu và thanh toán quốc tế; Quản trị Logistics; Quản trị chuỗi cung ứng; Vận tải đa phương thức; Kỹ năng vận hành cảng biển; Quản trị kho hàng và tồn kho; Hệ thống thông tin logistics; Khởi nghiệp và Thiết kế mô hình logistics, chuỗi cung ứng và kho hàng.</p> <p>- Có kiến thức căn bản về kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô, thống kê, quản trị học, marketing... trong doanh nghiệp.</p> <p>- Có kiến thức về kỹ năng hoạch định chiến lược, kế hoạch kinh doanh và tổ chức hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng.</p> <p>Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo sinh viên đạt được các kỹ năng nghề nghiệp như: Phân tích và đánh giá được các số liệu, đồ thị thường dùng trong quản trị kinh doanh; Đọc và phân tích được các Kế hoạch sản xuất kinh doanh; Quản trị logistics Đại lý giao nhận và khai báo thủ tục hải quan, Marketing; Nghiệp vụ xuất nhập khẩu và thanh toán quốc tế; Quản trị Logistics; Quản trị chuỗi cung ứng; Vận tải đa phương thức; Kỹ năng vận hành cảng biển; Quản trị kho hàng và tồn kho; Hệ thống thông tin logistics; Khởi nghiệp và Thiết kế mô hình logistics, chuỗi cung ứng; Có kỹ năng làm việc nhóm, tự học, tự nghiên cứu; Xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh;</p>		

STT	Nội dung	Chính quy	Liên thông chính quy	Văn bằng 2 chính quy
		<p>Điều hành và quản trị doanh nghiệp trong lĩnh vực quản trị logistics và chuỗi cung ứng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có ý thức cộng đồng, thực hiện tốt trách nhiệm công dân, có đạo đức nghề nghiệp, tác phong công nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật, chấp hành nội quy cơ quan; sẵn sàng hợp tác và giúp đỡ đồng nghiệp; tự tin, bản lĩnh, khẳng định năng lực; tuân thủ các quy định của pháp luật. - Chịu trách nhiệm cá nhân đối với nhiệm vụ được giao. <p>Trình độ ngoại ngữ, tin học và kỹ năng mềm:</p> <p>c) Ngoại ngữ: SV có chứng chỉ ngoại ngữ do Hiệu trưởng BVU cấp từ bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Các ngoại ngữ SV tự chọn để đạt chuẩn đầu ra gồm: tiếng Anh, tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Trung.</p> <p>d) Công nghệ thông tin: có chứng chỉ chuẩn đầu ra CNTT do BVU cấp hoặc chứng chỉ quốc tế MOS.</p> <p>Kỹ năng mềm: SV có đủ các giấy chứng nhận sau đây do BVU cấp: Phương pháp học đại học và Tư duy sáng tạo; Kỹ năng giao tiếp cơ; Kỹ năng giao tiếp nâng cao.</p>		
III	<p>Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Tư vấn học tập, tổ chức các buổi tham quan thực tế tại các doanh nghiệp, cụm cảng,.... - Chế độ miễn giảm học phí dành cho sinh viên có hoàn cảnh gia đình khó khăn. - Chế độ học bổng, khen thưởng sinh viên hàng học kì và hàng năm. - Giới thiệu việc làm cho sinh viên. - Hoạt động của các câu lạc bộ - Đội - Nhóm thuộc các lĩnh vực khác nhau (học thuật, thể thao, kỹ năng, nghệ thuật ...) - Sinh hoạt: Có ký túc xá (KTX) và Trường giới thiệu đảm bảo lưu trú cho tất cả SV ở xa. 		
IV	<p>Chương trình đào tạo mà nhà</p>	<p>Tối thiểu 120 tín chỉ</p>	<p>Tuỳ thuộc kết quả học tập bậc trung cấp và cao đẳng của từng</p>	<p>Từ 70 đến 90 tín chỉ tuỳ theo kết quả</p>

STT	Nội dung	Chính quy	Liên thông chính quy	Văn bằng 2 chính quy
	trường thực hiện		sinh viên để xác định số học phần và tổng số tín chỉ cần phải học theo quy định	học tập đại học bằng thứ nhất của sinh viên
V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	<ul style="list-style-type: none"> - Có khả năng tự học và nghiên cứu để nâng cao trình độ; Tiếp tục học chương trình sau đại học. - Tham dự các khóa đào tạo, hội thảo chuyên đề để cập nhật kiến thức và nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn. - Tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực chuyên môn về Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng và các lĩnh vực có liên quan. 		
VI	Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Vị trí làm việc là các chuyên viên Nghiệp vụ xuất/nhập khẩu; Quản lý cảng biển và sân bay; Nghiệp vụ giao nhận vận tải; Quản lý kho hàng; Quản trị doanh nghiệp. - Nơi làm việc là các cảng biển trong nước và quốc tế; các công ty Logistics và xuất nhập khẩu. Các nhà máy khí công nghiệp, khu chế xuất và các Công ty giao nhận vận tải. 		

8. Ngành đào tạo: Kế toán

STT	Nội dung	Chính quy	Liên thông chính quy	Văn bằng 2 chính quy
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh	Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.	Người tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng có thể học tiếp các CTĐT trình độ ĐH theo hướng chuyên môn phù hợp, hoặc theo hướng chuyên môn khác nếu đáp ứng các điều kiện của CTĐT	
II	Mục tiêu	- Nắm vững các kiến thức về kinh tế, tài chính, tiền tệ và các kiến thức chuyên sâu về		

STT	Nội dung	Chính quy	Liên thông chính quy	Văn bằng 2 chính quy
	kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được	<p>lĩnh vực kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam, quốc tế.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hiểu và vận dụng đúng các văn bản pháp quy trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. - Nắm vững các quy định về chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp nghề kế toán, kiểm toán. - Nắm vững quy trình kế toán, nghiệp vụ kế toán chuyên sâu tại các doanh nghiệp và đơn vị sự nghiệp; Các phương pháp và kỹ thuật tổ chức công tác kế toán. - Thực hiện phương pháp, kỹ thuật phân tích, đánh giá tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, tình hình hoạt động của đơn vị sự nghiệp. - Có khả năng xử lý nghiệp vụ kế toán độc lập; kiểm tra, đánh giá được công tác tài chính, kế toán tại doanh nghiệp và đề xuất các biện pháp để cải tiến. - Lập báo cáo tài chính, báo cáo kế toán quản trị, báo cáo thuế; Thu nhận, xử lý và truyền đạt thông tin cần thiết phục vụ cho việc đưa ra các quyết định quản trị của lãnh đạo các cấp. - Có khả năng tổ chức, điều hành từng phần công tác kế toán; Phân tích, đánh giá tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, tình hình hoạt động của đơn vị sự nghiệp và đề xuất kiến nghị với các nhà quản lý; chuẩn bị hồ sơ phục vụ cho kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập. - Sử dụng thành thạo một số phần mềm chuyên môn kế toán thông dụng. - Có khả năng làm việc độc lập, làm việc hiệu quả theo nhóm. - Có ý thức cộng đồng, thực hiện tốt trách nhiệm công dân, đạo đức nghề nghiệp, tác phong công nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật, chấp hành nội quy cơ quan. - Luôn yêu nghề, có tinh thần cầu tiến, nhiệt tình trong công việc, tích cực học tập nâng cao trình độ; sẵn sàng hợp tác và giúp đỡ đồng nghiệp; tự tin, bản lĩnh, khẳng định 		

GIÁO

STT	Nội dung	Chính quy	Liên thông chính quy	Văn bằng 2 chính quy
		<p>năng lực.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tuân thủ các quy định của pháp luật về công tác kế toán, tài chính; chịu trách nhiệm cá nhân đối với nhiệm vụ được giao; nghiêm túc, trung thực, cẩn thận, tỉ mỉ và chính xác. <p>Trình độ ngoại ngữ, tin học và kỹ năng mềm:</p> <p>a) Ngoại ngữ: SV có chứng chỉ ngoại ngữ do Hiệu trưởng BVU cấp từ bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Các ngoại ngữ SV tự chọn để đạt chuẩn đầu ra gồm: tiếng Anh, tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Trung.</p> <p>b) Công nghệ thông tin: có chứng chỉ chuẩn đầu ra CNTT do BVU cấp hoặc chứng chỉ quốc tế MOS.</p> <p>c) Kỹ năng mềm: SV có đủ các giấy chứng nhận sau đây do BVU cấp: Phương pháp học đại học và Tư duy sáng tạo; Kỹ năng giao tiếp cơ; Kỹ năng giao tiếp nâng cao.</p>		
III	<p>Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Chế độ miễn giảm học phí dành cho sinh viên có hoàn cảnh gia đình khó khăn. - Chế độ học bổng, khen thưởng sinh viên hàng học kì và hàng năm. - Giới thiệu việc làm cho sinh viên. - Hoạt động của các câu lạc bộ - Đội - Nhóm thuộc các lĩnh vực khác nhau (học thuật, thể thao, kỹ năng, nghệ thuật ...) - Tổ chức cho SV đi tham quan, kiến tập, thực tập thực tế từ các công trường, tổ chức các loại hoạt động, phong trào đoàn thể, tạo sân chơi lành mạnh cho SV trong học tập, nghiên cứu khoa học. - Sinh hoạt: Có KTX và Trường giới thiệu đảm bảo lưu trú cho tất cả SV ở xa. 		
IV	<p>Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện</p>	<p>Tối thiểu 120 tín chỉ</p>	<p>Tùy thuộc kết quả học tập bậc trung cấp và cao đẳng của từng sinh viên để xác định số học phần và tổng số tín chỉ</p>	<p>Từ 70 đến 90 tín chỉ tùy theo kết quả học tập đại học bằng thứ</p>

STT	Nội dung	Chính quy	Liên thông chính quy	Văn bằng 2 chính quy
			cần phải học theo quy định	nhất của sinh viên
V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	<ul style="list-style-type: none"> - Có khả năng tự học và nghiên cứu để nâng cao trình độ. - Tiếp tục học các chương trình sau đại học. - Tham dự các khóa đào tạo, hội thảo chuyên đề để cập nhật kiến thức và nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn. - Thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực chuyên môn về kế toán và các lĩnh vực có liên quan. 		
VI	Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Làm công tác kế toán tại các doanh nghiệp, đơn vị hành chính sự nghiệp; - Làm công tác kế toán tại các định chế tài chính trung gian (ngân hàng thương mại, công ty tài chính, quỹ đầu tư, quỹ tín dụng, công ty chứng khoán). - Chuyên viên phân tích tài chính tại doanh nghiệp, ngân hàng thương mại, công ty chứng khoán. - Kiểm toán viên tại các công ty kiểm toán nhà nước, công ty kiểm toán độc lập. - Chuyên viên kiểm soát tại doanh nghiệp, định chế tài chính trung gian. - Tham gia công tác giảng dạy, nghiên cứu. 		

9. Ngành đào tạo: Quản trị kinh doanh

STT	Nội dung	Chính quy	Liên thông chính quy	Văn bằng 2 chính quy
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh	Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.	Người tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng có thể học tiếp các CTĐT trình độ ĐH theo hướng chuyên môn phù hợp, hoặc theo hướng chuyên môn khác nếu đáp ứng các điều kiện của CTĐT	

STT	Nội dung	Chính quy	Liên thông chính quy	Văn bằng 2 chính quy
II	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được	<ul style="list-style-type: none"> - Có kiến thức chuyên sâu gắn với thực tiễn trong lĩnh vực quản trị doanh nghiệp, quản trị kinh doanh, quản trị sản xuất, quản trị nguồn nhân lực, quản trị dự án đầu tư, quản trị tài chính, quản trị logistics và Quản trị chuỗi cung ứng và quản trị marketing, Nghiệp vụ giao nhận, quản lý kho hàng, nghiệp vụ xuất nhập khẩu, hải quan và vận chuyển hàng hóa. - Có kiến thức căn bản về kế toán, thống kê, thuế, tài chính doanh nghiệp, tiền tệ ngân hàng và phân tích hoạt động kinh doanh. - Có kiến thức về tâm lý kinh doanh và phát triển văn hóa doanh nghiệp. - Có kiến thức về kỹ năng hoạch định chiến lược, kế hoạch kinh doanh và tổ chức hoạt động kinh doanh. - Có khả năng vận dụng linh hoạt, tổng hợp kiến thức nghiệp vụ về lĩnh vực kinh tế, tài chính, quản trị kinh doanh trong quá trình tác nghiệp. - Có khả năng hoạch định chính sách, chiến lược và kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp. - Có khả năng phân tích đánh giá tác động ảnh hưởng tới kết quả hoạt động của doanh nghiệp. - Có khả năng tổ chức điều hành động kinh doanh và có khả năng tạo lập doanh nghiệp mới. - Tìm kiếm, phát hiện, đánh giá, xử lý và quản lý thông tin, tài liệu phục vụ công tác chuyên môn. - Lập và trình bày báo cáo công tác chuyên môn, báo cáo chuyên đề và tổng hợp. - Sử dụng thành thạo một số phần mềm trong quản trị điều hành doanh nghiệp. - Có khả năng làm việc độc lập, làm việc hiệu quả theo nhóm. - Có ý thức cộng đồng, thực hiện tốt trách nhiệm công dân, có đạo đức nghề nghiệp, tác phong công nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật, chấp hành nội quy cơ quan; sẵn sàng hợp tác 		

STT	Nội dung	Chính quy	Liên thông chính quy	Văn bằng 2 chính quy
		<p>và giúp đỡ đồng nghiệp; tự tin, bản lĩnh, khẳng định năng lực; tuân thủ các quy định của pháp luật.</p> <p>- Chịu trách nhiệm cá nhân đối với nhiệm vụ được giao</p> <p>Trình độ ngoại ngữ, tin học và kỹ năng mềm:</p> <p>a) Ngoại ngữ: SV có chứng chỉ ngoại ngữ do Hiệu trưởng BVU cấp từ bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Các ngoại ngữ SV tự chọn để đạt chuẩn đầu ra gồm: tiếng Anh, tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Trung.</p> <p>b) Công nghệ thông tin: có chứng chỉ chuẩn đầu ra CNTT do BVU cấp hoặc chứng chỉ quốc tế MOS.</p> <p>c) Kỹ năng mềm: SV có đủ các giấy chứng nhận sau đây do BVU cấp: Phương pháp học đại học và Tư duy sáng tạo; Kỹ năng giao tiếp cơ; Kỹ năng giao tiếp nâng cao.</p>		
III	Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học	<ul style="list-style-type: none"> - Chế độ miễn giảm học phí dành cho sinh viên có hoàn cảnh gia đình khó khăn. - Chế độ học bổng, khen thưởng sinh viên hàng học kì và hàng năm. - Giới thiệu việc làm cho sinh viên. - Hoạt động của các câu lạc bộ - Đội - Nhóm thuộc các lĩnh vực khác nhau (học thuật, thể thao, kỹ năng, nghệ thuật ...) - Tổ chức cho SV đi tham quan, kiến tập, thực tập thực tế từ các công trường, tổ chức các loại hoạt động, phong trào đoàn thể, tạo sân chơi lành mạnh cho SV trong học tập, nghiên cứu khoa học. - Sinh hoạt: Có KTX và Trường giới thiệu đảm bảo lưu trú cho tất cả SV ở xa. 		
IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện	Tối thiểu 120 tín chỉ	Tùy thuộc kết quả học tập bậc trung cấp và cao đẳng của từng sinh viên để xác định số học phần và tổng số tín chỉ	Từ 70 đến 90 tín chỉ tùy theo kết quả học tập đại học bằng thứ

STT	Nội dung	Chính quy	Liên thông chính quy	Văn bằng 2 chính quy
			cần phải học theo quy định	nhất của sinh viên
V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	<ul style="list-style-type: none"> - Có khả năng tự học và nghiên cứu để nâng cao trình độ; Tiếp tục học chương trình sau đại học. - Tham dự các khóa đào tạo, hội thảo chuyên đề để cập nhật kiến thức và nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn. - Tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực chuyên môn về quản trị kinh doanh và các lĩnh vực có liên quan. 		
VI	Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Chuyên viên tổ chức kinh doanh và tạo lập doanh nghiệp. - Chuyên viên quản trị nguồn nhân lực của các doanh nghiệp và tổ chức. 		

10. Ngành đào tạo: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

STT	Nội dung	Chính quy	Liên thông chính quy	Văn bằng 2 chính quy
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh	Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.	Người tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng có thể học tiếp các CTĐT trình độ ĐH theo hướng chuyên môn phù hợp, hoặc theo hướng chuyên môn khác nếu đáp ứng các điều kiện của CTĐT	
II	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại	<ul style="list-style-type: none"> - Có kiến thức chuyên sâu về giám sát, quản lý, điều hành các nghiệp vụ cơ bản trong các đơn vị kinh doanh du lịch nhà hàng, khách sạn, lữ hành và các đơn vị dịch vụ du lịch khác. - Có kiến thức về hoạch định chiến lược, tổ chức kinh doanh tại các đơn vị kinh doanh dịch vụ du lịch. - Có kiến thức về tâm lý du khách và giao tiếp 		

STT	Nội dung	Chính quy	Liên thông chính quy	Văn bằng 2 chính quy
	<p>ngữ đạt được</p>	<p>ứng xử, xây dựng văn hoá doanh nghiệp.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có kiến thức cơ bản về kế toán, tài chính, quản lý nguồn nhân lực, thanh toán quốc tế trong du lịch. - Có kiến thức về thương mại điện tử trong du lịch và hệ thống thông tin trong quản lý nhà hàng - khách sạn. - Có khả năng thực hành thông thạo các kỹ năng nghiệp vụ chủ yếu trong các bộ phận tại các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch như: bộ phận bàn, buồng, bar, lễ tân, tổ chức sự kiện, tiệc, hướng dẫn, lễ hành, ... - Có khả năng hoạch định chính sách và tổ chức hoạt động kinh doanh tại doanh nghiệp kinh doanh các dịch vụ du lịch và lễ hành. - Có khả năng phân tích, đánh giá các yếu tố tác động ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh. - Có khả năng giao tiếp thành thạo tiếng Anh với khách quốc tế. - Có kỹ năng chăm sóc khách hàng và nghệ thuật ứng xử với khách du lịch. - Khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong các dịch vụ kinh doanh du lịch - Có khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm hiệu quả. - Tận tâm, có ý thức và trách nhiệm cao với công việc, với doanh nghiệp, đồng nghiệp và khách hàng; - Có ý thức giữ gìn bảo vệ uy tín và văn hóa doanh nghiệp, quảng bá văn hóa - lịch sử và hình ảnh của đất nước và con người Việt Nam, thể hiện tinh thần hiếu khách; - Có tinh thần học tập tự giác cao độ, luôn cập nhật kiến thức và sáng tạo trong học tập thông qua các hoạt động học thuật trong và ngoài trường; - Tuân thủ quy định của luật pháp, có lối sống lành mạnh và đạo đức tốt; - Tích cực tham gia các phong trào trong và ngoài trường nhằm trau dồi thêm kỹ năng sống và học tập cho mình. 		

STT	Nội dung	Chính quy	Liên thông chính quy	Văn bằng 2 chính quy
		<p>Trình độ ngoại ngữ, tin học và kỹ năng mềm:</p> <p>b) Ngoại ngữ: SV có chứng chỉ ngoại ngữ do Hiệu trưởng BVU cấp từ bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Các ngoại ngữ SV tự chọn để đạt chuẩn đầu ra gồm: tiếng Anh, tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Trung.</p> <p>b) Công nghệ thông tin: có chứng chỉ chuẩn đầu ra CNTT do BVU cấp hoặc chứng chỉ quốc tế MOS.</p> <p>c) Kỹ năng mềm: SV có đủ các giấy chứng nhận sau đây do BVU cấp: Phương pháp học đại học và Tư duy sáng tạo; Kỹ năng giao tiếp cơ; Kỹ năng giao tiếp nâng cao.</p>		
III	Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học	<ul style="list-style-type: none"> - Chế độ miễn giảm học phí dành cho sinh viên có hoàn cảnh gia đình khó khăn. - Chế độ học bổng, khen thưởng sinh viên hàng học kì và hàng năm. - Giới thiệu việc làm cho sinh viên. - Hoạt động của các câu lạc bộ - Đội - Nhóm thuộc các lĩnh vực khác nhau (học thuật, thể thao, kỹ năng, nghệ thuật ...) - Sinh hoạt: Có ký túc xá (KTX) và Trường giới thiệu đảm bảo lưu trú cho tất cả SV ở xa. 		
IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện	Tối thiểu 120 tín chỉ	Tuỳ thuộc kết quả học tập bậc trung cấp và cao đẳng của từng sinh viên để xác định số học phần và tổng số tín chỉ cần phải học theo quy định	Từ 70 đến 90 tín chỉ tuỳ theo kết quả học tập đại học bằng thứ nhất của sinh viên
V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra	- Có thể học tiếp các chương trình sau đại học phù hợp tại Việt Nam như Quản trị du lịch nhà hàng-khách sạn; Quản trị kinh doanh... cũng như các chương trình học cao hơn về các lĩnh vực này ở nước ngoài với các học bổng rất đa dạng và phong phú.		

STT	Nội dung	Chính quy	Liên thông chính quy	Văn bằng 2 chính quy
	trường			
VI	Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Làm việc ở nhiều vị trí khác nhau trong các cơ sở du lịch như: Khách sạn, Resort, nhà hàng, hãng lữ hành, khu du lịch, công ty tổ chức sự kiện và hội nghị, ... - Làm việc ở các cơ quan quản lý Nhà nước về du lịch: Chuyên viên các phòng và trung tâm trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Quy hoạch tài nguyên du lịch, Nghiệp vụ du lịch, Trung tâm xúc tiến du lịch, Tổ chức cán bộ, Tổng hợp; Chuyên viên các phòng và trung tâm thuộc huyện (Phòng Văn hóa, Du lịch). - Ngoài ra có thể làm công tác giảng dạy và nghiên cứu về du lịch tại các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp. 		

11. Ngành đào tạo: Đông phương học

STT	Nội dung	Chính quy	Liên thông chính quy	Văn bằng 2 chính quy
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh	Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.	Người tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng có thể học tiếp các CTĐT trình độ ĐH theo hướng chuyên môn phù hợp, hoặc theo hướng chuyên môn khác nếu đáp ứng các điều kiện của CTĐT	
II	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại	<ul style="list-style-type: none"> - Có kiến thức đại cương thuộc khối kiến thức khoa học nhân văn về phương Đông, về khoa học xã hội tạo cơ sở để sinh viên học tập, nghiên cứu những vấn đề chuyên môn sâu hơn; - Có tri thức đa dạng về con người, đất nước, lịch sử, kinh tế, chính trị, địa lý, chính sách đối ngoại của Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc và các nước Đông Nam Á (tùy đặc 		

STT	Nội dung	Chính quy	Liên thông chính quy	Văn bằng 2 chính quy
	ngữ đạt được	<p>trung của từng chuyên ngành)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có trình độ tiếng Nhật, Hàn, Trung Quốc, và các ngôn ngữ Phương Đông khác ở cả 4 kỹ năng: nghe – nói – đọc – viết. Chuyên ngành Ngôn ngữ Nhật Bản: Tương đương JLPT N3 Chuyên ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc: TOPIK 3 Chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc: HSK cấp 4 - Vận dụng kiến thức một cách linh động, sáng tạo. - Quản lý chặt chẽ theo phong cách văn hoá quản lý của người Nhật, Hàn, Trung Quốc, Thái Lan, ... - Giao tiếp tốt và phù hợp với văn hoá Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Đông Nam Á; bản lĩnh, năng động, tự tin và sáng tạo; - Có khả năng hội nhập và thích nghi một cách nhanh chóng; - Có khả năng làm việc nhóm, hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước; - Có khả năng giao tiếp xã hội hiệu quả. - Có tinh thần trách nhiệm cao đối với nghề nghiệp; - Có ý thức phục vụ cộng đồng, phục vụ xã hội; - Có lòng tự trọng dân tộc và ý thức hội nhập quốc tế. <p>Trình độ ngoại ngữ, tin học và kỹ năng mềm:</p> <p>a) Ngoại ngữ: SV có chứng chỉ ngoại ngữ do Hiệu trưởng BVU cấp từ bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Các ngoại ngữ SV tự chọn để đạt chuẩn đầu ra gồm: tiếng Anh, tiếng Nhật (trừ SV chuyên ngành Ngôn ngữ Nhật), tiếng Hàn (trừ SV chuyên ngành Ngôn ngữ Hàn), tiếng Trung (trừ SV chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc).</p>		

STT	Nội dung	Chính quy	Liên thông chính quy	Văn bằng 2 chính quy
		<p>b) Công nghệ thông tin: có chứng chỉ chuẩn đầu ra CNTT do BVU cấp hoặc chứng chỉ quốc tế MOS.</p> <p>c) Kỹ năng mềm: SV có đủ các giấy chứng nhận sau đây do BVU cấp: Phương pháp học đại học và Tư duy sáng tạo; Kỹ năng giao tiếp cơ; Kỹ năng giao tiếp nâng cao.</p>		
III	Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học	<ul style="list-style-type: none"> - Chế độ miễn giảm học phí dành cho sinh viên có hoàn cảnh gia đình khó khăn. - Chế độ học bổng, khen thưởng sinh viên hàng học kì và hàng năm. - Giới thiệu việc làm cho sinh viên. - Hoạt động của các câu lạc bộ - Đội - Nhóm thuộc các lĩnh vực khác nhau (học thuật, thể thao, kỹ năng, nghệ thuật ...) - Tổ chức câu lạc bộ tiếng Nhật. - Tổ chức sinh hoạt ngoại khóa như đi dã ngoại, xem phim, giao lưu văn hóa, các buổi nói chuyện chuyên đề. - Sinh hoạt: Có KTX và Trường giới thiệu đảm bảo lưu trú cho tất cả SV ở xa. 		
IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện	Tối thiểu 120 tín chỉ	Tuỳ thuộc kết quả học tập bậc trung cấp và cao đẳng của từng sinh viên để xác định số học phần và tổng số tín chỉ cần phải học theo quy định	Từ 70 đến 90 tín chỉ tuỳ theo kết quả học tập đại học bằng thứ nhất của sinh viên
V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	- Cử nhân ngành Đông Phương học có thể học tiếp các chương trình sau đại học phù hợp tại Việt Nam như Châu Á học, Văn hoá học, Lịch sử thế giới... Ngoài ra, sinh viên có thể học cao học ở nước ngoài với các học bổng rất đa dạng và phong phú.		
VI	Vị trí làm việc sau	- Làm việc trong các cơ quan ngoại giao, các tổ chức quốc tế, cơ quan đại diện, văn phòng thương mại, các tổ chức chính phủ và phi		

STT	Nội dung	Chính quy	Liên thông chính quy	Văn bằng 2 chính quy
	khi tốt nghiệp	<p>chính phủ của Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, các nước Đông Nam Á và những cơ quan có sử dụng tiếng Nhật, Hàn, Tiếng Trung, Tiếng Thái, ... ở Việt Nam hoặc ở nước sở tại (với các vị trí biên phiên dịch, trợ lý hoặc thư ký), và các cơ quan thông tấn, báo chí;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giảng dạy, nghiên cứu về Đất nước học, Nhật Bản học, Hàn Quốc học, Đông phương học tại các trường đại học, cao đẳng, viện/trung tâm nghiên cứu. - Hướng dẫn viên du lịch. 		

12. Ngành đào tạo: Ngôn ngữ Anh

STT	Nội dung	Chính quy	Liên thông chính quy	Văn bằng 2 chính quy
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh	Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.	Người tốt nghiệp TC, CĐ có thể học tiếp các CTĐT trình độ ĐH theo hướng chuyên môn phù hợp, hoặc theo hướng chuyên môn khác nếu đáp ứng các điều kiện của CTĐT	
II	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được	<ul style="list-style-type: none"> - Có kiến thức tổng quát về môi trường kinh tế thương mại - Có kiến thức sâu rộng về ngôn ngữ, văn hóa, và xã hội Anh - Mỹ làm nền tảng phát triển kỹ năng sử dụng tiếng Anh. - Có kiến thức về cơ sở lý luận về biên, phiên dịch tiếng Anh cơ bản và chuyên sâu về thương mại và du lịch. - Nắm được những kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội và thương mại. - Có kiến thức chuyên sâu về tiếng Anh tổng quát và tiếng Anh chuyên ngành thương mại, du lịch và phương pháp giảng dạy tiếng Anh. - Có kiến thức nền tảng về lí luận phương 		

STT	Nội dung	Chính quy	Liên thông chính quy	Văn bằng 2 chính quy
		<p>pháp giảng dạy tiếng Anh</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có kiến thức nâng cao về ngôn ngữ học, văn hóa Anh Mỹ. - Có kiến thức tổng quát về môi trường kinh tế thương mại - Có kiến thức nâng cao và sâu rộng về ngôn ngữ học và văn hóa Anh Mỹ làm nền tảng phát triển kỹ năng sử dụng tiếng Anh. - Có kiến thức về lĩnh vực du lịch, ẩm thực, nhà hàng, khách sạn. - Có kiến thức về cơ sở lý luận về biên, phiên dịch tiếng Anh cơ bản và chuyên sâu về thương mại và du lịch. - Có khả năng nghe nói, đọc, viết tiếng Anh lưu loát để có thể giao tiếp thành thạo và làm việc trong môi trường tiếng Anh chuyên nghiệp. - Có khả năng thực hành thông thạo các kỹ năng nghiệp vụ chủ yếu trong thương mại như: kỹ năng soạn thảo văn bản thương mại tiếng Anh, kỹ năng giao tiếp và đàm phán trong thương mại, kỹ năng biên dịch và phiên dịch. - Có khả năng thông thạo về biên phiên dịch tiếng Anh <ul style="list-style-type: none"> - Phát triển các kỹ năng mềm cần thiết cho công việc như kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, làm việc theo nhóm, tư duy phản biện, lập luận. - Có các kỹ năng cần thiết của chuyên ngành thương mại, du lịch và phương pháp giảng dạy tiếng Anh. - Có ý thức cộng đồng, thực hiện tốt trách nhiệm công dân, có đạo đức nghề nghiệp, tác phong công nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật, chấp hành nội quy cơ quan, doanh nghiệp, - Yêu nghề, có tinh thần cầu tiến, nhiệt tình trong công việc, tích cực học tập nâng cao trình độ; sẵn sàng hợp tác và giúp đỡ đồng nghiệp; tự tin, bản lĩnh, khẳng định năng lực. <p>Trình độ ngoại ngữ, tin học và kỹ năng mềm:</p>		

STT	Nội dung	Chính quy	Liên thông chính quy	Văn bằng 2 chính quy
		<p>a) Ngoại ngữ: SV có chứng chỉ ngoại ngữ do Hiệu trưởng BVU cấp từ bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Các ngoại ngữ SV tự chọn để đạt chuẩn đầu ra gồm: tiếng Pháp, tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Trung.</p> <p>b) Công nghệ thông tin: có chứng chỉ chuẩn đầu ra CNTT do BVU cấp hoặc chứng chỉ quốc tế MOS.</p> <p>c) Kỹ năng mềm: SV có đủ các giấy chứng nhận sau đây do BVU cấp: Phương pháp học đại học và Tư duy sáng tạo; Kỹ năng giao tiếp cơ; Kỹ năng giao tiếp nâng cao.</p>		
III	Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học	<ul style="list-style-type: none"> - Chế độ miễn giảm học phí dành cho sinh viên có hoàn cảnh gia đình khó khăn. - Chế độ học bổng, khen thưởng sinh viên hàng học kì và hàng năm. - Giới thiệu việc làm cho sinh viên. - Hoạt động của các câu lạc bộ - Đội - Nhóm thuộc các lĩnh vực khác nhau (học thuật, thể thao, kỹ năng, nghệ thuật ...) - Học tập: Tổ chức các buổi hội thảo chuyên đề, các buổi dã ngoại, giao tiếp với giảng viên nước ngoài... - Sinh hoạt: Có KTX và Trường giới thiệu đảm bảo lưu trú cho tất cả SV ở xa. 		
IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện	Tối thiểu 120 tín chỉ	Tùy thuộc kết quả học tập bậc trung cấp và cao đẳng của từng sinh viên để xác định số học phần và tổng số tín chỉ cần phải học theo quy định	Từ 70 đến 90 tín chỉ tùy theo kết quả học tập đại học bằng thứ nhất của sinh viên
V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi	<ul style="list-style-type: none"> - Có khả năng tự nghiên cứu, làm việc độc lập, biết phân tích và giải quyết các vấn đề liên quan đến chuyên môn và đúc kết kinh nghiệm để hình thành kỹ năng tư duy, lập luận. - Có khả năng tiếp tục học sau đại học. 		

STT	Nội dung	Chính quy	Liên thông chính quy	Văn bằng 2 chính quy
	ra trường			
VI	Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp	- Có thể đảm nhận các vị trí như: giảng dạy tiếng Anh, biên dịch, phiên dịch, nhân viên văn phòng (nhân sự, hành chính, kinh doanh, dịch vụ); trợ lý giám đốc, nhân viên chăm sóc khách hàng, lễ tân... trong các doanh nghiệp Việt Nam và nước ngoài và có thể làm việc tại các vị trí trong các doanh nghiệp du lịch, đặc biệt là mảng nhà hàng-khách sạn.		

II. Trình độ thạc sĩ

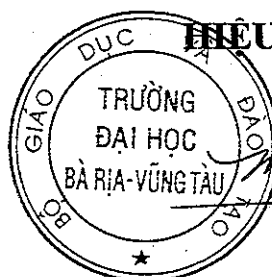
STT	Nội dung	Trình độ đào tạo	
		Thạc sĩ	
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh	- Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT	
II	Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được		
	Ngành Thạc sĩ Quản trị kinh doanh - 8340101	<ul style="list-style-type: none"> - Đào tạo những học viên có phẩm chất chính trị vững vàng, hiểu biết bao quát về kinh tế, có kiến thức và kỹ năng cơ bản về quản trị kinh doanh trong nền kinh tế tri thức, giúp học viên trở thành một nhà quản trị năng động và thành đạt, có đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm đối với xã hội. - Có khả năng tự học, phát triển năng lực cá nhân, nâng cao khả năng thích nghi với sự thay đổi của môi trường làm việc và học lên trình độ tiến sĩ. - Học viên được trang bị các kiến thức chuyên sâu về quản trị và quản trị kinh doanh hiện đại, phát triển kỹ năng sáng tạo, kỹ năng quản lý trên cơ sở ứng dụng những kiến thức về quản trị kinh doanh vào việc giải quyết các vấn đề thực tiễn một cách hiệu quả. - Có khả năng quản lý, điều hành, thực hiện các hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau trong môi trường kinh doanh trong nước cũng như quốc tế. - Kỹ năng sử dụng thành thạo tiếng Anh tương đương bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam và các ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại phục vụ hoạt động kinh doanh trong môi trường quốc tế. 	
	Ngành Thạc sĩ Công nghệ thông tin - 8480201	<ul style="list-style-type: none"> - Về kiến thức: <ul style="list-style-type: none"> + Có kiến thức sâu rộng, liên hệ tốt với thực tiễn, vận dụng được các kiến thức chung, cơ sở, chuyên ngành được bổ sung, cập nhật và nâng cao một cách có hệ thống để giải quyết độc lập, sáng tạo các vấn đề liên quan đến công nghệ thông tin. - Về kỹ năng: 	

	<ul style="list-style-type: none"> + Nâng cao kỹ năng thực hành đặc biệt là các kỹ thuật, công nghệ hiện đại của công nghệ thông tin; + Xây dựng và đề xuất các hướng nghiên cứu, ứng dụng liên quan đến công nghệ thông tin; + Nâng cao kỹ năng ứng dụng, để giải quyết các vấn đề thực tiễn; + Có khả năng tham gia triển khai, giải quyết những vấn đề về công nghệ thông tin và làm việc trong các cơ quan, tổ chức, công ty, ... có liên quan đến lĩnh vực công nghệ thông tin; + Phát triển được kỹ năng tiếp nhận, xử lý thông tin, xác định phân tích vấn đề; + Sử dụng thành thạo ngoại ngữ để nghiên cứu, học tập nâng cao trình độ chuyên môn. Có khả năng trình bày, báo cáo và phản biện các vấn đề liên quan đến chuyên ngành một cách rõ ràng, khoa học và chặt chẽ. - Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: + Có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, công tâm, khách quan, chuyên nghiệp, tôn trọng chữ tín và luôn luôn có tinh thần trách nhiệm trong công việc ở mọi nơi, mọi lúc; + Có tinh thần tìm tòi khám phá, dám chấp nhận mọi khó khăn để thực hiện tốt công việc nghiên cứu khoa học một cách có hiệu quả cả về lý luận lẫn thực tiễn. + Luôn gương mẫu chấp hành nghiêm chỉnh luật pháp của Nhà nước, nghiêm chỉnh chấp hành quy chế làm việc trong cơ quan, tổ chức. - Về trình độ ngoại ngữ: + Ngoại ngữ (tiếng Anh) tương đương cấp độ 4 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.
<p>Ngành Thạc sĩ Phương pháp giảng dạy tiếng Anh - 8140111</p>	<p>Sau khi học xong chương trình đào tạo thạc sĩ Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh, học viên có được những kiến thức, kỹ năng và năng lực như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Về kiến thức: <ul style="list-style-type: none"> + Nắm vững lý luận và các phương pháp giảng dạy tiếng Anh từ truyền thống đến hiện đại để có thể tổ chức các hoạt động dạy học và quản lý lớp học tiếng Anh tại các cơ sở giáo dục trong nước hay quốc tế. + Nắm vững lý thuyết về ngôn ngữ học đại cương, ngôn ngữ học đối chiếu và chuyên di ngôn ngữ (language transfer), tâm lý ngôn ngữ học, ngôn ngữ học xã hội để có thể ứng dụng vào tổ chức giảng dạy. + Hiểu biết về văn hoá, văn học, và xã hội của các nước nói tiếng Anh trong giảng dạy tiếng Anh. - Về kỹ năng: <ul style="list-style-type: none"> + Thực hành thông thạo các kỹ năng nghiệp vụ sư phạm như quản lý lớp, tổ chức và điều phối các hoạt động trong lớp dạy ngoại ngữ, soạn giáo án, soạn chương trình, thiết kế bài giảng, và đánh giá kết quả học tập. + Biết ứng dụng công nghệ thông tin vào việc giảng dạy tiếng Anh. + Biết thiết kế, triển khai và đánh giá các chương trình đào tạo tiếng Anh trong hệ thống giáo dục. + Biết phân tích có phê phán các phương pháp và kỹ thuật giảng dạy tiếng Anh có sẵn và vận dụng các phương pháp và kỹ thuật giảng dạy tiếng Anh có sẵn một cách thích hợp vào việc giảng dạy tiếng Anh như là một ngoại ngữ ở bối cảnh Việt Nam.

		+ Đạt được năng lực ngôn ngữ bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam theo thông tư 01/2014/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.
III	Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học	
	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Ngành Thạc sĩ QTKD - 8340101 ▪ Ngành Thạc sĩ CNTT - 8480201 ▪ Ngành Thạc sĩ PPGD tiếng Anh - 8140111 	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức các Hội thảo, chuyên đề, tham quan thực tế, các hoạt động phong trào đoàn thể cho người học trong học tập, nghiên cứu khoa học. - Sinh hoạt: có KTX và Trường giới thiệu đảm bảo lưu trú cho học viên ở xa.
IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện	
	Ngành Thạc sĩ Quản trị kinh doanh - mã ngành 8340101	<ol style="list-style-type: none"> 1. Kiến thức chung: <ul style="list-style-type: none"> - Triết học - Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh 2. Kiến thức cơ sở và chuyên ngành <ol style="list-style-type: none"> a. Các môn bắt buộc <ul style="list-style-type: none"> - Quản trị học - Luật kinh doanh quốc tế - Phát triển kỹ năng lãnh đạo - Quản trị chiến lược - Quản trị nguồn nhân lực - Quản trị sản xuất và điều hành - Quản trị tài chính - Quản trị kinh doanh quốc tế - Quản trị khởi nghiệp b. Chuyên đề tự chọn (chọn 1 trong các chuyên đề sau) <ul style="list-style-type: none"> - QTKD Tổng hợp - QTKD trong lĩnh vực Công nghệ - QTKD trong lĩnh vực Nông nghiệp - QTKD trong lĩnh vực Công nghệ - QTKD trong lĩnh vực Du lịch - QTKD trong lĩnh vực Nhà hàng – Khách sạn - QTKD trong lĩnh vực Logistic - QTKD trong lĩnh vực Giáo dục 3. Ngoại khóa 4. Luận văn
	Ngành Thạc sĩ Công nghệ thông tin – mã ngành 8480201	<p>Tổng số tín chỉ cần tích lũy: 60 tín chỉ:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Khối kiến thức chung (bắt buộc): 9 tín chỉ <ul style="list-style-type: none"> - Triết học - Phương pháp nghiên cứu khoa học - Logic mờ và ứng dụng 2. Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành: 36 tín chỉ: <ul style="list-style-type: none"> + Bắt buộc: 8 tín chỉ. <ul style="list-style-type: none"> - Xử lý ảnh - Học máy và ứng dụng

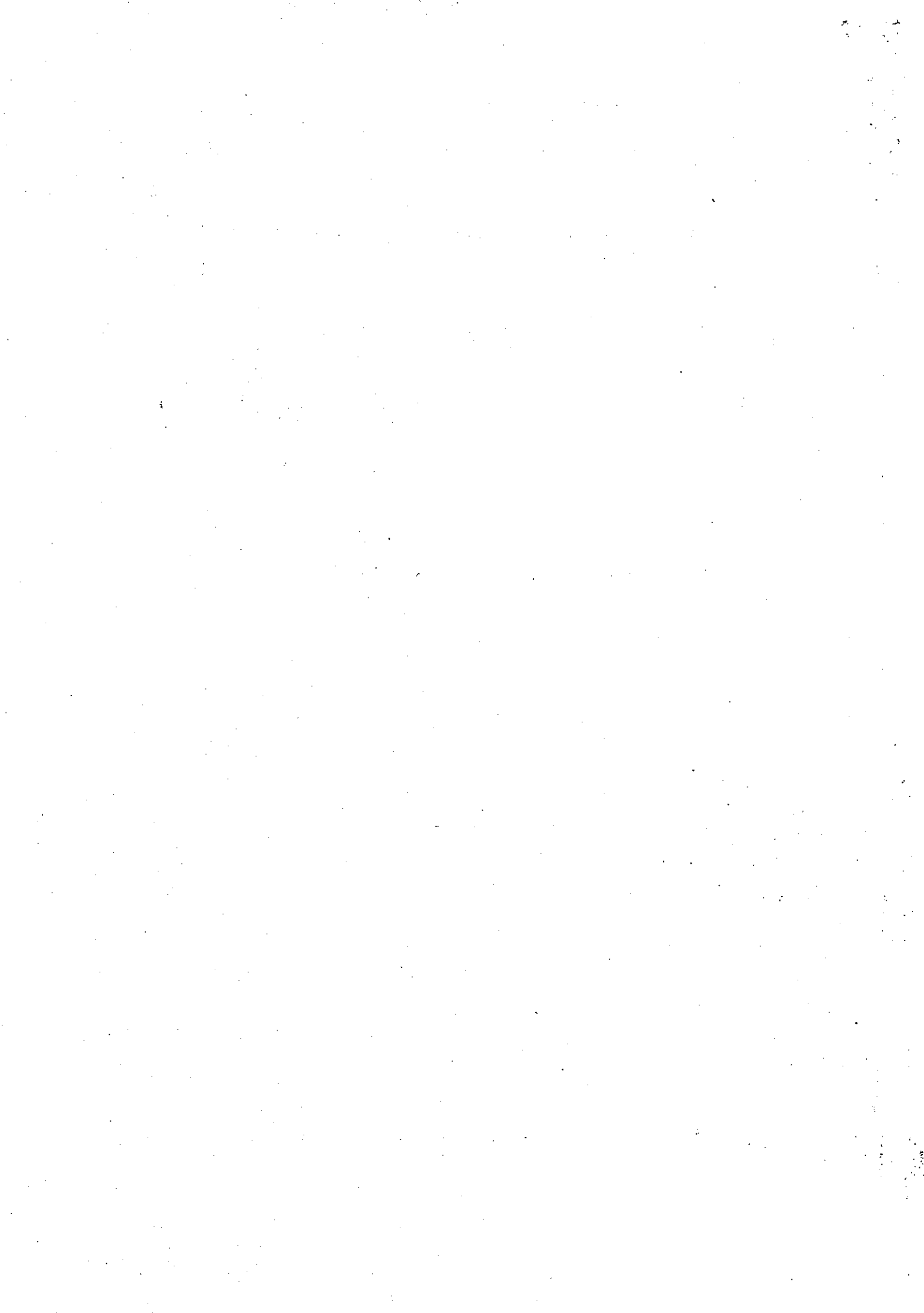
		<ul style="list-style-type: none"> + Tự chọn: 28 tín chỉ. - Đánh giá an toàn mạng - Bảo mật hệ thống thông tin hiện đại - An ninh mạng nâng cao - Cơ sở dữ liệu nâng cao - Giải thuật nâng cao - Quản trị học - Quản trị công nghệ và ứng dụng - Nguyên lý ngôn ngữ lập trình nâng cao - Xử lý ảnh và video nâng cao - Quản trị nguồn nhân lực - Công nghệ tri thức và ứng dụng - Tính toán song song và phân tán - Hệ thống thông tin thông minh - Trí tuệ nhân tạo nâng cao và ứng dụng - Khai phá dữ liệu và nhà kho dữ liệu + Luận văn: 15 tín chỉ.
	Ngành Thạc sĩ Phương pháp giảng dạy tiếng Anh - mã ngành 8140111	<ol style="list-style-type: none"> 1. Viết tiếng Anh học thuật 2. Tiếp thụ ngôn ngữ hai 3. Ngữ dụng học trong giảng dạy ngôn ngữ 4. Triết học 5. Thiết kế và đánh giá chương trình dạy tiếng Anh 6. Công nghệ trong giảng dạy tiếng Anh 7. Phân tích diễn ngôn 8. Giao tiếp liên văn hóa 9. Thực hành giảng dạy ngôn ngữ 10. Dạy tiếng Anh cho trẻ em 11. Kiểm tra và đánh giá trong giảng dạy tiếng Anh 12. Học thuyết văn hoá và xã hội trong giảng dạy ngôn ngữ 13. Thuyết đa trí tuệ trong giảng dạy ngôn ngữ 14. Phương pháp nghiên cứu trong giáo dục 15. Phương pháp giảng dạy tiếng Anh nâng cao 16. Luận văn
V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	
1	Ngành Thạc sĩ Quản trị kinh doanh - 8340101	Học viên được trang bị các kiến thức chuyên sâu về quản trị và quản trị kinh doanh hiện đại, phát triển kỹ năng sáng tạo, kỹ năng quản lý trên cơ sở ứng dụng những kiến thức về quản trị kinh doanh vào việc giải quyết các vấn đề thực tiễn một cách hiệu quả
2	Ngành Thạc sĩ Công nghệ thông tin - 8480201	Mục đích đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; giúp cho học viên bổ sung, cập nhật và nâng cao kiến thức khoa học công nghệ phù hợp với nhu cầu phát triển trong lĩnh vực công nghệ thông tin; có kiến thức chuyên môn sâu, rộng về ngành công nghệ thông tin và có khả năng vận dụng kiến thức để nghiên cứu, ứng dụng vào hoạt động thực tiễn nghề nghiệp để giải quyết những vấn đề của xã hội đặt ra; đồng thời tạo tiền đề cho học viên tiếp tục học tiếp nghiên cứu sinh tiến sĩ
3	Ngành Thạc sĩ Phương pháp giảng dạy tiếng Anh - 8140111	Sau khi tốt nghiệp học viên có thể học tiếp các chương trình tiến sĩ trong nước hay Quốc tế.
VI	Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp	

1	Ngành Thạc sĩ Quản trị kinh doanh - 8340101	Các vị trí quản lý, điều hành, thực hiện các hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau trong môi trường kinh doanh trong nước cũng như quốc tế
2	Ngành Thạc sĩ Công nghệ thông tin - 8480201	Tốt nghiệp MIT, người học có khả năng xây dựng kế hoạch, lập dự án, tổ chức, điều hành và quản lý các dự án công nghệ thông tin; Đảm nhiệm tốt công tác nghiên cứu tại các bộ phận nghiên cứu và phát triển trong các cơ quan, doanh nghiệp
3	Ngành Thạc sĩ Phương pháp giảng dạy tiếng Anh - 8140111	Giảng dạy, quản lý chuyên môn, thiết kế giáo trình ...



HIỆU TRƯỞNG ✓

GS. TSKH Hoàng Văn Kiêm



Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày 10 tháng 9 năm 2018

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng đào tạo thực tế của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm năm học 2018 - 2019
Biểu mẫu 18

A. Công khai thông tin về quy mô đào tạo hiện tại

STT	Khối ngành	Quy mô sinh viên hiện tại							
		Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học		Cao đẳng		Trung cấp sư phạm	
				Chính quy	Vừa làm vừa học	Chính quy	Vừa làm vừa học	Chính quy	Vừa làm vừa học
	Tổng số		92	4.113					
1	Khối ngành III		55	1.364	x	x	x	x	x
2	Khối ngành V		11	1.468	x	x	x	x	x
3	Khối ngành VII		26	1.281	x	x	x	x	x

B. Công khai thông tin về sinh viên tốt nghiệp và tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 01 năm ra trường

STT	Khối ngành	Số sinh viên tốt nghiệp	Phân loại tốt nghiệp (%)				Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm ra trường (%)*
			Loại xuất sắc	Loại giỏi	Loại khá	Loại Trung bình khá và Trung bình	
	Tổng số	1.066	0,19	9,47	52,91	37,43	
1	Khối ngành III	571	0,18	10,68	56,04	33,10	
2	Khối ngành V	364	0	4,95	52,75	42,30	
3	Khối ngành VII	131	0,76	16,79	39,70	42,75	

(*) Tỷ lệ SVTN có việc làm tính theo công thức: ((SL SVTN có việc làm + SL SVTN đang học nâng cao)/tổng số SVTN được khảo sát)*100

C. Công khai các môn học của từng khóa học, chuyên ngành

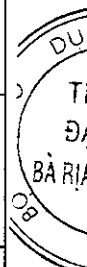
Công khai các môn học đại cương

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Giáo dục thể chất 1	Đáp ứng CĐR c, e, f	1 (0,1,2)	HKI	Điểm tiểu luận: 40% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
2	Giáo dục thể chất 2	Đáp ứng CĐR a	1 (0,1,2)	HKII	Điểm tiểu luận: 40% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
3	Giáo dục thể chất 3	Đáp ứng CĐR a _j	1 (0,1,2)	HKIII	Điểm tiểu luận: 40% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
4	Toán cao cấp	Đáp ứng CĐR a	3 (3, 0, 6)	HKI	Điểm tiểu luận: 40% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
5	Toán cao cấp 1	Đáp ứng CĐR a	3 (3,0,6)	HKI	Điểm tiểu luận: 40% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
6	Toán cao cấp 2A	Đáp ứng CĐR d	2 (2, 0, 4)	HKII	Điểm tiểu luận: 40% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
7	Toán cao cấp 2B	Đáp ứng CĐR d	2 (2, 0, 4)	HKII	Điểm tiểu luận: 40% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
8	Toán cao cấp 3	Đáp ứng CĐR	2 (2, 0, 4)	HKIII	Điểm tiểu luận: 40% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
9	Xác suất thống kê	Đáp ứng CĐR b,c,j	2 (2, 0, 4)	HK III	Điểm tiểu luận: 40% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
10	Vật lý đại cương	Đáp ứng CĐR a,g	2 (2, 0, 4)	HKII	Điểm tiểu luận: 40% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
11	Thí nghiệm vật lý đại cương	Đáp ứng CĐR b,c,j	1 (0,1,2)	HKII	Điểm học phần là trung bình cộng điểm các bài thực hành.
12	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 1	Đáp ứng CĐR a	2 (2, 0, 4)	HKI	Điểm tiểu luận: 40% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
13	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 2	Đáp ứng CĐR c, e, f	3 (3, 0, 6)	HKII	Điểm tiểu luận: 40% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
14	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Đáp ứng CĐR a,e,g,j,k	2 (2, 0, 4)	HK III	Điểm tiểu luận: 40% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
15	Đường lối CMĐCSV	Đáp ứng CĐR c, e, f	3 (3,0,6)	HKIV	Điểm tiểu luận: 40% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
16	Pháp luật đại cương	Đáp ứng CĐR k	2(2, 0, 4)	HKI	Điểm tiểu luận: 40% Điểm thi kết thúc học phần: 60%

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Mos Word	Đáp ứng CDR I.2.b	3(3,0,6)	HK II	Điểm thi kết thúc học phần: 100%
	Mos Excel	Đáp ứng CDR I.2.b	3(3,0,6)	HK III	Điểm thi kết thúc học phần: 100%
	Mos Power Point	Đáp ứng CDR I.2.b	2(2,0,4)	HK IV	Điểm thi kết thúc học phần: 100%

Ngành Quản trị Kinh doanh

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1. Chuyên ngành Quản trị du lịch - nhà hàng - khách sạn					
1	Tổng quan du lịch và khách sạn	Đáp ứng CDR 3,4,5	3(3, 0, 6)	HK I	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
2	Tham quan định hướng nghề nghiệp	Đáp ứng CDR 3,4,5	2(0, 2, 4)	HK I	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
3	Kinh tế vi mô	Đáp ứng CDR 2,3,4	2(2, 0, 4)	HK I	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
4	Kinh tế vĩ mô	Đáp ứng CDR 2,3,4	3 (3, 0, 6)	HK II	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
5	Quản trị học	Đáp ứng CDR 3,4,5	2(2, 0, 4)	HK V	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
6	Marketing du lịch	Đáp ứng CDR 3,4,5	3(3, 0, 6)	HK I	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
7	Nghiệp vụ nhà hàng	Đáp ứng CDR 3,4,5	4(3, 1, 8)	HK II	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%;



TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					- Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
8	Môi trường du lịch	Đáp ứng CĐR 3,5	2(2, 0, 4)	HK II	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
9	Địa lý du lịch	Đáp ứng CĐR 3,4,5	3(3, 0, 6)	HK III	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
10	Kiến thức và kỹ năng phục vụ đồ uống	Đáp ứng CĐR 3,4	4(3, 1, 8)	HK III	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
11	An toàn vệ sinh thực phẩm	Đáp ứng CĐR 3,4,5	2(2, 0, 4)	HK IV	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
12	Tâm lý và giao tiếp trong du lịch	Đáp ứng CĐR 4,5	2 (2, 0, 4)	HK IV	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
13	Phương pháp hướng dẫn và thuyết minh du lịch	Đáp ứng CĐR 3,4,7	2(1, 1, 4)	HK IV	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
14	Tiếng Anh chuyên ngành du lịch 1	Đáp ứng CĐR 2,4	3(3, 0, 6)	HK IV	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
15	Tiếng Anh chuyên ngành du lịch 2	Đáp ứng CĐR 2,4	3(3, 0, 6)	HK V	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
16	Nghiệp vụ lễ tân khách sạn	Đáp ứng CĐR 3,4,5	3(3, 0, 6)	HK V	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
17	Đàm phán trong kinh doanh du lịch	Đáp ứng CĐR 3,4,5	2 (2, 0, 4)	HK V	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
18	Xây dựng tuyến điểm du lịch	Đáp ứng CĐR 4,5	2 (2, 0, 4)	HK V	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
19	Tiếng Anh chuyên ngành nhà hàng khách sạn 1	Đáp ứng CDR 2,4	3(3, 0, 6)	HK VI	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
20	Quản trị lễ tân	Đáp ứng CDR 3,4,5	3(3, 0, 6)	HK VI	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
21	Văn hoá ẩm thực	Đáp ứng CDR 3,4,5	2 (2, 0, 4)	HK VI	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
22	Văn hóa doanh nghiệp du lịch	Đáp ứng CDR 3,4,5	2(2, 0, 4)	HK VI	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
23	Tiếng Anh chuyên ngành nhà hàng khách sạn 2	Đáp ứng CDR 2,4	3(3, 0, 6)	HK V	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
24	Quản trị chất lượng dịch vụ	Đáp ứng CDR 2,3,4	2(2, 0, 4)	HK VII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
25	Phương pháp xây dựng thực đơn	Đáp ứng CDR 3,4,5	2(2, 0, 4)	HK VII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
26	Nghiệp vụ lưu trú (buồng)	Đáp ứng CDR 3,4,5	3(3, 0, 6)	HK VII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
27	Quản trị cơ sở vật chất kỹ thuật nhà hàng - khách sạn	Đáp ứng CDR 3,4,5	2(2, 0, 4)	HK VII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
28	Kỹ năng giám sát	Đáp ứng CDR 3,4,5	2(2, 0, 4)	HK VII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
29	Kỹ thuật pha chế đồ uống	Đáp ứng CDR 3,4,5	2 (2, 0, 4)	HK VII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
30	Quản trị kinh doanh lễ hành	Đáp ứng CDR 3,4,5	3(3, 0, 6)	HK VIII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%;

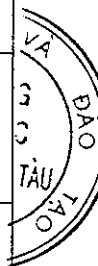
0
 1 HO
 -VUNG
 *

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					- Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
31	Tổ chức sự kiện	Đáp ứng CĐR 3,4,5	2(2, 0, 4)	HK VIII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
32	Kỹ thuật chế biến món ăn	Đáp ứng CĐR 3,4,5	3(2, 1, 6)	HK VIII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
33	Tổ chức kinh doanh nhà hàng, khách sạn	Đáp ứng CĐR 3,4,5	3(3, 0, 6)	HK VIII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
34	Kế toán, tài chính nhà hàng, khách sạn	Đáp ứng CĐR 7,8	3(3, 0, 6)	HK VIII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
35	Quản trị nguồn nhân lực	Đáp ứng CĐR 3,4,5	3(3, 0, 6)	HK IX	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
36	Quản trị tiệc	Đáp ứng CĐR 3,4,5	3(2, 1, 6)	HK IX	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
37	Quản trị lưu trú (buồng)	Đáp ứng CĐR 3,4,5	3(3, 0, 6)	HK IX	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
38	Quy trình phục vụ bữa ăn kiểu Á, Âu	Đáp ứng CĐR 3,4,5	3(3, 0, 6)	HK X	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
39	Tin học ứng dụng trong nhà hàng - khách sạn	Đáp ứng CĐR 3,4,5	3(3, 0, 6)	HK X	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.

Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
Chuyên ngành Quản trị nhà hàng - khách sạn					

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Tổng quan du lịch và khách sạn	Đáp ứng CDR 3,4,5	3(3, 0, 6)	HK I	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
2	Tham quan định hướng nghề nghiệp	Đáp ứng CDR 3,4,5	2(0, 2, 4)	HK I	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
3	Marketing du lịch	Đáp ứng CDR 3,4,5	3(3, 0, 6)	HK I	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
4	An toàn vệ sinh thực phẩm	Đáp ứng CDR 3,4,5	2(2, 0, 4)	HK II	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
5	Nghiệp vụ nhà hàng	Đáp ứng CDR 3,4,5	4(3, 1, 8)	HK II	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
6	Kiến thức và kỹ năng phục vụ đồ uống	Đáp ứng CDR 3,4,5	4(3, 1, 8)	HK III	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
7	Nghiệp vụ lễ tân khách sạn	Đáp ứng CDR 3,4,5	3(3, 0, 6)	HK III	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
8	Tiếng Anh chuyên ngành nhà hàng khách sạn 1	Đáp ứng CDR 2,3,4	3 (3, 0, 6)	HK IV	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
9	Nghiệp vụ lưu trú (buồng)	Đáp ứng CDR 3,4,5	3 (3, 0, 6)	HK IV	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
10	Quy trình phục vụ bữa ăn kiểu Á, Âu	Đáp ứng CDR 4,5,6	3 (3, 0, 6)	HK IV	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
11	Tiếng Anh chuyên ngành nhà hàng khách sạn 2	Đáp ứng CDR 2,3,4	3(3, 0, 6)	HK V	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
12	Kỹ thuật chế biến món ăn	Đáp ứng CDR 3,4,5	3(2, 1, 6)	HK V	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%;



TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					- Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
13	Môi trường du lịch	Đáp ứng CDR 3,4,5	2(2, 0, 4)	HK V	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
14	Địa lý du lịch	Đáp ứng CDR 3,4,5	2 (2, 0, 4)	HK V	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
15	Tâm lý và giao tiếp trong du lịch	Đáp ứng CDR 4,5	2(2, 0, 4)	HK VI	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
16	Tiếng Anh chuyên ngành nhà hàng khách sạn 3	Đáp ứng CDR 2,3,4	3(3, 0, 6)	HK VI	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
17	Văn hoá ẩm thực	Đáp ứng CDR 3,4,5	2 (2, 0, 4)	HK VI	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
18	Thương mại điện tử trong du lịch	Đáp ứng CDR 3,4,5	2 (2, 0, 4)	HK VI	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
19	Quản trị chất lượng dịch vụ	Đáp ứng CDR 3,4,5	2(2, 0, 4)	HK VII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
20	Phương pháp xây dựng thực đơn	Đáp ứng CDR 3,4,5	2(2, 0, 4)	HK VII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
21	Tiếng Anh chuyên ngành nhà hàng khách sạn 4	Đáp ứng CDR 2,3,4	3(3, 0, 6)	HK VII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
22	Quản trị lễ tân	Đáp ứng CDR 3,4,5	3(3, 0, 6)	HK VII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
23	Quản trị cơ sở vật chất kỹ thuật nhà hàng - khách sạn	Đáp ứng CDR 2,3,4	2(2, 0, 4)	HK VII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
24	Kỹ năng giám sát	Đáp ứng CDR 3,4,5	2 (2, 0, 4)	HK VII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%;
25	Kỹ thuật pha chế đồ uống	Đáp ứng CDR 3,4,5	2 (2, 0, 4)	HK VII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
26	Tổ chức kinh doanh nhà hàng, khách sạn	Đáp ứng CDR 3,4,5	3 (3, 0, 6)	HK VIII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
27	Quản trị lưu trú (buồng)	Đáp ứng CDR 3,4,5	2 (2, 0, 4)	HK VIII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
28	Tổ chức sự kiện	Đáp ứng CDR 3,4,5	2 (2, 0, 4)	HK VIII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
29	Quản trị tiệc	Đáp ứng CDR 3,4,5	3(2, 1, 6)	HK IX	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
30	Kế toán, tài chính nhà hàng, khách sạn	Đáp ứng CDR 3,4,5	3(2, 1, 6)	HK IX	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
31	Đàm phán trong kinh doanh du lịch	Đáp ứng CDR 3,4,5	2 (2, 0, 4)	HK X	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
32	Văn hóa doanh nghiệp du lịch	Đáp ứng CDR 3,4,5	2 (2, 0, 4)	HK X	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
2	Chuyên ngành: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành				
1	Tổng quan du lịch và khách sạn	Đáp ứng CDR 3,4,5	3(3, 0, 6)	HK I	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
2	Tham quan định hướng nghề nghiệp	Đáp ứng CDR 3,4,5	2(0, 2, 4)	HK I	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
3	Marketing du lịch	Đáp ứng CDR 3,4,5	3(3, 0, 6)	HK I	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
4	Tiếng Anh chuyên ngành du lịch 1	Đáp ứng CDR 2,4	3 (3, 0, 6)	HK II	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
5	Phương pháp hướng dẫn và thuyết minh du lịch	Đáp ứng CDR 3,4,5	3 (3, 0, 6)	HK II	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
6	Tiếng Anh chuyên ngành du lịch 2	Đáp ứng CDR 2,4	3 (3, 0, 6)	HK III	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
7	Địa lý du lịch	Đáp ứng CDR 3,4,5	3 (3, 0, 6)	HK III	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
8	Đi tour 1	Đáp ứng CDR 4,5	2 (2, 0, 4)	HK III	Điểm quá trình và Điểm báo cáo
9	Cơ sở văn hoá Việt Nam	Đáp ứng CDR 3,4,5	3(3, 0, 6)	HK IV	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
10	Nghiệp vụ nhà hàng	Đáp ứng CDR 3,4,5	2(2, 0, 4)	HK IV	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
11	Tiếng Anh chuyên ngành du lịch 3	Đáp ứng CDR 2,4	3(3, 0, 6)	HK IV	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
12	Môi trường du lịch	Đáp ứng CDR 3,4,5	2 (2, 0, 4)	HK IV	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
13	Tiếng Anh chuyên ngành du lịch 4	Đáp ứng CDR 2,4	3(3, 0, 6)	HK V	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
14	An toàn vệ sinh thực phẩm	Đáp ứng CDR 3,4,5	2(2, 0, 4)	HK V	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%;

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					- Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
15	Nghệp vụ lễ tân khách sạn	Đáp ứng CDR 3,4,5	2(0, 2, 4)	HK V	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
16	Y tế dự phòng và phương pháp sơ cứu trong du lịch	Đáp ứng CDR 3,4,5	2 (2, 0, 4)	HK V	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
17	Tiếng Anh chuyên ngành lễ hành 1	Đáp ứng CDR 2,3,4	3(3, 0, 6)	HK VI	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
18	Tâm lý và giao tiếp trong du lịch	Đáp ứng CDR 4,5	2(2, 0, 4)	HK VI	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
19	Nghệp vụ lưu trú (buồng)	Đáp ứng CDR 3,4,5	2(2, 0, 4)	HK VI	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
20	Văn hoá ẩm thực	Đáp ứng CDR 3,4,5	2 (2, 0, 4)	HK VI	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
21	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	Đáp ứng CDR 3,4,5	2 (2, 0, 4)	HK VI	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
22	Thiết kế và điều hành Tour	Đáp ứng CDR 3,4,5	2(2, 0, 4)	HK VII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
23	Nghệp vụ xuất nhập cảnh và thanh toán quốc tế	Đáp ứng CDR 3,4,5	2(2, 0, 4)	HK VII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
24	Kỹ năng hoạt náo và teambuilding	Đáp ứng CDR 3,4,5	2(2, 0, 4)	HK VII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
25	Tiếng Anh chuyên ngành lễ hành 2	Đáp ứng CDR 2,3,4	3(3, 0, 6)	HK VII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
26	Phương pháp xây dựng thực đơn	Đáp ứng CĐR 3,4,5	2(2, 0, 4)	HK VII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
27	Ứng dụng GIS trong quản lý du lịch	Đáp ứng CĐR 3,4,5	2(1, 1, 4)	HK VII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
28	Quản trị chất lượng dịch vụ	Đáp ứng CĐR 3,4,5	2(2, 0, 4)	HK VIII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
29	Tiếng Anh chuyên ngành lễ hành 3	Đáp ứng CĐR 2,3,4	4(4, 0, 8)	HK VIII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
30	Kế toán tài chính doanh nghiệp du lịch	Đáp ứng CĐR 3,4,5	2(2, 0, 4)	HK VIII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
31	Quản trị tiệc	Đáp ứng CĐR 3,4,5	3(2, 1, 6)	HK VIII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
32	Tổ chức sự kiện	Đáp ứng CĐR 3,4,5	3(3, 0, 6)	HK VIII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
33	Quản trị kinh doanh lễ hành	Đáp ứng CĐR 3,4,5	3(3, 0, 6)	HK IX	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
34	Đi tour 2	Đáp ứng CĐR 4,5	4(0, 4, 8)	HK IX	Điểm quá trình và Điểm báo cáo
35	Quản trị khách sạn	Đáp ứng CĐR 3,4,5	3(3, 0, 6)	HK X	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.
36	Quản trị lễ tân	Đáp ứng CĐR 3,4,5	3(3, 0, 6)	HK X	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.

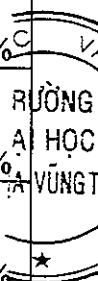
TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
37	Thương mại điện tử trong du lịch	Đáp ứng CDR 3,4,5	2(2, 0, 4)	HK X	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.

Ngành Công nghệ thông tin

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
Chuyên ngành Kỹ thuật máy tính					
	Nguyên lý thiết kế mỹ thuật	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2,1,6)	HK VI	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Thiết kế và phát triển website 1	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2, 1, 6)	HK VI	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Quản trị mạng và an toàn thông tin 5	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2,1,6)	HK VI	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Quản trị doanh nghiệp	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	2(2, 0, 4)	HK VI	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Lập trình .Net	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2,1,6)	HK VII	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Quản lý dự án công nghệ thông tin	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	2(2, 0, 4)	HK VII	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Thiết kế và phát triển website 2	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2, 1, 6)	HK VII	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Quản trị mạng và an toàn thông tin 6	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2,1,6)	HK VII	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Lập trình máy tính nhúng (Linux)	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	2(1, 1, 4)	HK VII	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Lập trình máy tính nhúng (Windows)	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	2(1, 1, 4)	HK VII	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Quản trị mạng và an toàn thông tin 4	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2,1,6)	HK VIII	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Lập trình Web	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2,1,6)	HK VIII	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Lập trình mạng	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2,1,6)	HK VIII	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Lập trình Java	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2,1,6)	HK VIII	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Tiếp thị số (Digital Marketing)	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2, 1, 6)	HK VIII	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ thuật xử lý sự cố máy tính 1	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2,1,6)	HK VIII	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Lập trình quản lý	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2,1,6)	HK IX	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Quản trị mạng và an toàn thông tin 5	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2,1,6)	HK IX	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Quản lý dự án công nghệ thông tin	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	2(2, 0, 4)	HK IX	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Thiết kế và phát triển Website 3 (WordPress)	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2,1,6)	HK IX	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Thiết kế và phát triển Website 3 (Joomla)	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2,1,6)	HK IX	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Thiết kế và phát triển Website 3 (Drupal)	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2,1,6)	HK IX	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Thực tập tốt nghiệp	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	4(0,4,8)	HK X	Đánh giá kết quả thực tập
	Đồ án tốt nghiệp	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	8(8, 0, 16)	HK X	Điểm của hội đồng
2. Chuyên ngành Lập trình internet và thiết bị di động (Khóa 2015): Chuyên ngành Lập trình ứng dụng di động, game (Khóa 2016 trở đi)					
	MOS 1	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2, 1, 6)	HK I	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Toán cao cấp 1	Đáp ứng CDR I.1	3(2, 1, 6)	HK I	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Ngôn ngữ lập trình	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2, 1, 6)	HK I	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Phương pháp học đại học và tư duy sáng tạo	Đáp ứng CDR I.2	2(2, 0, 4)*	HK I	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Giáo dục thể chất 1	Đáp ứng CDR I.1	1(0,1,2)*	HK I	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Giáo dục thể chất 2	Đáp ứng CDR I.1	1(0,1,2)	HK II	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Lập trình hướng đối tượng	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2,1,6)	HK II	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	MOS 2	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2, 1, 6)	HK II	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ thuật xử lý sự cố máy tính 1	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2,1,6)	HK II	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng giao tiếp cơ bản	Đáp ứng CDR I.2	2(2, 0, 4)	HK II	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Toán chuyên ngành	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	2(1, 1, 4)	HK II	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Giáo dục thể chất 3	Đáp ứng CDR I.1	1(0,1,2)	HK III	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Giáo dục quốc phòng	Đáp ứng CDR I.1	8(5, 3, 16)	HK III	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Phân tích thiết kế hệ thống	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	2(2, 0, 4)	HK III	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	MOS 3	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	2(1, 1, 4)	HK III	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ thuật xử lý sự cố máy tính 2	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2,1,6)	HK III	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng giao tiếp nâng cao	Đáp ứng CDR I.2	2(2, 0, 4)	HK III	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Cơ sở dữ liệu	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	2(1, 1, 4)	HK III	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%



TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Lập trình .Net	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2,1,6)	HK IV	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Mạng và thiết bị mạng	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2, 1, 6)	HK IV	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Nguyên lý thiết kế mỹ thuật	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	2(1, 1, 4)	HK IV	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	2(1, 1, 4)	HK IV	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(3, 0, 6)	HK IV	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Pháp luật đại cương	Đáp ứng CDR I.1	2(2, 0, 4)	HK V	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Lập trình Java	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2,1,6)	HK V	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Ứng dụng thiết kế đồ họa công nghiệp 1	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2,1,6)	HK V	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Quản trị mạng và an toàn thông tin 1	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2,1,6)	HK V	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Hệ điều hành	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2,1,6)	HK VI	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Phân tích thiết kế hệ thống	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	2(2, 0, 4)	HK VI	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ thuật xử lý sự cố máy tính 1	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2,1,6)	HK VI	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Lập trình ứng dụng di động, game 4	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2,1,6)	HK VI	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin (P1)	Đáp ứng CDR I.1	2(2, 0, 4)	HK VI	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Thiết kế và phát triển website 1	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2, 1, 6)	HK VI	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Lập trình ứng dụng di động, game 1	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2,1,6)	HK VI	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Hệ thống nhúng	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2,1,6)	HK VI	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Ứng dụng Công nghệ thông tin cho doanh nghiệp 1	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2, 1, 6)	HK VI	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Quản trị mạng và an toàn thông tin 2	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2,1,6)	HK VI	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Thương mại điện tử	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	2(2, 0, 4)	HK VII	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Mạng và thiết bị mạng	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2, 1, 6)	HK VII	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Thiết kế và phát triển website 1	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2, 1, 6)	HK VII	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Lập trình ứng dụng di động, game 5	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2,1,6)	HK VII	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Lập trình Robot (C#)	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2,1,6)	HK VII	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Lập trình Robot (Java)	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2,1,6)	HK VII	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Lập trình iOS 1	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2,1,6)	HK VIII	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Lập trình Mobile Games	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2,1,6)	HK VIII	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Quản trị mạng	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2,1,6)	HK VIII	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Lập trình mã nguồn mở	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2,1,6)	HK VIII	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%



TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Quản lý dự án công nghệ thông tin	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	2(2, 0, 4)	HK VIII	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Quản trị mạng	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2,1,6)	HK VIII	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Ứng dụng thiết kế công nghiệp 1	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2, 1, 6)	HK VIII	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Thiết kế và phát triển website 2	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2, 1, 6)	HK VIII	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Lập trình máy tính nhúng (Linux)	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	2(1, 1, 4)	HK VIII	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Lập trình máy tính nhúng (Windows)	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	2(1, 1, 4)	HK VIII	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Xamarin for Android	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2,1,6)	HK IX	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Lập trình IOS 2	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2,1,6)	HK IX	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Quản trị mạng Cisco	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2,1,6)	HK IX	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ thuật xử lý sự cố máy tính	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2,1,6)	HK IX	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Thiết kế và xây dựng mạng LAN-WAN	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2,1,6)	HK IX	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Thực tập tốt nghiệp	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	4(0,4,8)	HK X	Đánh giá kết quả thực tập
	Đồ án tốt nghiệp	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	8(8, 0, 16)	HK X	Điểm của hội đồng
3. Chuyên ngành Quản trị mạng và an toàn thông tin					
	MOS 1	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2, 1, 6)	HK I	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Toán cao cấp 1	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2, 1, 6)	HK I	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Ngôn ngữ lập trình	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2, 1, 6)	HK I	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Giáo dục thể chất 1	Đáp ứng CDR I.1	1(0,1,2)*	HK I	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Phương pháp học đại học và tư duy sáng tạo	Đáp ứng CDR I.2	2(2, 0, 4)*	HK I	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Tiếng Anh 1	Đáp ứng CDR I.2	3(3, 0, 6)*	HK I	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Giáo dục thể chất 2	Đáp ứng CDR I.1	1(0,1,2)	HK II	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Lập trình hướng đối tượng	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2,1,6)	HK II	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	MOS 2	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2, 1, 6)	HK II	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ thuật xử lý sự cố máy tính 1	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2,1,6)	HK II	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng giao tiếp cơ bản	Đáp ứng CDR I.2	2(2, 0, 4)	HK II	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Toán chuyên ngành	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	2(1, 1, 4)	HK II	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Giáo dục thể chất 3	Đáp ứng CDR I.1	1(0,1,2)	HK III	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Giáo dục quốc phòng	Đáp ứng CDR I.1	8(5, 3, 16)	HK III	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Phân tích thiết kế hệ thống	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	2(2, 0, 4)	HK III	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	MOS 3	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	2(1, 1, 4)	HK III	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ thuật xử lý sự cố máy tính 2	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2,1,6)	HK III	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng giao tiếp nâng cao	Đáp ứng CDR I.2	2(2, 0, 4)	HK III	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20%

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Cơ sở dữ liệu	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	2(1, 1, 4)	HK III	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Lập trình .Net	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2,1,6)	HK IV	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Mạng và thiết bị mạng	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2, 1, 6)	HK IV	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Nguyên lý thiết kế kỹ thuật	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	2(1, 1, 4)	HK IV	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	2(1, 1, 4)	HK IV	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Tiếng Anh chuyên ngành CNTT	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(3, 0, 6)	HK IV	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Pháp luật đại cương	Đáp ứng CDR I.1	2(2, 0, 4)	HK V	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Lập trình Java	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2,1,6)	HK V	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Ứng dụng thiết kế đồ họa công nghiệp 1	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2,1,6)	HK V	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Quản trị mạng và an toàn thông tin 1	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2,1,6)	HK V	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin (P1)	Đáp ứng CDR I.1	2(2, 0, 4)	HK VI	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Thực tập chuyên ngành	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(0,3,6)	HK VI	Đánh giá kết quả thực tập
	Thiết kế và phát triển website 1	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2, 1, 6)	HK VI	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Quản trị mạng và an toàn thông tin 2	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2,1,6)	HK VI	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Hệ thống nhúng	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2,1,6)	HK VI	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Ứng dụng Công nghệ thông tin cho doanh nghiệp 1	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2, 1, 6)	HK VI	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Lập trình ứng dụng di động, game 1	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2,1,6)	HK VI	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
4. Chuyên ngành Công nghệ thông tin					
	MOS 1	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2, 1, 6)	HK I	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Toán cao cấp 1	Đáp ứng CDR I.1	3(2, 1, 6)	HK I	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Ngôn ngữ lập trình	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2, 1, 6)	HK I	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Giáo dục thể chất 1	Đáp ứng CDR I.1	1(0,1,2)*	HK I	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Phương pháp học đại học và tư duy sáng tạo	Đáp ứng CDR I.2	2(2, 0, 4)*	HK I	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Giáo dục thể chất 2	Đáp ứng CDR I.1	1(0,1,2)	HK II	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Lập trình hướng đối tượng	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2,1,6)	HK II	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	MOS 2	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2, 1, 6)	HK II	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ thuật xử lý sự cố máy tính 1	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2,1,6)	HK II	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng giao tiếp cơ bản	Đáp ứng CDR I.2	2(2, 0, 4)	HK II	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Toán chuyên ngành	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	2(1, 1, 4)	HK II	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Giáo dục thể chất 3	Đáp ứng CDR I.1	1(0,1,2)	HK III	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Giáo dục quốc phòng	Đáp ứng CDR I.1	8(5, 3, 16)	HK III	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Phân tích thiết kế hệ thống	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	2(2, 0, 4)	HK III	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	MOS 3	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	2(1, 1, 4)	HK III	Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ thuật xử lý sự cố máy tính 2	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2,1,6)	HK III	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Kỹ năng giao tiếp nâng cao	Đáp ứng CDR I.2	2(2, 0, 4)	HK III	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Cơ sở dữ liệu	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	2(1, 1, 4)	HK III	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Lập trình .Net	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2,1,6)	HK IV	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Mạng và thiết bị mạng	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2, 1, 6)	HK IV	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	2(1, 1, 4)	HK IV	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Nguyên lý thiết kế mỹ thuật	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	2(1, 1, 4)	HK IV	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(3, 0, 6)	HK IV	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Tiếng Anh 4	Đáp ứng CDR I.2	3(3, 0, 6)*	HK IV	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Pháp luật đại cương	Đáp ứng CDR I.1	2(2, 0, 4)	HK V	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Lập trình Java	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2,1,6)	HK V	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Ứng dụng thiết kế đồ họa công nghiệp 1	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2,1,6)	HK V	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Quản trị mạng và an toàn thông tin 1	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2,1,6)	HK V	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin (P1)	Đáp ứng CDR I.1	2(2, 0, 4)	HK VI	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Thực tập chuyên ngành	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(0,3,6)	HK VI	Đánh giá kết quả thực tập
	Thiết kế và phát triển website 1	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2, 1, 6)	HK VI	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Ứng dụng Công nghệ thông tin cho doanh nghiệp 1	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2, 1, 6)	HK VI	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Hệ thống nhúng	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2,1,6)	HK VI	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Lập trình ứng dụng di động, game 1	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2,1,6)	HK VI	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
	Quản trị mạng và an toàn thông tin 2	Đáp ứng CDR II.2.1,2,3,4,5	3(2,1,6)	HK VI	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%

Ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1. Chuyên ngành Điện công nghiệp & Dân dụng khóa 2018 (DH18DC)					
1	Lý thuyết mạch	Cung cấp kiến thức về mạch điện; các phần tử điện trở, tụ điện, cuộn dây, nguồn tác động và các phương pháp phân tích mạch điện.	2(2, 0, 4)	HK1	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
2	Vật liệu, linh kiện điện, điện tử	Cung cấp kiến thức về vật liệu, linh kiện điện, điện tử.	2(2, 0, 4)	HK1	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
3	Thực hành điện cơ bản	Cung cấp kiến thức về cách đo các phần tử điện trở, tụ điện,	2(0, 2, 4)	HK2	Điểm học phần là trung bình công điểm các bài thực hành.

D
Đ
BÀ RI

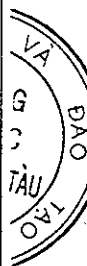
TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		dòng điện và điện áp.			
4	Mạch điện tử	Cung cấp kiến thức về mạch điện tử; các phần tử transtor, diode, điện trở, tụ điện và các phương pháp phân tích mạch điện tử.	2(2, 0, 4)	HK2	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
5	Thực hành điện tử cơ bản	Cung cấp kiến thức về cách đo các phần tử transtor, diode, tụ điện, dòng điện và điện áp.	2(0, 2, 4)	HK2	Điểm học phần là trung bình công điểm các bài thực hành.
6	An toàn điện	Cung cấp kiến thức về tiêu chuẩn an toàn điện, phương pháp sơ cứu người khi điện giật.	2(2, 0, 4)	HK3	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
7	Lý thuyết mạch 2	Cung cấp kiến thức về phương pháp phân tích mạch điện trong miền quá độ theo thời gian và theo tần số, mạch phi tuyến.	2(2, 0, 4)	HK3	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
8	Ngôn ngữ lập trình	Cung cấp kiến thức về ngôn ngữ lập trình C++.	2(1, 1, 4)	HK4	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
9	Vẽ điện, điện tử	Cung cấp kiến thức về cách vẽ linh kiện điện, điện tử và cách trình bày bản vẽ điện, điện tử theo tiêu chuẩn	2(1, 1, 4)	HK4	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
10	Mạch điện tử 2	Cung cấp kiến thức về phương pháp phân tích mạch điện tử, hàm truyền	2(2, 0, 4)	HK4	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
11	Kỹ thuật số	Cung cấp kiến thức về phương pháp phân tích các mạch IC, công logic	2(2, 0, 4)	HK4	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
12	Thực hành kỹ thuật số	Cung cấp kiến thức về cách đo dòng điện và điện áp trong các mạch IC, công logic.	2(0, 2, 4)	HK4	Điểm học phần là trung bình công điểm các bài thực hành.
13	Khí cụ điện	Cung cấp kiến thức về các khí cụ điện và ứng dụng trong thực tế.	2(0, 2, 4)	HK4	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
14	Lý thuyết điều khiển tự động	Cung cấp kiến thức về phương pháp phân tích mạch điện hồi tiếp, các khâu PI.	2(2, 0, 4)	HK5	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
15	Kỹ thuật cảm biến	Cung cấp kiến thức về các cảm biến và ứng dụng trong thực tế.	2(2, 0, 4)	HK5	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
16	Máy điện	Cung cấp kiến thức về máy điện đồng bộ và không đồng bộ.	2(2, 0, 4)	HK5	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
17	Điện tử công suất	Cung cấp kiến thức về mạch chỉnh lưu, nghịch lưu 1 pha và 3 pha.	2(2, 0, 4)	HK5	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
18	Thực hành điện tử công suất	Cung cấp kiến thức về cách đo dòng điện, điện áp trong mạch chỉnh lưu, nghịch lưu 1 pha và 3 pha.	2(0, 2, 4)	HK5	Điểm học phần là trung bình công điểm các bài thực hành.
19	Autocad Điện	Cung cấp kiến thức về cách vẽ hình chiếu và cách trình bày bản vẽ điện,	2(1, 1, 4)	HK6	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%

3C
RƯỜNG
AI HỌ
-VÙNG
*

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		điện tử theo tiêu chuẩn.			
20	Kỹ thuật vi xử lý	Cung cấp kiến thức về phân tích mạch vi xử lý, cách viết chương trình vi xử lý.	2(2, 0, 4)	HK6	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
21	Thực hành vi xử lý	Cung cấp kiến thức về cách viết chương trình vi xử lý trong ứng dụng thực tế.	2(0, 2, 4)	HK6	Điểm học phần là trung bình công điểm các bài thực hành.
22	Truyền động điện	Cung cấp kiến thức về tính toán truyền động cho động cơ, phân tích đặc tính cơ và chọn công suất động cơ điện.	2(2, 0, 4)	HK6	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
23	Thực hành truyền động điện	Cung cấp kiến thức về thiết kế sơ đồ động lực và sơ đồ điều khiển động cơ điện.	2(0, 2, 4)	HK6	Điểm học phần là trung bình công điểm các bài thực hành.
24	Thực tập chuyên ngành	Cung cấp kiến thức về thái độ và kiến thức chuyên ngành trong quá trình thực tập tại công ty, xí nghiệp.	3(0,3,6)	HK6	Điểm học phần là đánh giá kết quả thực tập về thái độ và kiến thức.
25	Máy điện 2	Cung cấp kiến thức về máy điện một chiều.	2(2, 0, 4)	HK7	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
26	Thực hành máy điện	Cung cấp kiến thức về cách đo dòng điện, điện áp của máy điện ở chế độ không tải, có tải và ngắn mạch.	2(0, 2, 4)	HK7	Điểm học phần là trung bình công điểm các bài thực hành.
27	Cung cấp điện	Cung cấp kiến thức về tính toán cung cấp điện	2(2, 0, 4)	HK7	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20%

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		cho phụ tải theo tiêu chuẩn.			Điểm thi kết thúc học phần: 60%
28	Thực hành cung cấp điện	Cung cấp kiến thức về cách vận hành đường dây, trạm biến áp và hệ thống bù công suất phản kháng trong hệ thống điện.	2(0, 2, 4)	HK7	Điểm học phần là trung bình công điểm các bài thực hành.
29	Kỹ thuật chiếu sáng	Cung cấp kiến thức về thiết kế chiếu sáng nội thất, đèn đường, sân vận động theo tiêu chuẩn.	2(2, 0, 4)	HK7	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
30	Điện tử ứng dụng	Cung cấp kiến thức về cách thiết kế mạch điện tử ứng dụng trong thực tế.	2(2, 0, 4)	HK7	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
31	Điều khiển khí nén, thủy lực	Cung cấp kiến thức về thiết kế mạch khí nén thủy lực và điện khí nén trong thực tế.	2(1, 1, 4)	HK7	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
32	Kỹ thuật lạnh và điều hòa không khí	Cung cấp kiến thức về tính toán, thiết kế hệ thống lạnh và điều hòa không khí trong thực tế.	2(0, 2, 4)	HK7	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
33	Tính toán sửa chữa máy điện	Cung cấp kiến thức về cách vẽ sơ đồ dây quấn 1 lớp, 2 lớp, đồng khuôn, đồng tâm.	2(1, 1, 4)	HK8	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
34	Hệ thống điện	Cung cấp kiến thức về tính toán ngắn mạch trong hệ thống điện.	2(2, 0, 4)	HK8	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
35	Đồ án kỹ thuật điện	Cung cấp kiến thức về cách trình bày đồ án.	1(1, 0, 2)	HK8	Điểm học phần là trung bình cộng điểm hội đồng.



TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		tính toán, thiết kế và mô phỏng hệ thống điện trong thực tế.			
36	Điều khiển hệ tiêu thụ điện	Cung cấp kiến thức về xác định phụ tải và điều khiển hệ tiêu thụ điện sao cho hệ thống điện ổn định.	2(2, 0, 4)	HK8	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
37	Điều khiển lập trình	Cung cấp kiến thức về kiến thức ngôn ngữ lập trình PLC và ứng dụng mô phỏng các bài tập trong thực tế.	2(2, 0, 4)	HK8	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
38	Thực hành Điều khiển lập trình	Cung cấp kiến thức về mô phỏng các bài tập ứng dụng trong thực tế.	2(0, 2, 4)	HK8	Điểm học phần là trung bình công điểm các bài thực hành.
39	Máy điện đặc biệt	Cung cấp kiến thức về tính toán chọn các máy điện đặc biệt.	2(2, 0, 4)	HK8	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
40	Kỹ thuật số 2	Cung cấp kiến thức về thiết kế mạch IC số.	2(2, 0, 4)	HK8	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
41	Hệ thống điều khiển nhúng	Cung cấp kiến thức về thiết kế mạch điều khiển nhúng trong thực tế.	2(1, 1, 4)	HK8	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
42	Chất lượng điện năng	Cung cấp kiến thức về các tiêu chuẩn nâng cao chất lượng điện năng trong thực tế.	2(2, 0, 4)	HK9	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
43	Bảo vệ rơ le và tự động hóa hệ thống điện	Cung cấp kiến thức về tính toán chọn rơ le bảo vệ và ứng dụng	2(2, 0, 4)	HK9	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%

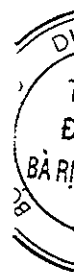
TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thực tế trong hệ thống điện.			
44	Thiết kế hệ thống điện	Cung cấp kiến thức về các tiêu chuẩn và tính toán thiết kế hệ thống điện trong thực tế.	2(2, 0, 4)	HK9	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
45	Nhà máy điện và trạm biến áp	Cung cấp kiến thức về sơ đồ cấu trúc, sơ đồ điện của nhà máy điện và trạm biến áp. Cách chọn công suất trạm biến áp.	2(2, 0, 4)	HK9	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
46	Tiếng Anh chuyên ngành điện, điện tử	Cung cấp kiến thức về tiếng Anh chuyên ngành điện, điện tử.	2(2, 0, 4)	HK9	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
47	Đồ án kỹ thuật điện 2	Cung cấp kiến thức về cách trình bày đồ án, tính toán, thiết kế và mô phỏng hệ thống điện trong thực tế.	1(1, 0, 2)	HK9	Điểm học phần là trung bình cộng điểm hội đồng.
48	Thiết bị và hệ thống tự động	Cung cấp kiến thức về thiết bị và hệ thống tự động, sơ đồ công nghệ trong thực tế.	2(2, 0, 4)	HK9	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
49	Điều khiển số	Cung cấp kiến thức về kỹ thuật điều khiển số và cách thiết kế mạch điều khiển số.	2(2, 0, 4)	HK9	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
50	Hệ thống tự động phòng chống cháy nổ	Cung cấp kiến thức về sơ đồ hệ thống tự động phòng chống cháy nổ trong thực tế.	2(2, 0, 4)	HK9	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
51	Thực tập tốt nghiệp	Cung cấp kiến thức về thái độ và kiến thức của kỹ sư chuyên ngành trong quá trình thực tập tại công ty, xí nghiệp.	4(0,4,8)	HK10	Điểm học phần là đánh giá kết quả thực tập về thái độ và kiến thức.
52	Đồ án tốt nghiệp	Cung cấp kiến thức về cách trình bày đồ án tốt nghiệp, tính toán, thiết kế mô hình hệ thống điện trong thực tế.	8(8,0,16)	HK10	Điểm học phần là trung bình cộng điểm hội đồng.
STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1. Chuyên ngành Điện công nghiệp & Dân dụng khóa 2018 (DC18DC1)					
1	Kỹ thuật số 2	Cung cấp kiến thức về thiết kế mạch IC số.	2(2, 0, 4)	HK1	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
2	Lý thuyết mạch 2	Cung cấp kiến thức về phương pháp phân tích mạch điện trong miền quá độ theo thời gian và theo tần số, mạch phi tuyến.	2(2, 0, 4)	HK1	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
3	Máy điện 2	Cung cấp kiến thức về máy điện một chiều.	2(2, 0, 4)	HK1	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
4	Cung cấp điện	Cung cấp kiến thức về tính toán cung cấp điện cho phụ tải theo tiêu chuẩn.	2(2, 0, 4)	HK1	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
5	Mạch điện tử 2	Cung cấp kiến thức về phương pháp phân tích mạch điện tử, hàm truyền	2(2, 0, 4)	HK1	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
6	Lập trình PLC 2	Cung cấp kiến thức về kiến thức ngôn ngữ lập trình PLC nâng cao và ứng dụng mô phỏng các bài tập trong thực tế.	2(2, 0, 4)	HK2	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
7	Nhà máy điện và trạm biến áp	Cung cấp kiến thức về sơ đồ cấu trúc, sơ đồ điện của nhà máy điện và trạm biến áp. Cách chọn công suất trạm biến áp.	2(2, 0, 4)	HK2	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
8	SCADA	Cung cấp kiến thức về phân tích quá trình giám sát, vận hành trong hệ thống.	2(2, 0, 4)	HK2	Điểm học phần là trung bình công điểm các bài thực hành.
9	Thực hành lập trình PLC 2	Cung cấp kiến thức về mô phỏng các bài tập PLC nâng cao ứng dụng trong thực tế.	1(0,1,2)	HK2	Điểm học phần là trung bình công điểm các bài thực hành.
10	Thực hành SCADA	Cung cấp kiến thức về mô phỏng quá trình giám sát, vận hành trong hệ thống.	1(0,1,2)	HK2	Điểm học phần là trung bình công điểm các bài thực hành.
11	Hệ thống điện	Cung cấp kiến thức về tính toán ngắn mạch trong hệ thống điện.	2(2, 0, 4)	HK2	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
12	Điều khiển hệ tiêu thụ điện	Cung cấp kiến thức về xác định phụ tải và điều khiển hệ tiêu thụ điện sao cho hệ thống điện ổn định.	2(2, 0, 4)	HK2	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
13	Điều khiển khí nén, thủy lực	Cung cấp kiến thức về thiết kế	2(1, 1, 4)	HK2	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20%

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		mạch khí nén thủy lực và điện khí nén trong thực tế.			Điểm thi kết thúc học phần: 60%
14	Thiết bị và hệ thống tự động	Cung cấp kiến thức về thiết bị và hệ thống tự động, sơ đồ công nghệ trong thực tế.	2(2, 0, 4)	HK2	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
15	Hệ thống tự động phòng chống cháy nổ	Cung cấp kiến thức về sơ đồ hệ thống tự động phòng chống cháy nổ trong thực tế.	2(2, 0, 4)	HK2	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
16	Ổn định hệ thống điện	Cung cấp kiến thức về ổn định tĩnh và ổn định động trong hệ thống điện.	2(2, 0, 4)	HK2	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
17	Bảo vệ rơ le và tự động hóa hệ thống điện	Cung cấp kiến thức về tính toán chọn rơ le bảo vệ và ứng dụng thực tế trong hệ thống điện.	2(2, 0, 4)	HK3	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
18	Hệ thống điện 2	Cung cấp kiến thức về tính toán các thông số ma trận tổng trở, ma trận tổng dẫn.	2(2, 0, 4)	HK3	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%.
19	Thực tập tốt nghiệp	Cung cấp kiến thức về thái độ và kiến thức của kỹ sư chuyên ngành trong quá trình thực tập tại công ty, xí nghiệp.	4(0,4,8)	HK3	Điểm học phần là đánh giá kết quả thực tập về thái độ và kiến thức.
20	Đồ án tốt nghiệp	Cung cấp kiến thức về cách trình bày đồ án tốt nghiệp, tính toán, thiết kế mô hình hệ thống điện trong thực tế.	6(6, 0, 12)	HK3	Điểm học phần là trung bình cộng điểm hội đồng.

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
21	Đồ án kỹ thuật điện 2	Cung cấp kiến thức về cách trình bày đồ án, tính toán, thiết kế và mô phỏng hệ thống điện trong thực tế.	1(1, 0, 2)	HK3	Điểm học phần là trung bình cộng điểm hội đồng.
Tổng số tín chỉ: 46					
1. Chuyên ngành Điện công nghiệp & Dân dụng khóa 2015					
1	Vật liệu, linh kiện điện, điện tử	Cung cấp kiến thức về vật liệu, linh kiện điện, điện tử.	2(2, 0, 4)	HK1	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
2	Lý thuyết mạch	Cung cấp kiến thức về mạch điện; các phần tử điện trở, tụ điện, cuộn dây, nguồn tác động và các phương pháp phân tích mạch điện.	2(2, 0, 4)	HK1	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
3	An toàn điện	Cung cấp kiến thức về tiêu chuẩn an toàn điện, phương pháp sơ cứu người khi điện giật.	2(2, 0, 4)	HK2	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
4	Thực hành điện tử cơ bản	Cung cấp kiến thức về cách đo các phần tử transtor, diode, tụ điện, dòng điện và điện áp.	1(0,1,2)	HK2	Điểm học phần là trung bình công điểm các bài thực hành.
5	Mạch điện tử	Cung cấp kiến thức về mạch điện tử; các phần tử transtor, diode, điện trở, tụ điện và các phương pháp phân tích mạch điện tử.	2(2, 0, 4)	HK2	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
6	Thực hành điện cơ bản	Cung cấp kiến thức về cách đo các phần tử điện	1(0,1,2)	HK2	Điểm học phần là trung bình công điểm các bài thực hành.



TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		trở, tụ điện, dòng điện và điện áp.			
7	Thực hành kỹ thuật số	Cung cấp kiến thức về cách đo dòng điện và điện áp trong các mạch IC, cổng logic.	1(0,1,2)	HK3	Điểm học phần là trung bình công điểm các bài thực hành.
8	Vẽ điện, điện tử	Cung cấp kiến thức về cách vẽ linh kiện điện, điện tử và cách trình bày bản vẽ điện, điện tử theo tiêu chuẩn.	2(1, 1, 4)	HK3	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
9	Kỹ thuật số	Cung cấp kiến thức về phương pháp phân tích các mạch IC, cổng logic.	2(2, 0, 4)	HK3	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
10	Vẽ kỹ thuật và Autocad	Cung cấp kiến thức về cách vẽ hình chiếu và cách trình bày bản vẽ điện, điện tử theo tiêu chuẩn.	2(1, 1, 4)	HK3	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
11	Điện tử công suất	Cung cấp kiến thức về mạch chỉnh lưu, nghịch lưu 1 pha và 3 pha.	2(2, 0, 4)	HK4	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
12	Kỹ thuật cảm biến	Cung cấp kiến thức về các cảm biến và ứng dụng trong thực tế.	2(2, 0, 4)	HK4	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
13	Lý thuyết điều khiển tự động	Cung cấp kiến thức về phương pháp phân tích mạch điện hồi tiếp, các khâu PI.	2(2, 0, 4)	HK4	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
14	Lý thuyết mạch 2	Cung cấp kiến thức về phương pháp phân tích mạch điện trong	2(2, 0, 4)	HK4	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		miền quá độ theo thời gian và theo tần số, mạch phi tuyến.			
15	Thực tập cơ sở	Cung cấp kiến thức về thái độ và kiến thức cơ sở trong quá trình thực tập.	2(0, 2, 4)	HK4	Điểm học phần là đánh giá kết quả thực tập về thái độ và kiến thức.
16	Máy điện	Cung cấp kiến thức về máy điện đồng bộ và không đồng bộ.	2(2, 0, 4)	HK4	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
17	Thực hành điện tử công suất	Cung cấp kiến thức về cách đo dòng điện, điện áp trong mạch chỉnh lưu, nghịch lưu 1 pha và 3 pha.	1(0,1,2)	HK4	Điểm học phần là trung bình công điểm các bài thực hành.
18	Mạch điện tử 2	Cung cấp kiến thức về phương pháp phân tích mạch điện tử, hàm truyền.	2(2, 0, 4)	HK4	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
19	Khí cụ điện	Cung cấp kiến thức về các khí cụ điện và ứng dụng trong thực tế.	2(2, 0, 4)	HK5	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
20	Máy điện 2	Cung cấp kiến thức về máy điện một chiều.	2(2, 0, 4)	HK5	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
21	Kỹ thuật vi xử lý	Cung cấp kiến thức về phân tích mạch vi xử lý, cách viết chương trình vi xử lý.	2(2, 0, 4)	HK5	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
22	Thực hành vi xử lý	Cung cấp kiến thức về cách viết chương trình vi xử lý trong ứng dụng thực tế.	1(0,1,2)	HK5	Điểm học phần là trung bình công điểm các bài thực hành.
23	Cung cấp điện	Cung cấp kiến thức về tính toán cung cấp điện	3(2, 1, 6)	HK5	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20%

3C
RƯỞ
AI H
4-VUN
★

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		cho phụ tải theo tiêu chuẩn.			Điểm thi kết thúc học phần: 60%
24	Truyền động điện	Cung cấp kiến thức về tính toán truyền động cho động cơ, phân tích đặc tính cơ và chọn công suất động cơ điện.	2(2, 0, 4)	HK6	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
25	Thực hành truyền động điện	Cung cấp kiến thức về thiết kế sơ đồ động lực và sơ đồ điều khiển động cơ điện.	1(0,1,2)	HK6	Điểm học phần là trung bình công điểm các bài thực hành.
26	Kỹ thuật số 2	Cung cấp kiến thức về thiết kế mạch IC số.	2(2, 0, 4)	HK6	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
27	Kỹ thuật chiếu sáng	Cung cấp kiến thức về thiết kế chiếu sáng nội thất, đèn đường, sân vận động theo tiêu chuẩn.	2(2, 0, 4)	HK6	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
28	Tính toán sửa chữa máy điện	Cung cấp kiến thức về cách vẽ sơ đồ dây quấn 1 lớp, 2 lớp, đồng khuôn, đồng tâm.	1(0, 1, 2)	HK6	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
29	Hệ thống điện	Cung cấp kiến thức về tính toán ngắn mạch trong hệ thống điện.	2(2, 0, 4)	HK6	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
30	Tiếng Anh chuyên ngành điện, điện tử	Cung cấp kiến thức về tiếng Anh chuyên ngành điện, điện tử.	2(2, 0, 4)	HK6	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
31	Điện tử ứng dụng	Cung cấp kiến thức về cách thiết kế mạch điện tử ứng dụng trong thực tế.	2(2, 0, 4)	HK6	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
32	Lý thuyết tín hiệu	Cung cấp kiến thức về phân tích phổ các tín hiệu và ứng dụng trong thực tế.	2(2, 0, 4)	HK6	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
33	Truyền số liệu	Cung cấp kiến thức về truyền tải số liệu và ứng dụng trong thực tế.	2(2, 0, 4)	HK6	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
34	Lập trình PLC	Cung cấp kiến thức về kiến thức ngôn ngữ lập trình PLC và ứng dụng mô phỏng các bài tập trong thực tế.	2(2, 0, 4)	HK7	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
35	Hệ thống điện 2	Cung cấp kiến thức về tính toán các thông số ma trận tổng trở, ma trận tổng dẫn.	2(2, 0, 4)	HK7	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
36	Khí nén, thủy lực	Cung cấp kiến thức về thiết kế mạch khí nén thủy lực và điện khí nén trong thực tế.	2(1, 1, 4)	HK7	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
37	Thực tập chuyên ngành	Cung cấp kiến thức về thái độ và kiến thức chuyên ngành trong quá trình thực tập tại công ty, xí nghiệp.	3(0, 3, 6)	HK7	Điểm học phần là đánh giá kết quả thực tập về thái độ và kiến thức.
38	Thực hành lập trình PLC	Cung cấp kiến thức về mô phỏng các bài tập ứng dụng trong thực tế.	1(0,1,2)	HK7	Điểm học phần là trung bình công điểm các bài thực hành.
39	Đồ án kỹ thuật điện	Cung cấp kiến thức về cách trình bày đồ án, tính toán, thiết kế và mô phỏng	1(1, 0, 2)	HK7	Điểm học phần là trung bình cộng điểm hội đồng.

VA
NG
DC
3 TÀU
0

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hệ thống điện trong thực tế.			
40	Điều khiển quá trình	Cung cấp kiến thức về thiết kế mạch điều khiển trong thực tế.	2(2, 0, 4)	HK7	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
41	Robot công nghiệp	Cung cấp kiến thức về thiết kế Robot công nghiệp.	2(2, 0, 4)	HK7	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
42	Xử lý tín hiệu số	Cung cấp kiến thức về xử lý tín hiệu số.	2(2, 0, 4)	HK7	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
43	Nhà máy điện và trạm biến áp	Cung cấp kiến thức về sơ đồ cấu trúc, sơ đồ điện của nhà máy điện và trạm biến áp. Cách chọn công suất trạm biến áp.	2(2, 0, 4)	HK8	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
44	Quản trị doanh nghiệp	Cung cấp kiến thức về quản trị doanh nghiệp.	2(2, 0, 4)	HK8	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
45	Ổn định hệ thống điện	Cung cấp kiến thức về ổn định tĩnh và ổn định động trong hệ thống điện.	2(2, 0, 4)	HK8	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
46	Điều khiển hệ tiêu thụ điện	Cung cấp kiến thức về xác định phụ tải và điều khiển hệ tiêu thụ điện sao cho hệ thống điện ổn định.	2(2, 0, 4)	HK8	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
47	Mô hình hoá và mô phỏng hệ thống	Cung cấp kiến thức về mô hình hoá và mô phỏng hệ thống các phần tử đường dây, trạm biến áp, tụ bù trong hệ thống điện.	2(1, 1, 4)	HK8	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
48	Đồ án kỹ thuật điện 2	Cung cấp kiến thức về cách trình bày đồ án, tính toán, thiết kế và mô phỏng hệ thống điện trong thực tế.	1(1, 0, 2)	HK8	Điểm học phần là trung bình cộng điểm hội đồng.
49	Điều khiển số	Cung cấp kiến thức về kỹ thuật điều khiển số và cách thiết kế mạch điều khiển số.	2(2, 0, 4)	HK8	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
50	Thiết bị và hệ thống tự động	Cung cấp kiến thức về thiết bị và hệ thống tự động, sơ đồ công nghệ trong thực tế.	2(2, 0, 4)	HK8	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
51	Hệ thống tự động phòng chống cháy nổ	Cung cấp kiến thức về sơ đồ hệ thống tự động phòng chống cháy nổ trong thực tế.	2(2, 0, 4)	HK8	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
52	Bảo vệ rơ le và tự động hóa hệ thống điện	Cung cấp kiến thức về tính toán chọn rơ le bảo vệ và ứng dụng thực tế trong hệ thống điện.	2(2, 0, 4)	HK9	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
53	Thực tập tốt nghiệp	Cung cấp kiến thức về thái độ và kiến thức của kỹ sư chuyên ngành trong quá trình thực tập tại công ty, xí nghiệp.	4(0, 4, 8)	HK9	Điểm học phần là đánh giá kết quả thực tập về thái độ và kiến thức.
54	Đồ án tốt nghiệp	Cung cấp kiến thức về cách trình bày đồ án tốt nghiệp, tính toán, thiết kế mô hình hệ thống điện trong thực tế.	8(8,0,16)	HK9	Điểm học phần là trung bình cộng điểm hội đồng.
Tổng số tín chỉ: 135					

ĐẠO 1

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1. Chuyên ngành Điện công nghiệp & Dân dụng khóa 2016					
1	An toàn điện	Cung cấp kiến thức về tiêu chuẩn an toàn điện, phương pháp sơ cứu người khi điện giật.	2(2, 0, 4)	HK1	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
2	Vật liệu, linh kiện điện, điện tử	Cung cấp kiến thức về vật liệu, linh kiện điện, điện tử.	2(2, 0, 4)	HK1	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
3	Lý thuyết mạch	Cung cấp kiến thức về mạch điện; các phần tử điện trở, tụ điện, cuộn dây, nguồn tác động và các phương pháp phân tích mạch điện.	2(2, 0, 4)	HK1	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
4	Thực hành điện cơ bản	Cung cấp kiến thức về cách đo các phần tử điện trở, tụ điện, dòng điện và điện áp.	2(0, 2, 4)	HK1	Điểm học phần là trung bình công điểm các bài thực hành.
5	Thực hành điện tử cơ bản	Cung cấp kiến thức về cách đo các phần tử transtor, diode, tụ điện, dòng điện và điện áp.	2(0, 2, 4)	HK2	Điểm học phần là trung bình công điểm các bài thực hành.
6	Mạch điện tử	Cung cấp kiến thức về mạch điện tử; các phần tử transtor, diode, điện trở, tụ điện và các phương pháp phân tích mạch điện tử.	2(2, 0, 4)	HK2	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
7	Ngôn ngữ lập trình	Cung cấp kiến thức về ngôn ngữ lập trình C++.	2(1, 1, 4)	HK2	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
8	Lý thuyết mạch 2	Cung cấp kiến thức về phương pháp phân tích mạch điện trong miền quá độ theo thời gian và theo tần số, mạch phi tuyến.	2(2, 0, 4)	HK3	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
9	Kỹ thuật số	Cung cấp kiến thức về phương pháp phân tích các mạch IC, cổng logic	2(2, 0, 4)	HK3	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
10	Thực hành kỹ thuật số	Cung cấp kiến thức về cách đo dòng điện và điện áp trong các mạch IC, cổng logic.	2(0, 2, 4)	HK3	Điểm học phần là trung bình công điểm các bài thực hành.
11	Vẽ điện, điện tử	Cung cấp kiến thức về cách vẽ linh kiện điện, điện tử và cách trình bày bản vẽ điện, điện tử theo tiêu chuẩn	2(1, 1, 4)	HK4	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
12	Mạch điện tử 2	Cung cấp kiến thức về phương pháp phân tích mạch điện tử, hàm truyền.	2(2, 0, 4)	HK4	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
13	Khí cụ điện	Cung cấp kiến thức về các khí cụ điện và ứng dụng trong thực tế.	2(2, 0, 4)	HK4	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
14	Kỹ thuật chiếu sáng	Cung cấp kiến thức về thiết kế chiếu sáng nội thất, đèn đường, sân vận động theo tiêu chuẩn.	2(2, 0, 4)	HK4	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
15	Lý thuyết điều khiển tự động	Cung cấp kiến thức về phương pháp phân tích mạch điện hồi tiếp, các khâu PI.	2(2, 0, 4)	HK5	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%

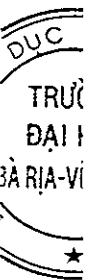
TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
16	Máy điện	Cung cấp kiến thức về máy điện đồng bộ và không đồng bộ.	2(2, 0, 4)	HK5	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
17	Kỹ thuật cảm biến	Cung cấp kiến thức về các cảm biến và ứng dụng trong thực tế.	2(2, 0, 4)	HK5	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
18	Điện tử công suất	Cung cấp kiến thức về mạch chỉnh lưu, nghịch lưu 1 pha và 3 pha.	2(0,2,4)	HK5	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
19	Thực hành điện tử công suất	Cung cấp kiến thức về cách đo dòng điện, điện áp trong mạch chỉnh lưu, nghịch lưu 1 pha và 3 pha.	2(0, 2, 4)	HK5	Điểm học phần là trung bình công điểm các bài thực hành.
20	Autocad Điện	Cung cấp kiến thức về cách vẽ hình chiếu và cách trình bày bản vẽ điện, điện tử theo tiêu chuẩn.	2(1, 1, 4)	HK6	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
21	Thực hành máy điện	Cung cấp kiến thức về cách đo dòng điện, điện áp của máy điện ở chế độ không tải, có tải và ngắn mạch.	2(0, 2, 4)	HK6	Điểm học phần là trung bình công điểm các bài thực hành.
22	Kỹ thuật vi xử lý	Cung cấp kiến thức về phân tích mạch vi xử lý, cách viết chương trình vi xử lý.	2(2, 0, 4)	HK6	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
23	Thực hành vi xử lý	Cung cấp kiến thức về cách viết chương trình vi xử lý trong ứng dụng thực tế.	2(0, 2, 4)	HK6	Điểm học phần là trung bình công điểm các bài thực hành.
24	Truyền động điện	Cung cấp kiến thức về tính toán	2(2, 0, 4)	HK6	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20%

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		truyền động cho động cơ, phân tích đặc tính cơ và chọn công suất động cơ điện.			Điểm thi kết thúc học phần: 60%
25	Thực hành truyền động điện	Cung cấp kiến thức về thiết kế sơ đồ động lực và sơ đồ điều khiển động cơ điện.	2(0, 2, 4)	HK6	Điểm học phần là trung bình công điểm các bài thực hành.
26	Điều khiển khí nén, thủy lực	Cung cấp kiến thức về thiết kế mạch khí nén thủy lực và điện khí nén trong thực tế.	2(1, 1, 4)	HK7	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
27	Hệ thống điện	Cung cấp kiến thức về tính toán ngắn mạch trong hệ thống điện.	2(2, 0, 4)	HK7	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
28	Máy điện 2	Cung cấp kiến thức về máy điện một chiều.	2(2, 0, 4)	HK7	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
29	Tính toán sửa chữa máy điện	Cung cấp kiến thức về cách vẽ sơ đồ dây quấn 1 lớp, 2 lớp, đồng khuôn, đồng tâm.	2(1, 1, 4)	HK7	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
30	Thực tập chuyên ngành	Cung cấp kiến thức về thái độ và kiến thức chuyên ngành trong quá trình thực tập tại công ty, xí nghiệp.	3(0,3,6)	HK7	Điểm học phần là đánh giá kết quả thực tập về thái độ và kiến thức.
31	Điện tử ứng dụng	Cung cấp kiến thức về cách thiết kế mạch điện tử ứng dụng trong thực tế.	2(2, 0, 4)	HK7	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
32	Lý thuyết tín hiệu	Cung cấp kiến thức về phân tích phổ các tín	2(2, 0, 4)	HK7	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20%



TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hiệu và ứng dụng trong thực tế.			Điểm thi kết thúc học phần: 60%
33	Kỹ thuật lạnh và điều hòa không khí	Cung cấp kiến thức về tính toán, thiết kế hệ thống lạnh và điều hòa không khí trong thực tế.	2(2, 0, 4)	HK7	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
34	Cung cấp điện	Cung cấp kiến thức về tính toán cung cấp điện cho phụ tải theo tiêu chuẩn.	2(2, 0, 4)	HK8	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
35	Thực hành cung cấp điện	Cung cấp kiến thức về cách vận hành đường dây, trạm biến áp và hệ thống bù công suất phản kháng trong hệ thống điện.	2(0, 2, 4)	HK8	Điểm học phần là trung bình công điểm các bài thực hành.
36	Lập trình PLC	Cung cấp kiến thức về kiến thức ngôn ngữ lập trình PLC và ứng dụng mô phỏng các bài tập trong thực tế.	2(2, 0, 4)	HK8	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
37	Thực hành lập trình PLC	Cung cấp kiến thức về mô phỏng các bài tập ứng dụng trong thực tế.	2(0, 2, 4)	HK8	Điểm học phần là trung bình công điểm các bài thực hành.
38	Robot công nghiệp	Cung cấp kiến thức về thiết kế Robot công nghiệp.	2(2, 0, 4)	HK8	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
39	Đồ án kỹ thuật điện	Cung cấp kiến thức về cách trình bày đồ án, tính toán, thiết kế và mô phỏng hệ thống điện trong thực tế.	1(1, 0, 2)	HK8	Điểm học phần là trung bình công điểm hội đồng.

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
40	Điều khiển quá trình	Cung cấp kiến thức về thiết kế mạch điều khiển trong thực tế.	2(2, 0, 4)	HK8	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
41	Kỹ thuật số 2	Cung cấp kiến thức về thiết kế mạch IC số.	2(2, 0, 4)	HK8	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
42	Hệ thống điều khiển nhúng	Cung cấp kiến thức về thiết kế mạch điều khiển nhúng trong thực tế.	2(1, 1, 4)	HK8	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
43	Tiếng Anh chuyên ngành điện, điện tử	Cung cấp kiến thức về tiếng Anh chuyên ngành điện, điện tử.	2(2, 0, 4)	HK9	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
44	Bảo vệ rơ le và tự động hóa hệ thống điện	Cung cấp kiến thức về tính toán chọn rơ le bảo vệ và ứng dụng thực tế trong hệ thống điện.	2(2, 0, 4)	HK9	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
45	Hệ thống điện 2	Cung cấp kiến thức về tính toán các thông số ma trận tổng trở, ma trận tổng dẫn.	2(2, 0, 4)	HK9	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
46	Nhà máy điện và trạm biến áp	Cung cấp kiến thức về sơ đồ cấu trúc, sơ đồ điện của nhà máy điện và trạm biến áp. Cách chọn công suất trạm biến áp.	2(2, 0, 4)	HK9	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
47	Máy điện đặc biệt	Cung cấp kiến thức về tính toán chọn các máy điện đặc biệt.	2(2, 0, 4)	HK9	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
48	Đồ án kỹ thuật điện 2	Cung cấp kiến thức về cách trình bày đồ án, tính toán, thiết kế và mô phỏng	1(1, 0, 2)	HK9	Điểm học phần là trung bình cộng điểm hội đồng.



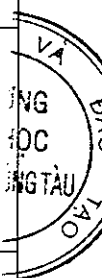
TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hệ thống điện trong thực tế.			
49	Thiết bị và hệ thống tự động	Cung cấp kiến thức về thiết bị và hệ thống tự động, sơ đồ công nghệ trong thực tế.	2(2, 0, 4)	HK9	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
50	Điều khiển số	Cung cấp kiến thức về kỹ thuật điều khiển số và cách thiết kế mạch điều khiển số.	2(2, 0, 4)	HK9	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
51	Hệ thống tự động phòng chống cháy nổ	Cung cấp kiến thức về sơ đồ hệ thống tự động phòng chống cháy nổ trong thực tế.	2(2, 0, 4)	HK9	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
52	Thực tập tốt nghiệp	Cung cấp kiến thức về thái độ và kiến thức của kỹ sư chuyên ngành trong quá trình thực tập tại công ty, xí nghiệp.	4(0,4,8)	HK10	Điểm học phần là đánh giá kết quả thực tập về thái độ và kiến thức.
53	Đồ án tốt nghiệp	Cung cấp kiến thức về cách trình bày đồ án tốt nghiệp, tính toán, thiết kế mô hình hệ thống điện trong thực tế.	8(8,0,16)	HK10	Điểm học phần là trung bình cộng điểm hội đồng.

Tổng số tín chỉ: 126

1. Chuyên ngành Điện công nghiệp & Dân dụng khóa 2017

1	Lý thuyết mạch	Cung cấp kiến thức về mạch điện; các phần tử điện trở, tụ điện, cuộn dây, nguồn tác động và các phương pháp phân tích mạch điện.	2(2, 0, 4)	HK1	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
---	----------------	--	------------	-----	--

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
2	Thực hành điện cơ bản	Cung cấp kiến thức về cách đo các phần tử điện trở, tụ điện, dòng điện và điện áp.	2(0, 2, 4)	HK1	Điểm học phần là trung bình công điểm các bài thực hành.
3	Vật liệu, linh kiện điện, điện tử	Cung cấp kiến thức về vật liệu, linh kiện điện, điện tử.	2(2, 0, 4)	HK2	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
4	Mạch điện tử	Cung cấp kiến thức về mạch điện tử; các phần tử transtor, diode, điện trở, tụ điện và các phương pháp phân tích mạch điện tử.	2(2, 0, 4)	HK2	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
5	Thực hành điện tử cơ bản	Cung cấp kiến thức về cách đo các phần tử transtor, diode, tụ điện, dòng điện và điện áp.	2(0, 2, 4)	HK2	Điểm học phần là trung bình công điểm các bài thực hành.
6	An toàn điện	Cung cấp kiến thức về tiêu chuẩn an toàn điện, phương pháp sơ cứu người khi điện giật.	2(2, 0, 4)	HK3	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
7	Lý thuyết mạch 2	Cung cấp kiến thức về phương pháp phân tích mạch điện trong miền quá độ theo thời gian và theo tần số, mạch phi tuyến.	2(2, 0, 4)	HK3	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
8	Ngôn ngữ lập trình	Cung cấp kiến thức về ngôn ngữ lập trình C++.	2(1, 1, 4)	HK4	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
9	Vẽ điện, điện tử	Cung cấp kiến thức về cách vẽ linh kiện điện, điện tử và cách	2(1, 1, 4)	HK4	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%



TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		trình bày bản vẽ điện, điện tử theo tiêu chuẩn			
10	Mạch điện tử 2	Cung cấp kiến thức về phương pháp phân tích mạch điện tử, hàm truyền	2(2, 0, 4)	HK4	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
11	Kỹ thuật số	Cung cấp kiến thức về phương pháp phân tích các mạch IC, cổng logic	2(2, 0, 4)	HK4	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
12	Thực hành kỹ thuật số	Cung cấp kiến thức về cách đo dòng điện và điện áp trong các mạch IC, cổng logic.	2(0, 2, 4)	HK4	Điểm học phần là trung bình công điểm các bài thực hành.
13	Khí cụ điện	Cung cấp kiến thức về các khí cụ điện và ứng dụng trong thực tế.	2(0, 2, 4)	HK4	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
14	Lý thuyết điều khiển tự động	Cung cấp kiến thức về phương pháp phân tích mạch điện hồi tiếp, các khâu PI.	2(2, 0, 4)	HK5	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
15	Kỹ thuật cảm biến	Cung cấp kiến thức về các cảm biến và ứng dụng trong thực tế.	2(2, 0, 4)	HK5	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
16	Máy điện	Cung cấp kiến thức về máy điện đồng bộ và không đồng bộ.	2(2, 0, 4)	HK5	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
17	Điện tử công suất	Cung cấp kiến thức về mạch chỉnh lưu, nghịch lưu 1 pha và 3 pha.	2(2, 0, 4)	HK5	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
18	Thực hành điện tử công suất	Cung cấp kiến thức về cách đo dòng điện, điện áp trong mạch	2(0, 2, 4)	HK5	Điểm học phần là trung bình công điểm các bài thực hành.

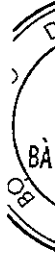
TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		chính lưu, nghịch lưu 1 pha và 3 pha.			
19	Autocad Điện	Cung cấp kiến thức về cách vẽ hình chiếu và cách trình bày bản vẽ điện, điện tử theo tiêu chuẩn.	2(1, 1, 4)	HK6	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
20	Kỹ thuật vi xử lý	Cung cấp kiến thức về phân tích mạch vi xử lý, cách viết chương trình vi xử lý.	2(2, 0, 4)	HK6	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
21	Thực hành vi xử lý	Cung cấp kiến thức về cách viết chương trình vi xử lý trong ứng dụng thực tế.	2(0, 2, 4)	HK6	Điểm học phần là trung bình công điểm các bài thực hành.
22	Truyền động điện	Cung cấp kiến thức về tính toán truyền động cho động cơ, phân tích đặc tính cơ và chọn công suất động cơ điện.	2(2, 0, 4)	HK6	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
23	Thực hành truyền động điện	Cung cấp kiến thức về thiết kế sơ đồ động lực và sơ đồ điều khiển động cơ điện.	2(0, 2, 4)	HK6	Điểm học phần là trung bình công điểm các bài thực hành.
24	Máy điện 2	Cung cấp kiến thức về máy điện một chiều.	2(2, 0, 4)	HK7	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
25	Thực hành máy điện	Cung cấp kiến thức về cách đo dòng điện, điện áp của máy điện ở chế độ không tải, có tải và ngắn mạch.	2(0, 2, 4)	HK7	Điểm học phần là trung bình công điểm các bài thực hành.
26	Cung cấp điện	Cung cấp kiến thức về tính toán	2(2, 0, 4)	HK7	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20%

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		cung cấp điện cho phụ tải theo tiêu chuẩn.			Điểm thi kết thúc học phần: 60%
27	Thực hành cung cấp điện	Cung cấp kiến thức về cách vận hành đường dây, trạm biến áp và hệ thống bù công suất phản kháng trong hệ thống điện.	2(0, 2, 4)	HK7	Điểm học phần là trung bình công điểm các bài thực hành.
28	Kỹ thuật chiếu sáng	Cung cấp kiến thức về thiết kế chiếu sáng nội thất, đèn đường, sân vận động theo tiêu chuẩn.	2(2, 0, 4)	HK7	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
29	Thực tập chuyên ngành	Cung cấp kiến thức về thái độ và kiến thức chuyên ngành trong quá trình thực tập tại công ty, xí nghiệp.	3(0,3,6)	HK7	Điểm học phần là đánh giá kết quả thực tập về thái độ và kiến thức.
30	Điện tử ứng dụng	Cung cấp kiến thức về cách thiết kế mạch điện tử ứng dụng trong thực tế.	2(2, 0, 4)	HK7	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
31	Điều khiển khí nén, thủy lực	Cung cấp kiến thức về thiết kế mạch khí nén thủy lực và điện khí nén trong thực tế.	2(1, 1, 4)	HK7	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
32	Kỹ thuật lạnh và điều hòa không khí	Cung cấp kiến thức về tính toán, thiết kế hệ thống lạnh và điều hòa không khí trong thực tế.	2(0, 2, 4)	HK7	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
33	Tính toán sửa chữa máy điện	Cung cấp kiến thức về cách vẽ sơ đồ dây quấn 1 lớp, 2 lớp,	2(1, 1, 4)	HK8	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		đồng khuôn, đồng tâm.			
34	Hệ thống điện	Cung cấp kiến thức về tính toán ngắn mạch trong hệ thống điện.	2(2, 0, 4)	HK8	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
35	Đồ án kỹ thuật điện 1	Cung cấp kiến thức về cách trình bày đồ án, tính toán, thiết kế và mô phỏng hệ thống điện trong thực tế.	1(1, 0, 2)	HK8	Điểm học phần là trung bình cộng điểm hội đồng.
36	Điều khiển hệ tiêu thụ điện	Cung cấp kiến thức về xác định phụ tải và điều khiển hệ tiêu thụ điện sao cho hệ thống điện ổn định.	2(2, 0, 4)	HK8	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
37	Điều khiển lập trình	Cung cấp kiến thức về kiến thức ngôn ngữ lập trình PLC và ứng dụng mô phỏng các bài tập trong thực tế.	2(2, 0, 4)	HK8	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
38	Thực hành Điều khiển lập trình	Cung cấp kiến thức về mô phỏng các bài tập ứng dụng trong thực tế.	2(0, 2, 4)	HK8	Điểm học phần là trung bình công điểm các bài thực hành.
39	Máy điện đặc biệt	Cung cấp kiến thức về tính toán chọn các máy điện đặc biệt.	2(2, 0, 4)	HK8	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
40	Kỹ thuật số 2	Cung cấp kiến thức về thiết kế mạch IC số.	2(2, 0, 4)	HK8	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
41	Hệ thống điều khiển nhúng	Cung cấp kiến thức về thiết kế mạch điều khiển nhúng trong thực tế.	2(1, 1, 4)	HK8	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
42	Chất lượng điện năng	Cung cấp kiến thức về các tiêu	2(2, 0, 4)	HK9	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20%

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		chuẩn nâng cao chất lượng điện năng trong thực tế.			Điểm thi kết thúc học phần: 60%
43	Bảo vệ rơ le và tự động hóa hệ thống điện	Cung cấp kiến thức về tính toán chọn rơ le bảo vệ và ứng dụng thực tế trong hệ thống điện.	2(2, 0, 4)	HK9	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
44	Thiết kế hệ thống điện	Cung cấp kiến thức về các tiêu chuẩn và tính toán thiết kế hệ thống điện trong thực tế.	2(2, 0, 4)	HK9	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
45	Nhà máy điện và trạm biến áp	Cung cấp kiến thức về sơ đồ cấu trúc, sơ đồ điện của nhà máy điện và trạm biến áp. Cách chọn công suất trạm biến áp.	2(2, 0, 4)	HK9	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
46	Tiếng Anh chuyên ngành điện, điện tử	Cung cấp kiến thức về tiếng Anh chuyên ngành điện, điện tử.	2(2, 0, 4)	HK9	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
47	Đồ án kỹ thuật điện 2	Cung cấp kiến thức về cách trình bày đồ án, tính toán, thiết kế và mô phỏng hệ thống điện trong thực tế.	1(1, 0, 2)	HK9	Điểm học phần là trung bình cộng điểm hội đồng.
48	Thiết bị và hệ thống tự động	Cung cấp kiến thức về thiết bị và hệ thống tự động, sơ đồ công nghệ trong thực tế.	2(2, 0, 4)	HK9	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
49	Điều khiển số	Cung cấp kiến thức về kỹ thuật điều khiển số và cách thiết kế	2(2, 0, 4)	HK9	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		mạch điều khiển số.			
50	Hệ thống tự động phòng chống cháy nổ	Cung cấp kiến thức về sơ đồ hệ thống tự động phòng chống cháy nổ trong thực tế.	2(2, 0, 4)	HK9	Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
51	Thực tập tốt nghiệp	Cung cấp kiến thức về thái độ và kiến thức của kỹ sư chuyên ngành trong quá trình thực tập tại công ty, xí nghiệp.	4(0,4,8)	HK10	Điểm học phần là đánh giá kết quả thực tập về thái độ và kiến thức.
52	Đồ án tốt nghiệp	Cung cấp kiến thức về cách trình bày đồ án tốt nghiệp, tính toán, thiết kế mô hình hệ thống điện trong thực tế.	8(8,0,16)	HK10	Điểm học phần là trung bình cộng điểm hội đồng.
Tổng số tín chỉ: 120					
Chuyên ngành Điều khiển & Tự động hóa Khóa 2018					
1	Vật liệu, linh kiện điện, điện tử	Cung cấp kiến thức về vật liệu, linh kiện điện, điện tử.	2(2, 0, 4)	HK1	Điểm chuyên cần 20% Điểm giữa kỳ 20% Điểm thi 40%
2	Lý thuyết mạch	Cung cấp kiến thức về mạch điện; các phần tử điện trở, tụ điện, cuộn dây, nguồn tác động và các phương pháp phân tích mạch điện.	2(2, 0, 4)	HK1	Điểm chuyên cần 20% Điểm giữa kỳ 20% Điểm thi 40%
3	Thực hành điện tử cơ bản	Cung cấp kiến thức về cách đo các phần tử transtor, diode, tụ điện, dòng điện và điện áp.	2(0, 2, 4)	HK2	Điểm trung bình các bài thực hành

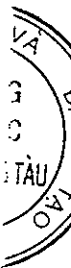


TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
4	Mạch điện tử	Cung cấp kiến thức về mạch điện tử; các phần tử transtor, diode, điện trở, tụ điện và các phương pháp phân tích mạch điện tử.	2(2, 0, 4)	HK2	Điểm chuyên cần 20% Điểm giữa kỳ 20% Điểm thi 40%
5	Thực hành điện cơ bản	Cung cấp kiến thức về cách đo các phần tử điện trở, tụ điện, dòng điện và điện áp.	2(0, 2, 4)	HK2	Điểm trung bình các bài thực hành
6	An toàn điện	Cung cấp kiến thức về tiêu chuẩn an toàn điện, phương pháp sơ cứu người khi điện giật.	2(2, 0, 4)	HK3	Điểm chuyên cần 20% Điểm giữa kỳ 20% Điểm thi 40%
7	Lý thuyết mạch 2	Cung cấp kiến thức về phương pháp phân tích mạch điện trong miền quá độ theo thời gian và theo tần số, mạch phi tuyến.	2(2, 0, 4)	HK3	Điểm chuyên cần 20% Điểm giữa kỳ 20% Điểm thi 40%
8	Khí cụ điện	Cung cấp kiến thức về các khí cụ điện và ứng dụng trong thực tế.	2(2, 0, 4)	HK4	Điểm chuyên cần 20% Điểm giữa kỳ 20% Điểm thi 40%
9	Thực hành kỹ thuật số	Cung cấp kiến thức về cách đo dòng điện và điện áp trong các mạch IC, cổng logic.	2(0, 2, 4)	HK4	Điểm trung bình các bài thực hành
10	Vẽ điện, điện tử	Cung cấp kiến thức về cách vẽ linh kiện điện, điện tử và cách trình bày bản vẽ điện, điện tử theo tiêu chuẩn	2(1, 1, 4)	HK4	Điểm chuyên cần 20% Điểm giữa kỳ 20% Điểm thi 40%

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
11	Kỹ thuật số	Cung cấp kiến thức về phương pháp phân tích các mạch IC, cổng logic	2(2, 0, 4)	HK4	Điểm chuyên cần 20% Điểm giữa kỳ 20% Điểm thi 40%
12	Mạch điện tử 2	Cung cấp kiến thức về phương pháp phân tích mạch điện tử, hàm truyền	2(2, 0, 4)	HK4	Điểm chuyên cần 20% Điểm giữa kỳ 20% Điểm thi 40%
13	Ngôn ngữ lập trình	Cung cấp kiến thức về ngôn ngữ lập trình C++.	2(1, 1, 4)	HK4	Điểm chuyên cần 20% Điểm giữa kỳ 20% Điểm thi 40%
14	Điện tử công suất	Cung cấp kiến thức về mạch chỉnh lưu, nghịch lưu 1 pha và 3 pha.	2(2, 0, 4)	HK5	Điểm chuyên cần 20% Điểm giữa kỳ 20% Điểm thi 40%
15	Kỹ thuật cảm biến	Cung cấp kiến thức về các cảm biến và ứng dụng trong thực tế.	2(2, 0, 4)	HK5	Điểm chuyên cần 20% Điểm giữa kỳ 20% Điểm thi 40%
16	Lý thuyết điều khiển tự động	Cung cấp kiến thức về phương pháp phân tích mạch điện hồi tiếp, các khâu PI.	2(2, 0, 4)	HK5	Điểm chuyên cần 20% Điểm giữa kỳ 20% Điểm thi 40%
17	Máy điện	Cung cấp kiến thức về máy điện đồng bộ và không đồng bộ.	2(2, 0, 4)	HK5	Điểm chuyên cần 20% Điểm giữa kỳ 20% Điểm thi 40%
18	Thực hành điện tử công suất	Cung cấp kiến thức về cách đo dòng điện, điện áp trong mạch chỉnh lưu, nghịch lưu 1 pha và 3 pha.	2(0, 2, 4)	HK5	Điểm trung bình các bài thực hành
19	Kỹ thuật vi xử lý	Cung cấp kiến thức về phân tích mạch vi xử lý, cách viết chương trình vi xử lý.	2(2, 0, 4)	HK6	Điểm chuyên cần 20% Điểm giữa kỳ 20% Điểm thi 40%
20	Matlab trong điều khiển tự động	Cung cấp các kiến thức cơ bản về sử dụng	2(1, 1, 4)	HK6	Điểm chuyên cần 20% Điểm giữa kỳ 20% Điểm thi 40%

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		matlab trong việc xây dựng hệ thống điều khiển			
21	Thực hành truyền động điện	Cung cấp kiến thức về thiết kế sơ đồ động lực và sơ đồ điều khiển động cơ điện.	2(0, 2, 4)	HK6	Điểm chuyên cần 20% Điểm giữa kỳ 20% Điểm thi 40%
22	Thực hành vi xử lý	Cung cấp kiến thức về cách viết chương trình vi xử lý trong ứng dụng thực tế.	2(0, 2, 4)	HK6	Điểm trung bình các bài thực hành
23	Truyền động điện	Cung cấp kiến thức về tính toán truyền động cho động cơ, phân tích đặc tính cơ và chọn công suất động cơ điện.	2(2, 0, 4)	HK6	Điểm chuyên cần 20% Điểm giữa kỳ 20% Điểm thi 40%
24	Thực tập chuyên ngành	Cung cấp kiến thức về thái độ và kiến thức chuyên ngành trong quá trình thực tập tại công ty, xí nghiệp.	3(0,3,6)	HK6	Điểm đánh giá kết quả thực tập
25	Lý thuyết điều khiển tự động 2	Cung cấp các kiến thức cơ bản về hệ thống điều khiển số: khảo sát được sự ổn định của hệ thống điều khiển số, phân tích được chất lượng của hệ thống điều khiển số, thiết kế được hệ thống điều khiển số	2(2, 0, 4)	HK7	Điểm chuyên cần 20% Điểm giữa kỳ 20% Điểm thi 40%
26	Điều khiển khí nén, thủy lực	Cung cấp kiến thức về thiết kế mạch khí nén thủy lực và điện	2(1, 1, 4)	HK7	Điểm chuyên cần 20% Điểm giữa kỳ 20% Điểm thi 40%

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		khí nén trong thực tế.			
27	Tự động hóa với RockWell	Cung cấp kiến thức về hệ thống tự động hóa của RockWell và phương pháp lập trình ứng dụng.	2(2, 0, 4)	HK7	Điểm chuyên cần 20% Điểm giữa kỳ 20% Điểm thi 40%
28	Điều khiển lập trình	Cung cấp kiến thức về kiến thức ngôn ngữ lập trình PLC và ứng dụng mô phỏng các bài tập trong thực tế.	2(2, 0, 4)	HK7	Điểm chuyên cần 20% Điểm giữa kỳ 20% Điểm thi 40%
29	Thực hành Điều khiển lập trình	Cung cấp kiến thức về mô phỏng các bài tập ứng dụng trong thực tế.	2(0, 2, 4)	HK7	Điểm trung bình các bài thực hành
30	Hệ thống cơ điện tử	Cung cấp kiến thức về hệ thống cơ và vi cơ điện tử.	2(2, 0, 4)	HK7	Điểm chuyên cần 20% Điểm giữa kỳ 20% Điểm thi 40%
31	Kỹ thuật số 2	Cung cấp kiến thức về mạch tuần tự và các thiết bị khả trình.	2(2, 0, 4)	HK7	Điểm chuyên cần 20% Điểm giữa kỳ 20% Điểm thi 40%
32	Kỹ thuật lạnh và điều hòa không khí	Cung cấp kiến thức về tính toán, thiết kế hệ thống lạnh và điều hòa không khí trong thực tế.	2(2, 0, 4)	HK7	Điểm chuyên cần 20% Điểm giữa kỳ 20% Điểm thi 40%
33	SCADA	Cung cấp kiến thức về phân tích quá trình giám sát, vận hành trong hệ thống.	2(2, 0, 4)	HK8	Điểm chuyên cần 20% Điểm giữa kỳ 20% Điểm thi 40%
34	Thực hành SCADA	Cung cấp kiến thức về mô phỏng quá trình giám sát, vận hành trong hệ thống.	2(0, 2, 4)	HK8	Điểm trung bình các bài thực hành



TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
35	Đồ án điều khiển lập trình	Cung cấp kiến thức về cách trình bày đồ án, tính toán, thiết kế và mô phỏng hệ thống PLC trong thực tế..	1(1, 0, 2)	HK8	Điểm của hội đồng đánh giá đồ án
36	Điều khiển lập trình 2	Cung cấp kiến thức về kiến thức về PLC S7300 và ứng dụng mô phỏng các bài tập trong thực tế.	2(2, 0, 4)	HK8	Điểm chuyên cần 20% Điểm giữa kỳ 20% Điểm thi 40%
37	Thực hành Điều khiển lập trình 2	Cung cấp kiến thức về kiến thức thực tế về PLC S7300.	2(0, 2, 4)	HK8	Điểm trung bình các bài thực hành
38	Thiết bị tự động hoá	Cung cấp kiến thức về thiết bị và hệ thống tự động, sơ đồ công nghệ trong thực tế.	2(2, 0, 4)	HK8	Điểm chuyên cần 20% Điểm giữa kỳ 20% Điểm thi 40%
39	Đo lường điều khiển bằng máy tính	Trang bị cho sinh viên những kiến thức và công cụ cần thiết để thiết kế và thực hiện các hệ thống đo lường và điều khiển dùng máy tính (Máy tính cá nhân PC, PLC, Vi điều khiển ...).	2(2, 0, 4)	HK8	Điểm chuyên cần 20% Điểm giữa kỳ 20% Điểm thi 40%
40	Kỹ thuật chiếu sáng	Cung cấp kiến thức về thiết kế chiếu sáng nội thất, đèn đường, sân vận động theo tiêu chuẩn.	2(2, 0, 4)	HK8	Điểm chuyên cần 20% Điểm giữa kỳ 20% Điểm thi 40%
41	Hệ thống tự động phòng chống cháy nổ	Cung cấp kiến thức về sơ đồ hệ thống tự động phòng chống cháy nổ trong thực tế.	2(2, 0, 4)	HK8	Điểm chuyên cần 20% Điểm giữa kỳ 20% Điểm thi 40%

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
42	Robot công nghiệp	Hiểu rõ các khái niệm, cấu trúc cơ bản và phân loại robot công nghiệp. Phương pháp xây dựng mô hình động học và động lực học của robot di động; thiết kế và xây dựng hệ thống điều khiển cho Robot.	2(2, 0, 4)	HK9	Điểm chuyên cần 20% Điểm giữa kỳ 20% Điểm thi 40%
43	Vi xử lý nâng cao	Cung cấp kiến thức về các loại vi xử lý cao cấp hơn và ứng dụng mạnh mẽ hơn trong thực tế.	2(2, 0, 4)	HK9	Điểm chuyên cần 20% Điểm giữa kỳ 20% Điểm thi 40%
44	Tiếng Anh chuyên ngành điện, điện tử	Cung cấp kiến thức về tiếng Anh chuyên ngành điện, điện tử.	2(2, 0, 4)	HK9	Điểm chuyên cần 20% Điểm giữa kỳ 20% Điểm thi 40%
45	Tự động hoá quá trình công nghệ	Cung cấp kiến thức để xây dựng một dây chuyền công nghệ được tự động hóa một cách tối ưu.	2(2, 0, 4)	HK9	Điểm chuyên cần 20% Điểm giữa kỳ 20% Điểm thi 40%
46	Đồ án Scada	Cung cấp kiến thức về cách trình bày đồ án, tính toán, thiết kế và mô phỏng hệ thống SCADA trong thực tế.	1(1, 0, 2)	HK9	Điểm của hội đồng đánh giá đồ án
47	Truyền số liệu	Nắm được các kiến thức cơ bản và đầy đủ nhất về các vấn đề chung quanh lĩnh vực truyền số liệu giữa các hệ thống máy tính	2(2, 0, 4)	HK9	Điểm chuyên cần 20% Điểm giữa kỳ 20% Điểm thi 40%

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
48	Cung cấp điện	Cung cấp kiến thức về tính toán cung cấp điện cho phụ tải theo tiêu chuẩn.	2(2, 0, 4)	HK9	Điểm chuyên cần 20% Điểm giữa kỳ 20% Điểm thi 40%
49	LabVIEW trong điều khiển tự động	Cung cấp và tạo ra nhiều kỹ năng lập trình giao diện từ máy tính để ứng dụng trong đo lường và giám sát thông qua công cụ phần mềm LabView. Ngoài ra môn học tạo cho sinh viên có kỹ năng lập trình ứng dụng nhanh gọn.	2(1, 1, 4)	HK9	Điểm chuyên cần 20% Điểm giữa kỳ 20% Điểm thi 40%
50	Thực tập tốt nghiệp	Cung cấp kiến thức về thái độ và kiến thức của kỹ sư chuyên ngành trong quá trình thực tập tại công ty, xí nghiệp.	4(0,4,8)	HK10	Điểm đánh giá kết quả thực tập
51	Đồ án tốt nghiệp	Cung cấp kiến thức về cách trình bày đồ án tốt nghiệp, tính toán, thiết kế mô hình hệ thống tự động hóa trong thực tế.	8(8,0,16)	HK10	Điểm của hội đồng đánh giá đồ án

Ngành Kế toán

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1	Nguyên lý kế toán	Đáp ứng CDR 5,6,7	4 (4, 0, 8)	HK IV	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
2	Kế toán tài chính 1	Đáp ứng CDR 5,6,7	4 (4, 0, 8)	HK V	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
3	Kiểm toán căn bản	Đáp ứng CDR 5,6,7	3 (3, 0, 6)	HK V	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
4	Thuế	Đáp ứng CDR 4,5	3 (3, 0, 6)	HK III	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
5	Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán 1	Đáp ứng CDR 4,5	2 (2, 0, 4)	HK VII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
6	Kế toán chi phí	Đáp ứng CDR 5,6	3 (3, 0, 6)	HK IV	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
7	Kế toán tài chính 2	Đáp ứng CDR 5,6,7	4 (4, 0, 8)	HK IV	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
8	Kiểm toán tài chính 1	Đáp ứng CDR 5,6,7	4 (4, 0, 8)	HK VI	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
9	Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán 2	Đáp ứng CDR 4,5	2 (2, 0, 4)	HK VIII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
10	Kế toán quản trị 1	Đáp ứng CDR 5,6	3 (3, 0, 6)	HK VII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
11	Kiểm soát nội bộ	Đáp ứng CDR 5,6	3 (3, 0, 6)	HK VII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tiểu luận
12	Kiểm toán tài chính 2	Đáp ứng CDR 5,6,7	4 (4, 0, 8)	HK VI	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tiểu luận
13	Thực hành sổ sách kế toán và khai báo thuế	Đáp ứng CDR 7,8	3 (3, 0, 6)	HK VIII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
14	Luật Kế toán	Đáp ứng CDR 4,5	3 (3, 0, 6)	HK IX	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
15	Hệ thống thông tin kế toán	Đáp ứng CDR 5,7	3 (3, 0, 6)	HK IX	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
16	Kế toán công	Đáp ứng CDR 4,5	3 (3, 0, 6)	HK IX	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
17	Kế toán Mỹ	Đáp ứng CDR 4,5	3 (3, 0, 6)	HK IX	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
18	Kiểm toán ngân sách	Đáp ứng CDR 5,6,7	2 (2, 0, 4)	HK VIII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tiểu luận

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
19	Phần mềm kế toán MISA	Đáp ứng CDR 7,8	2 (1,1,4)	HK IX	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Thực hành trên máy vi tính
20	Kế toán tài chính 3	Đáp ứng CDR 5,6,7	4 (4, 0, 8)	HK VII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
21	Kế toán quản trị 2	Đáp ứng CDR 5,6,7	3 (3, 0, 6)	HK VIII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
22	Kế toán thương mại dịch vụ	Đáp ứng CDR 5,6	2 (2, 0, 4)	HK VIII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
23	Kế toán tài chính	Đáp ứng CDR 5,6	2 (2, 0, 4)	HK VIII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
24	Kế toán quản trị	Đáp ứng CDR 5,6	2 (2, 0, 4)	HK VIII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
25	Mô phỏng kiểm toán doanh nghiệp	Đáp ứng CDR 7,8	3 (3, 0, 6)	HK X	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
26	Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa	Đáp ứng CDR 5,6	2 (2, 0, 4)	HK X	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
27	Kế toán doanh nghiệp xây lắp và dịch vụ	Đáp ứng CDR 5,6	3 (3, 0, 6)	HK X	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận



TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
28	Mô phỏng kế toán doanh nghiệp	Đáp ứng CĐR 7,8	3 (3, 0, 6)	HK X	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Thực hành trên máy vi tính
29	Kế toán thuế	Đáp ứng CĐR 4,5	3 (3, 0, 6)	HK III	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
30	Thông kê doanh nghiệp	Đáp ứng CĐR 4,5	2 (2, 0, 4)	HK IX	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
31	Lý thuyết tài chính tiền tệ	Đáp ứng CĐR 4,5	2 (2, 0, 4)	HK III	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
32	Tài chính doanh nghiệp	Đáp ứng CĐR 4,5	3 (3, 0, 6)	HK IV	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
33	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	Đáp ứng CĐR 4,5	2 (2, 0, 4)	HK VII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
34	Phân tích báo cáo tài chính	Đáp ứng CĐR 5,6,7	2 (2, 0, 4)	HK IX	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
35	Kế toán ngân hàng thương mại	Đáp ứng CĐR 4,5	3 (3, 0, 6)	HK VIII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
36	Tài chính quốc tế	Đáp ứng CĐR 4,5	2 (2, 0, 4)	HK VII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
37	Nguyên lý và thực hành bảo hiểm	Đáp ứng CĐR 4,5	2 (2, 0, 4)	HK VII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
38	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	Đáp ứng CĐR 4,5	2 (2, 0, 4)	HK VII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận

Ngành Quản trị Kinh doanh

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
Chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp					
1	Kinh tế vi mô	Đáp ứng CĐR 2,3,4	2(2, 0, 4)	HK I	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
2	Định hướng nghề nghiệp	Đáp ứng CĐR 2,3,5	1(0, 1, 0)	HK I	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Viết bài thu hoạch
3	Kinh tế vĩ mô	Đáp ứng CĐR 2,3,4	3 (3, 0, 6)	HK III	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
4	Quản trị học	Đáp ứng CĐR 4,5	2(2, 0, 4)	HK I	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận, Tiểu luận
5	Kinh tế quốc tế	Đáp ứng CĐR 4,5	2 (2, 0, 4)	HK II	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận

VA
LƯƠNG
AI HỌ
RIA-VUI

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
6	Marketing căn bản	Đáp ứng CDR 5,6	2 (2, 0, 4)	HK II	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận, Tiểu luận
7	Nguyên lý thống kê và phần mềm SPSS	Đáp ứng CDR 5,6,7	2 (2, 0, 4)	HK II	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Trắc nghiệm
8	Quan hệ công chúng	Đáp ứng CDR 5,6,7	2 (2, 0, 4)	HK IV	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận, Tiểu luận
9	Kinh tế lượng và phần mềm Eview	Đáp ứng CDR 4,5	2 (2, 0, 4)	HK IV	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận, Trắc nghiệm
10	Hành vi khách hàng	Đáp ứng CDR 5,6	2 (2, 0, 4)	HK IV	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận, Tiểu luận
11	Khảo sát mô hình doanh nghiệp	Đáp ứng CDR 5,6,7	2(1, 1, 4)	HK IV	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tiểu luận
12	Phân tích hoạt động kinh doanh	Đáp ứng CDR 5,6,7	2 (2, 0, 4)	HK V	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
13	Tài chính doanh nghiệp	Đáp ứng CDR 7,8	2 (2, 0, 4)	HK V	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
14	Luật Kinh tế	Đáp ứng CĐR 4,5	2 (2, 0, 4)	HK V	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
15	Nghiên cứu marketing	Đáp ứng CĐR 3,4	2 (2, 0, 4)	HK VI	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tiểu luận
16	Quản trị chất lượng	Đáp ứng CĐR 4,5	2 (2, 0, 4)	HK VI	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
17	Nguyên lý kế toán	Đáp ứng CĐR 4,6	2 (2, 0, 4)	HK II	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
18	Lý thuyết tài chính tiền tệ	Đáp ứng CĐR 3,4	2 (2, 0, 4)	HK III	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
19	Khởi nghiệp căn bản	Đáp ứng CĐR 2,3,4	2 (2, 0, 4)	HK V	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
20	Tài chính quốc tế	Đáp ứng CĐR 4,5,6	2 (2, 0, 4)	HK V	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
21	Toán tài chính	Đáp ứng CĐR 3,4,5	2 (2, 0, 4)	HK V	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
22	Thống kê doanh nghiệp	Đáp ứng CĐR 2,3,4	2 (2, 0, 4)	HK V	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận



TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
23	Thuế	Đáp ứng CĐR 4,6	2 (2, 0, 4)	HK VI	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
24	Quản trị hành chính văn phòng	Đáp ứng CĐR 3,4	2 (2, 0, 4)	HK VI	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
25	Tổ chức và quản lý sự kiện	Đáp ứng CĐR 2,3,4	2 (2, 0, 4)	HK VI	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
26	Phương pháp định lượng trong quản trị	Đáp ứng CĐR 4,5,6	2 (2, 0, 4)	HK VI	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
27	Logistics	Đáp ứng CĐR 3,4,5	2 (2, 0, 4)	HK VII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
28	Mô phỏng chiến lược kinh doanh	Đáp ứng CĐR 2,3,4	2 (2, 0, 4)	HK VII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
29	Quản trị môi quan hệ	Đáp ứng CĐR 3,4,5	2 (2, 0, 4)	HK VII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận, Tiểu luận
30	Quản trị rủi ro	Đáp ứng CĐR 4,5	2 (2, 0, 4)	HK VI	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
31	Nghiệp vụ xuất nhập khẩu và thanh toán quốc tế	Đáp ứng CĐR 5,6,7	2 (2, 0, 4)	HK VI	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tiểu luận

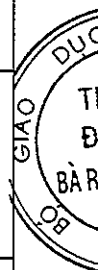
TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
32	Quản trị tài chính	Đáp ứng CĐR 7,8	3 (3, 0, 6)	HK VII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
33	Quản trị và nghiệp vụ bán hàng	Đáp ứng CĐR 5,6,7	2 (2, 0, 4)	HK VII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
34	Thương mại điện tử	Đáp ứng CĐR 5,6,7	2 (2, 0, 4)	HK VII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận, Tiểu luận
35	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh	Đáp ứng CĐR 3,4,5	2 (2, 0, 4)	HK VIII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tiểu luận, tự luận
36	Quản trị kinh doanh quốc tế	Đáp ứng CĐR 4,5,6	3 (3, 0, 6)	HK VIII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận,
37	Quản trị nguồn nhân lực	Đáp ứng CĐR 4,5,6	3 (3, 0, 6)	HK VIII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
38	Quản trị sản xuất	Đáp ứng CĐR 3,4,5	3 (3, 0, 6)	HK VIII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận, trắc nghiệm
39	Phần mềm quản trị Amis	Đáp ứng CĐR 5,6	2(0, 2, 4)	HK VIII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Thực hành trên máy vi tính

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
40	Tiếng Anh thương mại 2	Đáp ứng CDR 5,6	3 (3, 0, 6)	HK IX	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Trắc nghiệm
41	Quản trị chiến lược	Đáp ứng CDR 6,7,8	3 (3, 0, 6)	HK IX	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
42	Quản trị marketing	Đáp ứng CDR 4,5,6	2 (2, 0, 4)	HK IX	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
43	Thị trường chứng khoán	Đáp ứng CDR 4,5	2 (2, 0, 4)	HK IX	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
44	Lập và thẩm định dự án đầu tư	Đáp ứng CDR 4,5	3 (3, 0, 6)	HK IX	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
45	Quản trị thương hiệu	Đáp ứng CDR 4,5,6	2 (2, 0, 4)	HK IX	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Trắc nghiệm, tiểu luận
46	Quản trị doanh nghiệp	Đáp ứng CDR 4,5,6	2 (2, 0, 4)	HK IX	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
47	Kinh tế học	Đáp ứng CDR 4,5,6	3 (3, 0, 6)	HK I	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
2. Chuyên ngành Quản trị Marketing và Tổ chức sự kiện					
1	Kỹ năng tổ chức hội nghị, sự kiện	Đáp ứng CDR 5,6,7	3 (3, 0, 6)	HK III	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
2	Marketing dịch vụ	Đáp ứng CDR 3,4,5	2 (2, 0, 4)	HK IV	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận, tiểu luận
3	Quản trị sự kiện	Đáp ứng CDR 5,6,7	2 (2, 0, 4)	HK IV	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
4	Khởi nghiệp	Đáp ứng CDR 4,5	2 (2, 0, 4)	HK VII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
5	Nghệ thuật lãnh đạo	Đáp ứng CDR 4,5	2 (2, 0, 4)	HK VI	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận, tiểu luận
6	E-Marketing	Đáp ứng CDR 5,6,7	2 (2, 0, 4)	HK V	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: tiểu luận
7	Lễ tân ngoại giao	Đáp ứng CDR 4,5	3 (3, 0, 6)	HK VI	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
8	Quản trị sự kiện	Đáp ứng CDR 4,5	2 (2, 0, 4)	HK IV	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
9	Quan hệ và chăm sóc khách hàng	Đáp ứng CDR 2,3,4	2 (2, 0, 4)	HK VII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận, tiểu luận

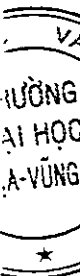
TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
10	Chiến lược truyền thông	Đáp ứng CDR 4,5	2 (2, 0, 4)	HK V	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
11	Marketing địa phương	Đáp ứng CDR 4,5	2 (2, 0, 4)	HK Vi	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
12	Nhượng quyền thương hiệu	Đáp ứng CDR 2,3,4	2 (2, 0, 4)	HK VI	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận, tiểu luận
13	Lập kế hoạch kinh doanh	Đáp ứng CDR 4,5	2 (2, 0, 4)	HK VI	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận, tiểu luận
14	Xúc tiến thương mại	Đáp ứng CDR 4,5	2 (2, 0, 4)	HK VII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
15	Mô phỏng chiến lược kinh doanh	Đáp ứng CDR 2,3,4	2 (2, 0, 4)	HK VII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận, tiểu luận
16	Thanh toán quốc tế	Đáp ứng CDR 4,6	3 (3, 0, 6)	HK V	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
17	Viết lời quảng cáo (Copy writer)	Đáp ứng CDR 4,5,6	2 (2, 0, 4)	HK VI	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
18	Phong tục tập quán và văn hoá Việt Nam	Đáp ứng CDR 4,5,6	2 (2, 0, 4)	HK VI	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%.

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận, tiểu luận
19	Lý thuyết trò chơi và Teambuilding	Đáp ứng CDR 3,4,5	2 (2, 0, 4)	HK VIII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
20	Quản trị du lịch MICE.	Đáp ứng CDR 3,4,5	2 (2, 0, 4)	HK XI	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
3. Chuyên ngành Quản trị kinh doanh quốc tế					
1	Quản trị văn hoá đa quốc gia	Đáp ứng CDR 2,3,4	2 (2, 0, 4)	HK IV	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận, Tiểu luận
2	Thương mại quốc tế	Đáp ứng CDR 4,5	2 (2, 0, 4)	HK IV	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
3	Tổ chức và quản lý sự kiện	Đáp ứng CDR 2,3,4	2 (2, 0, 4)	HK VI	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận, Tiểu luận
4	Quản trị Vận tải và giao nhận quốc tế	Đáp ứng CDR 4,5	2 (2, 0, 4)	HK VII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
5	Bảo hiểm trong ngoại thương	Đáp ứng CDR 4,5,6	2 (2, 0, 4)	HK V	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
6	Đầu tư quốc tế	Đáp ứng CDR 4,5,6	3 (3, 0, 6)	HK VI	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận



TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
7	Luật kinh doanh quốc tế	Đáp ứng CDR 3,4,5	3 (3, 0, 6)	HK VII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
4. Chuyên ngành Quản trị - Luật					
1	Tâm lý học kinh doanh	Đáp ứng CDR 3,4,5	2 (2, 0, 4)	HK IV	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận, Tiểu luận
2	Pháp luật doanh nghiệp	Đáp ứng CDR 4,5,6	2 (2, 0, 4)	HK V	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
3	Pháp luật thương mại hàng hoá và dịch vụ	Đáp ứng CDR 4,5	2 (2, 0, 4)	HK V	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
4	Pháp luật đất đai và môi trường	Đáp ứng CDR 3,4,5	2 (2, 0, 4)	HK VI	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
5	Pháp luật thuế trong doanh nghiệp	Đáp ứng CDR 3,4,5	2 (2, 0, 4)	HK VII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
6	Pháp luật lao động	Đáp ứng CDR 2,3,4	2 (2, 0, 4)	HK VII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
7	Pháp luật cạnh tranh và giải quyết tranh chấp thương mại	Đáp ứng CDR 4,5,6	2 (2, 0, 4)	HK VII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
8	Pháp luật dân sự và tổ tụng dân sự	Đáp ứng CĐR 3,4,5	2 (2, 0, 4)	HK VIII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
9	Văn hóa doanh nghiệp	Đáp ứng CĐR 4,5,6	2 (2, 0, 4)	HK VII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận, tiểu luận
10	Lập kế hoạch kinh doanh	Đáp ứng CĐR 3,4,5	2 (2, 0, 4)	HK VII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
11	Pháp luật môi trường	Đáp ứng CĐR 4,5,6	2 (2, 0, 4)	HK XI	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
12	Pháp luật thương mại quốc tế	Đáp ứng CĐR 3,4,5	2 (2, 0, 4)	HK XI	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
5. Chuyên ngành Quản trị Tài chính - Ngân hàng					
1	Quản trị rủi ro	Đáp ứng CĐR 4,5	2 (2, 0, 4)	HK IV	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
2	Tài chính công	Đáp ứng CĐR 4,5,6	2 (2, 0, 4)	HK V	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
3	Nguyên lý và thực hành bảo hiểm	Đáp ứng CĐR 4,5	2 (2, 0, 4)	HK VI	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
4	Tổng quan Báo cáo tài chính	Đáp ứng CĐR 3,4,5	2 (2, 0, 4)	HK VI	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận



TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
5	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	Đáp ứng CDR 3,4,5	3 (3, 0, 6)	HK VII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
6	Tiếng Anh Tài chính Ngân hàng 1	Đáp ứng CDR 2,3,4	2 (2, 0, 4)	HK VII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
7	Phân tích báo cáo tài chính	Đáp ứng CDR 4,6	2 (2, 0, 4)	HK VIII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
8	Thị trường công cụ phái sinh	Đáp ứng CDR 4,5	2 (2, 0, 4)	HK VIII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
9	Đầu tư tài chính	Đáp ứng CDR 4,5,6	3 (3, 0, 6)	HK VIII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
10	Kế toán ngân hàng thương mại	Đáp ứng CDR 3,4,5	3 (2, 0, 4)	HK XI	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
11	Quản trị ngân hàng	Đáp ứng CDR 4,5	3 (2, 0, 4)	HK XI	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
12	Tiếng Anh Tài chính Ngân hàng 2	Đáp ứng CDR 2,3,4	2 (2, 0, 4)	HK XI	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
13	Định giá doanh nghiệp	Đáp ứng CDR 4,5,6	2 (2, 0, 4)	HK XI	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
14	Mô hình tài chính	Đáp ứng CĐR 3,4,6	2 (2, 0, 4)	HK XI	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
15	Ứng dụng phần mềm Cashflow trong quản lý tài chính	Đáp ứng CĐR 2,3,4	2 (2, 0, 4)	HK V	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
16	Marketing ngân hàng	Đáp ứng CĐR 5,6	2 (2, 0, 4)	HK VI	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
17	Thị trường ngoại hối	Đáp ứng CĐR 3,4	2 (2, 0, 4)	HK VI	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
18	Phân tích cơ bản trong tài chính	Đáp ứng CĐR 4,5	2 (2, 0, 4)	HK VI	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
19	Phân tích kỹ thuật trong tài chính	Đáp ứng CĐR 3,4,6	2 (2, 0, 4)	HK VII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
6. Chuyên ngành Kinh doanh thương mại					
1	Thư tín thương mại	Đáp ứng CĐR 4,5	2 (2, 0, 4)	HK V	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
2	Quản trị kho hàng và tồn kho	Đáp ứng CĐR 4,5,6	2 (2, 0, 4)	HK V	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
3	Chính sách thương mại quốc tế	Đáp ứng CĐR 4,5	2 (2, 0, 4)	HK V	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận



TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
4	Quản lý vận chuyển và phân phối	Đáp ứng CDR 3,4,5	2 (2, 0, 4)	HK V	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
5	Kỹ thuật nghiệp vụ thương mại	Đáp ứng CDR 3,4,5	3 (3, 0, 6)	HK VI	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
6	Luật Thương mại	Đáp ứng CDR 2,3,4	2 (2, 0, 4)	HK VI	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
7	Nghiệp vụ lễ tân ngoại giao	Đáp ứng CDR 4,6	2 (2, 0, 4)	HK VI	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
8	Soạn thảo hợp đồng thương mại	Đáp ứng CDR 4,5	2 (2, 0, 4)	HK VII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
9	Thiết kế và quản trị website thương mại	Đáp ứng CDR 4,5,6	2 (2, 0, 4)	HK VII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận
10	Quản trị chuỗi cung ứng	Đáp ứng CDR 3,4,5	2 (2, 0, 4)	HK VIII	- Điểm kiểm tra thường xuyên, chuyên cần, thái độ: 20%; - Điểm thi giữa kỳ: 20%; - Điểm thi cuối kỳ: 60%. Hình thức thi cuối kỳ: Tự luận

Ngành Ngôn ngữ Anh

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình GD	Phương pháp đánh giá sinh viên
Chuyên ngành Tiếng Anh thương mại					
1	Đọc hiểu 1 (Reading 1)	Cung cấp vốn từ vựng đa dạng theo các chủ đề về tên, công việc, khoảng cách, suy nghĩ tích cực, kỳ nghỉ, tiếng cười, âm nhạc, tính trung thực, sự thay đổi trong cuộc sống, nỗi sợ hãi cũng như các câu	2(2, 0, 4)	HK I	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình GD	Phương pháp đánh giá sinh viên
		trúc câu đơn giản để có thể đọc hiểu những bài đọc ở mức độ tiên trung cấp.			
2	Viết (Writing 1)	Cung cấp kiến thức cơ bản về cách viết hoàn chỉnh một đoạn văn trong tiếng Anh từ cách viết câu chủ đề, phát triển ý tưởng cho đến cách kết thúc đoạn. Học phần này cũng giúp cho sinh viên thực hành viết các loại đoạn văn khác nhau như kể chuyện, trình bày ý kiến, nguyên nhân kết quả.	2(2, 0, 4)	HK I	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
3	Luyện âm tiếng Anh (English Pronunciation Practice)	Cung cấp cho sinh viên những lý thuyết cơ bản về hệ thống ngữ âm, âm vị trong tiếng Anh, mô tả và phân loại âm, trọng âm, các qui luật biến đổi của âm vị trong ngôn ngữ, dấu nhấn, ngữ điệu trong câu và trong đoạn văn, đoạn hội thoại.	2(2, 0, 4)	HK I	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
4	Nghe - Nói 1 (Listening - Speaking 1)	Trang bị cho sinh viên vốn từ vựng tiếng Anh cho các đề tài thông dụng trong các lĩnh vực kinh tế và xã hội để sinh viên có thể tham gia các hoạt động nghe nói trong quá trình học. Trang bị cho sinh viên một số kỹ thuật nghe và nói hiệu quả.	4(4, 0, 8)	HK I	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
5	Dẫn luận ngôn ngữ học (Introduction to Linguistics)	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức về bản chất, chức năng, nguồn gốc, sự phát triển của ngôn ngữ; và những kiến thức về từng bộ phận thuộc bình diện cấu trúc hoặc bình diện sử dụng của ngôn ngữ như: ngữ âm, hình thái, cú pháp, ngữ nghĩa, giao tiếp, ngữ dụng...	2(2, 0, 4)	HK I	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
6	Viết (Writing 4)	Sinh viên nắm được bố cục của các bài viết thuộc phần 1 và phần 2 của bài thi IELTS và có được vốn từ vựng về các chủ đề phổ biến trong các kỳ thi IELTS như sở thích, văn hóa, gia đình, du lịch, công nghệ, sức khỏe, phương tiện vận chuyển ...	2(2, 0, 4)	HK I	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
7	Nói (Speaking 4)	Sinh viên hiểu được cách sử dụng phần kiến thức từ vựng, cấu trúc câu được cung cấp để ứng dụng trong giao tiếp theo 10 chủ đề theo từng tuần trong học phần nói	2(2, 0, 4)	HK I	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%

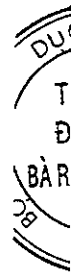
TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình GD	Phương pháp đánh giá sinh viên
		4 nhằm hoàn thiện kỹ năng nói đáp ứng chuẩn đầu ra do bộ quy định cho sinh viên chuyên ngữ sau khi tốt nghiệp ở cấp độ cao đẳng và đại học.			
8	Đọc hiểu 4 (Reading 4)	Giúp sinh viên nâng cao kiến thức về các lĩnh vực và kỹ năng làm bài thi Đọc IELTS.	2(2, 0, 4)	HK I	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
9	Nghe 4 (Listening 4)	Sinh viên biết và hiểu được bố cục bài thi Nghe Ielts học thuật (Academic Ielts Listening), tích lũy vốn từ vựng về các chủ đề và cấu trúc học thuật, các chiến thuật làm bài thi nghe nhằm vận dụng làm tốt bài tập và bài thi IELTS.	2(2, 0, 4)	HK I	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
10	Cơ sở văn hoá Việt Nam (Introduction to Vietnamese Culture)	Sinh viên những tri thức căn bản về văn hóa, văn hóa học và văn hóa Việt Nam giúp người học có thể hiểu rõ hơn về dân tộc mình, nền văn hóa của mình; nhận biết được những nét riêng, độc đáo làm nên bản sắc văn hóa truyền thống Việt Nam; nhận thức được vai trò có tính chất nền tảng của văn hóa trong sự phát triển toàn diện và bền vững của đời sống xã hội.	2(2, 0, 4)	HK I	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
11	Kỹ năng thuyết trình (Presentation Skills)	Sinh viên lập được kế hoạch, hình thành cấu trúc và nội dung bài thuyết trình bằng tiếng Anh. Luyện tập kỹ năng tìm kiếm, tổng hợp và phân tích thông tin sau khi đã lựa chọn chủ đề, đồng thời luyện tập khả năng xử lý và kiểm soát tình huống.	3(3, 0, 6)	HK I	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
12	Hình vị- Cú pháp học (Morpho-Syntax)	Giúp sinh viên phân biệt Âm vị, Hình vị, các loại hình vị, các đặc tính của hình vị, các phương pháp tạo từ mới, các loại từ, cụm từ, mệnh đề, câu; các chức năng ngữ pháp của các đơn vị trong câu, mối quan hệ giữa các đơn vị trong câu, các vị trí mà các cụm từ có thể nắm giữ; các mẫu câu cơ bản; nhờ đó đọc hiểu, viết, sử dụng tiếng Anh hiệu quả hơn trong học tập, công việc.	3(3, 0, 6)	HK I	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
13	Tiếng Anh thương mại 2	Học phần giúp trang bị cho sinh viên một số lượng lớn từ vựng và các kiến thức sử dụng trong	3(3, 0, 6)	HK I	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình GD	Phương pháp đánh giá sinh viên
	(Business English 2)	thương mại. Sinh viên vận dụng các cấu trúc ngữ pháp đã học để giải quyết các vấn đề như thuyết trình, viết thư tín, thương lượng, yêu cầu, miêu tả sản phẩm, ... Sau khi kết thúc học phần, sinh viên sẽ có thể vận dụng các kiến thức đã học để làm việc hiệu quả sau này.			phần: 60%
14	Văn hoá Anh-Mỹ	Nâng cao hiểu biết và nhận thức về những giá trị văn hóa của Hoa Kỳ cũng như những quốc gia khác trên đất Mỹ. Cung cấp nhiều hoạt động giao thoa văn hóa cho hoạt động và thảo luận nhóm, những đề tài để trình bày, nghiên cứu và viết dự án.	3(3, 0, 6)	HK I	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
15	Nghiệp vụ văn phòng (Office Skills)	Sinh viên được trang bị kiến thức và kỹ năng về quản trị văn phòng cơ bản như viết thư tín thương mại, báo cáo, trả lời điện thoại, chăm sóc khách hàng, cách làm việc chuyên nghiệp, sắp xếp trật tự giải quyết công việc, kỹ năng quản lý thời gian, kỹ năng đưa ra giao tiếp và xử lý thông tin trong môi trường văn phòng,... và được luyện tập để giải quyết công việc và xử lý tốt các tình huống phát sinh trong thực tế.	2(2, 0, 4)	HK I	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
16	Phiên dịch thương mại 2 (Business Interpretation 2)	Giúp sinh viên củng cố và nâng cao những kiến thức và yêu cầu chuyên môn đối với một phiên dịch viên, giúp sinh viên củng cố và hoàn thiện các kỹ năng phiên dịch đã học ở học phần Phiên dịch Thương mại 1 cũng như trang bị thêm cho sinh viên vốn từ vựng chuyên ngành thương mại trong cả hai ngôn ngữ Anh, Việt và nâng cao năng lực sử dụng các kiến thức và kỹ năng nâng cao liên quan đến từng bài học, giúp sinh viên nhận biết được và khắc phục một số lỗi phổ biến trong dùng từ, diễn đạt và phát âm thường mắc phải khi làm công tác phiên dịch, các bài luyện tập, thực hành phiên dịch tạo điều	3(3, 0, 6)	HK I	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%

GIAO

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình GD	Phương pháp đánh giá sinh viên
		kiến cho sinh viên hoàn thiện và ứng dụng thành thực các kiến thức đã học được vào thực hành nhằm củng cố các kỹ năng đã học được.			
17	Đọc hiểu 2 (Reading 2)	Cung cấp từ vựng đa dạng theo các chủ đề về <i>xu hướng, tính lịch sử, trò chơi/ cuộc thi đấu, sự gắn kết gia đình, tính độc lập, cách viết truyện, con số/ tính toán</i> cũng như các cấu trúc câu đơn giản để có thể đọc hiểu những bài đọc ở mức độ tiền trung cấp.	2(2, 0, 4)	HK2	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
18	Viết 2 (Writing 2)	Sinh viên có thể nắm được đoạn văn là gì, bố cục bao nhiêu phần, các loại đoạn văn trong tiếng Anh, cách khai thác chủ đề, ý, và cách viết hiệu quả các loại đoạn văn khác nhau.	2(2, 0, 4)	HK2	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
19	Ngữ âm và Âm vị học (Phonetics - Phonology)	Giúp sinh viên nhận biết các cơ quan phát âm, hiểu các cơ chế phát âm tiếng Anh. Hiểu những lý thuyết cơ bản về các qui luật biến đổi của âm vị trong ngôn ngữ, dấu nhấn, ngữ điệu trong câu và trong đoạn văn, đoạn hội thoại.	2(2, 0, 4)	HK2	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
20	Nghe - Nói 2 (Listening - Speaking 2)	Trang bị cho sinh viên vốn từ vựng tiếng Anh cho các đề tài thông dụng trong các lĩnh vực kinh tế và xã hội để sinh viên có thể tham gia các hoạt động nghe nói trong quá trình học. Trang bị cho sinh viên một số kỹ thuật nghe và nói hiệu quả.	4(4, 0, 8)	HK2	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
21	Viết 5 (Writing 5)	Sinh viên nắm được bố cục của các bài viết thuộc phần 1 và phần 2 của bài thi IELTS và có được vốn từ vựng về các chủ đề phổ biến trong các kỳ thi IELTS như sở thích, văn hóa, gia đình, du lịch, công nghệ, sức khỏe, phương tiện vận chuyển ...	2(2, 0, 4)	HK2	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
22	Đọc hiểu 5 (Reading 5)	Giúp sinh viên nâng cao kiến thức về các lĩnh vực và kỹ năng làm bài thi Đọc IELTS	2(2, 0, 4)	HK2	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
23	Nói 5 (Speaking 5)	Sinh viên hiểu được cách sử dụng phần kiến thức từ vựng, cấu trúc câu được cung cấp để ứng dụng nói theo format IELTS nhằm	2(2, 0, 4)	HK2	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình GD	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hoàn thiện kỹ năng nói.			
24	Nghe 5 (Listening 5)	Giúp sinh viên nâng cao kiến thức về các lĩnh vực và kỹ năng làm bài thi Nghe IELTS.	2(2, 0, 4)	HK2	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
25	Tiếng Anh thương mại 1 (Business English 1)	Học phần giúp củng cố kiến thức về ngữ pháp thông qua các bài tập thực hành lồng vào bối cảnh thương mại. Thêm vào đó, môn học còn giúp trang bị cho sinh viên một số lượng lớn ngôn ngữ sử dụng trong thương mại và các kiến thức về lĩnh vực. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên sẽ có thể vận dụng các kiến thức đã học để làm việc hiệu quả sau này.	3(3, 0, 6)	HK2	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
26	Ngữ nghĩa học (Semantics)	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản của ngữ nghĩa học hiện đại và những đường hướng nghiên cứu của ngữ nghĩa học trong lĩnh vực ngôn ngữ nói chung.	2(2, 0, 4)	HK2	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
27	Thực tập chuyên ngành	Giúp sinh viên vận dụng kiến thức tổng hợp của các môn học vào thực tế hoạt động, có điều kiện so sánh, giải thích, áp dụng những kiến thức đã học vào công việc cụ thể thuộc chuyên ngành.	3(0,3,6)	HK2	Báo cáo quyền: 70% Đơn vị thực tập: 15% GVHD: 15%
28	Thư tín thương mại	Giới thiệu các yếu tố căn bản của thư tín thương mại bao gồm cách cấu trúc văn bản, cách trình bày, các nội dung và phong cách viết bằng tiếng Anh tùy theo mục đích cụ thể của từng loại giao dịch trong thương mại.	2(2, 0, 4)	HK2	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
29	Biên dịch thương mại 1 (Business Translation 1)	Giúp sinh viên nắm được các khái niệm cơ bản về biên dịch, biết và vận dụng được các phương pháp biên dịch tài liệu, trang bị cho sinh viên một khối lượng từ vựng, thuật ngữ chuyên ngành về xuất nhập khẩu, doanh nghiệp, tài chính và bất động sản, chứng khoán, GDP, tăng trưởng kinh tế, lạm phát, đầu tư kinh tế, các thỏa thuận thương mại và hợp đồng ở cấp độ 1.	3(3, 0, 6)	HK2	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
30	Phiên dịch thương mại 1 (Business Translation 1)	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về dịch nói. Sinh viên hiểu được yêu cầu, kỹ năng	3(3, 0, 6)	HK2	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học



TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình GD	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Interpretation 1)	mà một phiên dịch cần phải có cũng như cách thức phát hiện và xử lý các vấn đề trong dịch thuật một cách có hệ thống. Sinh viên biết dịch các đoạn hội thoại ngắn, đoạn độc thoại có nội dung đơn giản do giáo viên nói trực tiếp hoặc các đoạn băng ghi âm từ sách, tivi, đài, nguồn tài liệu từ Internet.			phần: 60%
31	Thư tín thương mại (Business Correspondence)	Giới thiệu các yếu tố căn bản của thư tín thương mại bao gồm cách cấu trúc văn bản, cách trình bày, các nội dung và phong cách viết bằng tiếng Anh tùy theo mục đích cụ thể của từng loại giao dịch trong thương mại.	3(3, 0, 6)	HK2	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
32	Kỹ năng đàm phán (Negotiation Skills)	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đàm phán, vốn từ tiếng Anh cần thiết để xử lý những tình huống điển hình hay gặp trong quá trình đàm phán.	2(2, 0, 4)	HK2	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
33	Giao tiếp trong kinh doanh (Business Communication)	Trang bị cho sinh viên các kiến thức nền tảng về giao tiếp trong kinh doanh.	2(2, 0, 4)	HK2	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
34	Thương mại điện tử	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng về thương mại điện tử trong nhiều lĩnh vực hiện nay. Qua đó giúp người học khai thác tối đa cơ hội kinh doanh dịch vụ trên internet.	2(2, 0, 4)	HK2	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
35	Thanh toán quốc tế (International Payment)	Cung cấp kiến thức cơ bản về ngoại tệ, các phương tiện và phương thức thanh toán, các quy trình trong thanh toán nhờ thu, tín dụng chứng từ. Nắm vững ưu nhược điểm của từng phương thức thanh toán...	2(2, 0, 4)	HK2	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
36	Dẫn luận ngôn ngữ học (Introduction to Linguistics)	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức về bản chất, chức năng, nguồn gốc, sự phát triển của ngôn ngữ; và những kiến thức về từng bộ phận thuộc bình diện cấu trúc hoặc bình diện sử dụng của ngôn	2(2, 0, 4)	HK3	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình GD	Phương pháp đánh giá sinh viên
		ngữ như: ngữ âm, hình thái, cú pháp, ngữ nghĩa, giao tiếp, ngữ dụng...			
37	Đọc hiểu 3 (Reading 3)	Cung cấp vốn từ vựng và kiến thức về các chủ đề: <i>án tượng đầu tiên, thức ăn và hương vị, thành công, triển vọng mới, trách nhiệm, quảng cáo, rủi ro, thành phố, tiền</i> cũng như biết các cấu trúc câu đơn giản để có thể đọc hiểu và sử dụng tốt hơn.	2(2, 0, 4)	HK3	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
38	Viết 3 (Writing 3)	Sinh viên sẽ luyện tập kỹ năng viết các loại đoạn văn khác nhau như đoạn văn tóm tắt, miêu tả, nghị luận, giải thích...; và các bài luận bài luận khác nhau như bài luận tường thuật, nguyên nhân/giải pháp/ hệ quả, tranh luận, ... Trong mỗi loại văn, sinh viên được cung cấp các đề tài khác nhau, cũng như kiến thức về ngôn ngữ cụ thể, phù hợp với từng thể loại văn.	2(2, 0, 4)	HK3	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
39	Nghe - Nói 3 (Listening - Speaking 3)	Trang bị cho sinh viên một số kỹ năng nghe và nói hiệu quả trong tiếng Anh. Học phần này còn cung cấp vốn từ vựng liên quan đến một số chủ đề thông dụng hàng ngày như ngôn ngữ, văn hoá, tâm lý, quảng cáo du lịch ... Ngoài ra, sinh viên còn được học các kỹ năng trình bày, giao tiếp bằng mắt, kỹ năng ghi chú, kỹ năng tư duy, kỹ năng lắng nghe... trong suốt quá trình học.	4(4, 0, 8)	HK3	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
40	Cơ sở văn hoá Việt Nam (Introduction to Vietnamese Culture)	Sinh viên những tri thức căn bản về văn hóa, văn hóa học và văn hóa Việt Nam giúp người học có thể hiểu rõ hơn về dân tộc mình, nền văn hóa của mình; nhận biết được những nét riêng, độc đáo làm nên bản sắc văn hóa truyền thống Việt Nam; nhận thức được vai trò có tính chất nền tảng của văn hóa trong sự phát triển toàn diện và bền vững của đời sống xã hội.	2(2, 0, 4)	HK3	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
41	Kỹ năng thuyết trình	Sinh viên lập được kế hoạch, hình thành cấu trúc và nội dung bài	3(3, 0, 6)	HK3	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kì: 20%

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình GD	Phương pháp đánh giá sinh viên
	(Presentation Skills)	thuyết trình bằng tiếng Anh. Luyện tập kỹ năng tìm kiếm, tổng hợp và phân tích thông tin sau khi đã lựa chọn chủ đề, đồng thời luyện tập khả năng xử lý và kiểm soát tình huống.			Điểm thi kết thúc học phần: 60%
42	Hình vị- Cú pháp học (Morpho-Syntax)	Giúp sinh viên phân biệt Âm vị, Hình vị, các loại hình vị, các đặc tính của hình vị, các phương pháp tạo từ mới, các loại từ, cụm từ, mệnh đề, câu; các chức năng ngữ pháp của các đơn vị trong câu, mối quan hệ giữa các đơn vị trong câu, các vị trí mà các cụm từ có thể nắm giữ; các mẫu câu cơ bản; nhờ đó đọc hiểu, viết, sử dụng tiếng Anh hiệu quả hơn trong học tập, công việc.	3(3, 0, 6)	HK3	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
43	Tiếng Anh thương mại 2 (Business English 2)	Học phần giúp trang bị cho sinh viên một số lượng lớn từ vựng và các kiến thức sử dụng trong thương mại. Sinh viên vận dụng các cấu trúc ngữ pháp đã học để giải quyết các vấn đề như thuyết trình, viết thư tín, thương lượng, yêu cầu, miêu tả sản phẩm, ... Sau khi kết thúc học phần, sinh viên sẽ có thể vận dụng các kiến thức đã học để làm việc hiệu quả sau này.	3(3, 0, 6)	HK3	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
44	Thanh toán quốc tế (International Payment)	Cung cấp kiến thức cơ bản về ngoại tệ, các phương tiện và phương thức thanh toán, các quy trình trong thanh toán nhờ thu, tín dụng chứng từ. Nắm vững ưu nhược điểm của từng phương thức thanh toán...	2(2, 0, 4)	HK3	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
45	Tiếng Anh đàm phán (English for Negotiating)	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đàm phán, vốn từ tiếng Anh cần thiết để xử lý những tình huống điển hình hay gặp trong quá trình đàm phán.	2(2, 0, 4)	HK3	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
46	Tiếng Anh chăm sóc khách hàng (English for Customer Care)	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về chăm sóc khách hàng, vốn từ tiếng Anh và kỹ năng cần thiết trong lĩnh vực chăm sóc khách hàng.	2(2, 0, 4)	HK3	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
47	Biên dịch thương mại 2	Giúp sinh viên nắm vững một số khái niệm về biên dịch, biết và vận dụng	3(3, 0, 6)	HK3	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kì: 20%

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình GD	Phương pháp đánh giá sinh viên
	(Business Translation 2)	các phương pháp biên dịch tài liệu, trang bị cho sinh viên một khối lượng từ vựng, thuật ngữ chuyên ngành về xuất nhập khẩu, doanh nghiệp, tài chính và bất động sản, chứng khoán, GDP, tăng trưởng kinh tế, lạm phát, đầu tư kinh tế, các thỏa thuận thương mại và hợp đồng ở cấp độ 2.			Điểm thi kết thúc học phần: 60%
48	Thực tập tốt nghiệp (Job Placement)	Giúp sinh viên vận dụng kiến thức tổng hợp của các môn học vào thực tế hoạt động, có điều kiện so sánh, giải thích, áp dụng những kiến thức đã học vào công việc cụ thể thuộc chuyên ngành.	4(0, 4, 8)	HK3	Điểm báo cáo quyền: 50% Điểm báo cáo thuyết trình: 50%
49	Tiếng Anh quản trị nhân sự (English for Human Resource Management)	Cung cấp các khái niệm cơ bản về các chức năng chủ yếu của quản trị nguồn nhân lực bao gồm: tuyển dụng, các mối quan hệ nhân sự, phát triển nhân viên và lương thưởng.	3(3, 0, 6)	HK3	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
50	Khởi nghiệp (Entrepreneurship)	Cung cấp những kiến thức căn bản từ bước chuẩn bị đến các giai đoạn thực hiện trong quá trình khởi nghiệp. Các kỹ năng về hoạch định, tổ chức, bố trí các nguồn lực để phục vụ cho hoạt động khởi nghiệp. Nắm được các kỹ năng cần thiết của nhà khởi nghiệp, tư duy sáng tạo và đột phá để thành công.	2(2, 0, 4)	HK3	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
51	Văn hóa các nước ASEAN (ASEAN Cultures)	Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức khái quát về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, môi trường sinh thái, quá trình hình thành quốc gia, dân tộc của các nước trong khu vực Đông Nam Á. Đồng thời cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về các thành tố văn hóa như: chế độ chính trị, pháp luật, ngôn ngữ, chữ viết, phong tục tập quán, lễ hội, lối sống, tôn giáo, tín ngưỡng, nghệ thuật, kiến trúc, kinh tế - xã hội... đặc trưng văn hóa chung của các nước trong khối ASEAN giúp người học nhận diện được văn hóa của khu vực trong sự so sánh với	3(3, 0, 6)	HK3	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kì: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%



TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình GD	Phương pháp đánh giá sinh viên
		văn hóa của những khu vực khác trên thế giới. Bên cạnh đó, học phần còn giúp người học hiểu được lịch sử hình thành, vai trò, đặc điểm, thành viên và các tổ chức trong khối ASEAN; cùng thảo luận những vấn đề nóng về văn hóa, sự phát triển của ASEAN trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay.			
2. Chuyên ngành Tiếng Anh Du Lịch					
1	Đọc hiểu 1 (Reading 1)	Cung cấp vốn từ vựng đa dạng theo các chủ đề về tên, công việc, khoảng cách, suy nghĩ tích cực, kỳ nghỉ, tiếng cười, âm nhạc, tính trung thực, sự thay đổi trong cuộc sống, nỗi sợ hãi cũng như các cấu trúc câu đơn giản để có thể đọc hiểu những bài đọc ở mức độ tiên trung cấp.	2(2, 0, 4)	HK 1	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
2	Viết 1 (Writing 1)	Cung cấp kiến thức cơ bản về cách viết hoàn chỉnh một đoạn văn trong tiếng Anh từ cách viết câu chủ đề, phát triển ý tưởng cho đến cách kết thúc đoạn. Học phần này cũng giúp cho sinh viên thực hành viết các loại đoạn văn khác nhau như kể chuyện, trình bày ý kiến, nguyên nhân kết quả.	2(2, 0, 4)	HK 1	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
3	Luyện âm tiếng Anh (English Pronunciation Practice)	Cung cấp cho sinh viên những lý thuyết cơ bản về hệ thống ngữ âm, âm vị trong tiếng Anh, mô tả và phân loại âm, trọng âm, các qui luật biến đổi của âm vị trong ngôn ngữ, dấu nhấn, ngữ điệu trong câu và trong đoạn văn, đoạn hội thoại.	2(2, 0, 4)	HK 1	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
4	Nghe - Nói 1 (Listening - Speaking 1)	Trang bị cho sinh viên vốn từ vựng tiếng Anh cho các đề tài thông dụng trong các lĩnh vực kinh tế và xã hội để sinh viên có thể tham gia các hoạt động nghe nói trong quá trình học. Trang bị cho sinh viên một số kỹ thuật nghe và nói hiệu quả.	4(4, 0, 8)	HK 1	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
5	Dẫn luận ngôn ngữ học (Introductio	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức về bản chất, chức năng, nguồn gốc, sự phát triển của ngôn	2(2, 0, 4)	HK 1	Điểm tiểu luận: 40% Điểm thi kết thúc học phần: 60%

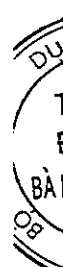
TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình GD	Phương pháp đánh giá sinh viên
	n to Linguistics)	ngữ; và những kiến thức về từng bộ phận thuộc bình diện cấu trúc hoặc bình diện sử dụng của ngôn ngữ như: ngữ âm, hình thái, cú pháp, ngữ nghĩa, giao tiếp, ngữ dụng...			
6	Viết 4 (Writing 4)	Sinh viên nắm được bố cục của các bài viết thuộc phần 1 và phần 2 của bài thi IELTS và có được vốn từ vựng về các chủ đề phổ biến trong các kỳ thi IELTS như sở thích, văn hóa, gia đình, du lịch, công nghệ, sức khỏe, phương tiện vận chuyển ...	2(2, 0, 4)	HK 1	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
7	Nói 4 (Speaking 4)	sinh viên hiểu được cách sử dụng phần kiến thức từ vựng, cấu trúc câu được cung cấp để ứng dụng trong giao tiếp theo 10 chủ điểm theo từng tuần trong học phần nói 4 nhằm hoàn thiện kỹ năng nói đáp ứng chuẩn đầu ra do bộ quy định cho sinh viên chuyên ngữ sau khi tốt nghiệp ở cấp độ cao đẳng và đại học.	2(2, 0, 4)	HK 1	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
8	Đọc hiểu 4 (Reading 4)	Giúp sinh viên nâng cao kiến thức về các lĩnh vực và kỹ năng làm bài thi Đọc IELTS.	2(2, 0, 4)	HK 1	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
9	Nghe 4 (Listening 4)	Sinh viên biết và hiểu được bố cục bài thi Nghe Ielts học thuật (Academic Ielts Listening), tích lũy vốn từ vựng về các chủ đề và cấu trúc học thuật, các chiến thuật làm bài thi nghe nhằm vận dụng làm tốt bài tập và bài thi IELTS.	2(2, 0, 4)	HK 1	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
10	Tổng quan về ngành du lịch - khách sạn	Nắm vững khái niệm du lịch, khách du lịch, và các khái niệm khác có mối quan hệ với du lịch như lưu trú, khách sạn, mùa vụ du lịch, du lịch bền vững, tài nguyên du lịch	2(2, 0, 4)	HK 1	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
11	Cơ sở văn hoá Việt Nam (Introduction to Vietnamese Culture)	Sinh viên những tri thức căn bản về văn hóa, văn hóa học và văn hóa Việt Nam giúp người học có thể hiểu rõ hơn về dân tộc mình, nền văn hóa của mình; nhận biết được những nét riêng, độc đáo làm nên bản sắc văn hóa truyền thống	2(2, 0, 4)	HK 1	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình GD	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Việt Nam; nhận thức được vai trò có tính chất nền tảng của văn hóa trong sự phát triển toàn diện và bền vững của đời sống xã hội.			
12	Kỹ năng thuyết trình (Presentation Skills)	Sinh viên lập được kế hoạch, hình thành cấu trúc và nội dung bài thuyết trình bằng tiếng Anh. Luyện tập kỹ năng tìm kiếm, tổng hợp và phân tích thông tin sau khi đã lựa chọn chủ đề, đồng thời luyện tập khả năng xử lý và kiểm soát tình huống.	3(3, 0, 6)	HK 1	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
13	Tiếng Anh du lịch 2 (English for Tourism 2)	nhằm cung cấp cho sinh viên một nền tảng vững chắc về các hoạt động Nghiệp vụ lễ tân khách sạn như giới thiệu về bộ phận lễ tân, thủ tục nhận buồng và đăng ký, thủ tục trả buồng và nghiệp vụ thu ngân, và vai trò của nhân viên lễ tân trong khách sạn.	2(2, 0, 4)	HK 1	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
14	Hình vị- Cấu pháp học (Morpho-Syntax)	Giúp sinh viên phân biệt Âm vị, Hình vị, các loại hình vị, các đặc tính của hình vị, các phương pháp tạo từ mới, các loại từ, cụm từ, mệnh đề, câu; các chức năng ngữ pháp của các đơn vị trong câu, mối quan hệ giữa các đơn vị trong câu, các vị trí mà các cụm từ có thể nắm giữ; các mẫu câu cơ bản; nhờ đó đọc hiểu, viết, sử dụng tiếng Anh hiệu quả hơn trong học tập, công việc.	3(3, 0, 6)	HK 1	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
15	Giám sát khách sạn (Supervision in Hospitality)	cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và thực tiễn cần thiết về lĩnh vực tổ chức và điều hành kinh doanh khách sạn bao gồm quản lý và khai thác các yếu tố cơ sở vật chất, quản trị nhân lực, tiếp thị và bán hàng, quản trị tài chính, quản trị chất lượng trong khách sạn, điều hành hoạt động kinh doanh ăn uống, kinh doanh lưu trú và các dịch vụ bổ sung.	2(2, 0, 4)	HK 1	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
16	Quản trị tiền sảnh (Front Office Management)	cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và thực tiễn cần thiết về lĩnh vực quản lý dịch vụ khách hàng, hiểu rõ mối quan hệ của dịch vụ khách hàng bằng nhiều phương cách với ngành du lịch và khách sạn cũng như mối phân ngành trong quản trị tiền sảnh. Xác định	2(2, 0, 4)	HK 1	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình GD	Phương pháp đánh giá sinh viên
		phương thức hội họp, hiểu rõ những yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu của khách cũng như những ảnh hưởng của sự thoải mái của khách hàng đến sự phát triển nhà hàng khách sạn.			
17	Văn hoá Anh-Mỹ	Nâng cao hiểu biết và nhận thức về những giá trị văn hóa của Hoa kỳ cũng như những quốc gia khác trên đất Mỹ. Cung cấp nhiều hoạt động giao thoa văn hóa cho hoạt động và thảo luận nhóm, những đề tài để trình bày, nghiên cứu và viết dự án.	2(2, 0, 4)	HK 1	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
18	Đọc hiểu 2 (Reading 2)	Cung cấp từ vựng đa dạng theo các chủ đề về <i>xu hướng, tình lịch sử, trò chơi/ cuộc thi đấu, sự gắn kết gia đình, tính độc lập, cách viết truyện, con số/ tính toán</i> cũng như các cấu trúc câu đơn giản để có thể đọc hiểu những bài đọc ở mức độ tiền trung cấp.	2(2, 0, 4)	HK 2	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
19	Viết 2 (Writing 2)	Sinh viên có thể nắm được đoạn văn là gì, bố cục bao nhiêu phần, các loại đoạn văn trong tiếng Anh, cách khai thác chủ đề, ý, và cách viết hiệu quả các loại đoạn văn khác nhau.	2(2, 0, 4)	HK 2	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
20	Ngữ âm và Âm vị học (Phonetics - Phonology)	Giúp sinh viên nhận biết các cơ quan phát âm, hiểu các cơ chế phát âm tiếng Anh. Hiểu những lý thuyết cơ bản về các qui luật biến đổi của âm vị trong ngôn ngữ, dấu nhấn, ngữ điệu trong câu và trong đoạn văn, đoạn hội thoại.	2(2, 0, 4)	HK 2	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
21	Nghe - Nói 2 (Listening - Speaking 2)	Trang bị cho sinh viên vốn từ vựng tiếng Anh cho các đề tài thông dụng trong các lĩnh vực kinh tế và xã hội để sinh viên có thể tham gia các hoạt động nghe nói trong quá trình học. Trang bị cho sinh viên một số kỹ thuật nghe và nói hiệu quả.	4(4, 0, 8)	HK 2	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
22	Viết 5 (Writing 5)	Sinh viên nắm được bố cục của các bài viết thuộc phần 1 và phần 2 của bài thi IELTS và có được vốn từ vựng về các chủ đề phổ	2(2, 0, 4)	HK 2	

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình GD	Phương pháp đánh giá sinh viên
		biên trong các kỳ thi IELTS như sở thích, văn hóa, gia đình, du lịch, công nghệ, sức khỏe, phương tiện vận chuyển ...			
23	Đọc hiểu 5 (Reading 5)	Giúp sinh viên nâng cao kiến thức về các lĩnh vực và kỹ năng làm bài thi Đọc IELTS	2(2, 0, 4)	HK 2	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
24	Nói 5 (Speaking 5)	Sinh viên hiểu được cách sử dụng phần kiến thức từ vựng, cấu trúc câu được cung cấp để ứng dụng nói theo format IELTS nhằm hoàn thiện kỹ năng nói.	2(2, 0, 4)	HK 2	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
25	Nghe 5 (Listening 5)	Giúp sinh viên nâng cao kiến thức về các lĩnh vực và kỹ năng làm bài thi Nghe IELTS.	2(2, 0, 4)	HK 2	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
26	Tiếng Anh du lịch 1 (English for Tourism 1)	cung cấp kiến thức, ngôn ngữ và kỹ năng liên quan trong ngành du lịch. Sinh viên được cung cấp kiến thức cơ bản về du lịch như điều hành, hướng dẫn tour, các điểm đến nổi tiếng trên thế giới, các đại lý du lịch, phương tiện đi lại trong du lịch, nơi lưu trú, quảng bá du lịch. Ngoài ra, sinh viên được nâng cao bốn kỹ năng nghe, nói, đọc và viết trong bối cảnh du lịch.	3(3, 0, 6)	HK 2	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
27	Ngữ nghĩa học (Semantics)	những kiến thức cơ bản của ngữ nghĩa học hiện đại và những đường hướng nghiên cứu của ngữ nghĩa học trong lĩnh vực ngôn ngữ nói chung.	2(2, 0, 4)	HK 2	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
28	Biên dịch du lịch 1 (Tourism Translation 1)	cung cấp cho người học các kỹ năng cơ bản khi dịch thuật, vốn từ vựng và kiến thức trong lĩnh vực du lịch. Học phần bao gồm bài giới thiệu về các kỹ thuật dịch thuật cơ bản và các bài tập thực hành dịch Anh Việt và Việt Anh theo các chủ đề thông dụng trong du lịch như nhà hàng & khách sạn, các địa điểm du lịch, các công ty và đại lý du lịch, và các loại hình du lịch, lễ hội, ẩm thực, và các tin tức về du lịch. Mỗi một chủ đề bao gồm bài dịch Anh Việt và Việt Anh để giúp sinh viên củng cố vốn	3(3, 0, 6)	HK 2	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình GD	Phương pháp đánh giá sinh viên
		từ cũng như kỹ năng dịch theo chủ đề.			
29	Phiên dịch du lịch 1 (Tourism Interpretation 1)	Giúp sinh viên bước đầu làm quen với các loại hình phiên dịch phổ biến. Giúp sinh viên nắm những kiến thức và yêu cầu chuyên môn đối với một phiên dịch viên. Trang bị cho sinh viên vốn từ vựng chuyên ngành du lịch trong cả hai ngôn ngữ Anh – Việt cũng như khả năng sử dụng các kiến thức và kỹ năng phiên dịch liên quan đến từng bài học.	3(3, 0, 6)	HK 2	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
30	Thư tín thương mại	Giới thiệu các yếu tố căn bản của thư tín thương mại bao gồm cách cấu trúc văn bản, cách trình bày, các nội dung và phong cách viết bằng tiếng Anh tùy theo mục đích cụ thể của từng loại giao dịch trong thương mại.	2(2, 0, 4)	HK 2	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
31	Giao tiếp trong kinh doanh (Business Communication)	Trang bị cho sinh viên các kiến thức nền tảng về giao tiếp trong kinh doanh.	2(2, 0, 4)	HK 2	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
32	Thanh toán quốc tế (International Payment)	Cung cấp kiến thức cơ bản về ngoại tệ, các phương tiện và phương thức thanh toán, các quy trình trong thanh toán nhờ thu, tín dụng chứng từ. Nắm vững ưu nhược điểm của từng phương thức thanh toán...	2(2, 0, 4)	HK 2	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
33	Quản trị MICE (MICE Management)	cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và thực tiễn cần thiết về lĩnh vực quản lý dịch vụ MICE. Hiểu rõ mối quan hệ của MICE với ngành du lịch và khách sạn cũng như mỗi phân ngành trong MICE. Xác định phương thức hội họp, hiểu rõ những yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu MICE của khách cũng như những ảnh hưởng của MICE đến những khu vực nhà hàng khách sạn.	2(2, 0, 4)	HK 2	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
34	Thương mại điện tử	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng về thương mại điện tử trong nhiều lĩnh vực	2(2, 0, 4)	HK 2	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học



TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình GD	Phương pháp đánh giá sinh viên
		hiện nay. Qua đó giúp người học khai thác tối đa cơ hội kinh doanh dịch vụ trên internet.			phần: 60%
35	Thư tín thương mại (Business Correspondence)	giới thiệu các yếu tố căn bản của thư tín thương mại bao gồm cách cấu trúc văn bản, cách trình bày, các nội dung và phong cách viết bằng tiếng Anh tùy theo mục đích cụ thể của từng loại giao dịch trong thương mại.	2(2, 0, 4)	HK 2	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
36	Dẫn luận ngôn ngữ học (Introduction to Linguistics)	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức về bản chất, chức năng, nguồn gốc, sự phát triển của ngôn ngữ; và những kiến thức về từng bộ phận thuộc bình diện cấu trúc hoặc bình diện sử dụng của ngôn ngữ như: ngữ âm, hình thái, cú pháp, ngữ nghĩa, giao tiếp, ngữ dụng...	2(2, 0, 4)	HK 3	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
37	Đọc hiểu 3 (Reading 3)	Cung cấp vốn từ vựng và kiến thức về các chủ đề: <i>án tượng đầu tiên, thức ăn và hương vị, thành công, triển vọng mới, trách nhiệm, quảng cáo, rủi ro, thành phố, tiềncũng</i> như biết các cấu trúc câu đơn giản để có thể đọc hiểu và sử dụng tốt hơn.	2(2, 0, 4)	HK 3	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
38	Viết 3 (Writing 3)	Sinh viên sẽ luyện tập kỹ năng viết các loại đoạn văn khác nhau như đoạn văn tóm tắt, miêu tả, nghị luận, giải thích...; và các bài luận bài luận khác nhau như bài luận tường thuật, nguyên nhân/ giải pháp/ hệ quả, tranh luận, ... Trong mỗi loại văn, sinh viên được cung cấp các đề tài khác nhau, cũng như kiến thức về ngôn ngữ cụ thể, phù hợp với từng thể loại văn.	2(2, 0, 4)	HK 3	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
39	Nghe - Nói 3 (Listening - Speaking 3)	Trang bị cho sinh viên một số kỹ năng nghe và nói hiệu quả trong tiếng Anh. Học phần này còn cung cấp vốn từ vựng liên quan đến một số chủ đề thông dụng hàng ngày như ngôn ngữ, văn hoá, tâm lý, quảng cáo du lịch ... Ngoài ra, sinh viên còn được học các kỹ năng trình bày, giao tiếp bằng mắt, kỹ năng ghi chú, kỹ năng tư duy,	4(4, 0, 8)	HK 3	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình GD	Phương pháp đánh giá sinh viên
		kỹ năng lắng nghe... trong suốt quá trình học.			
40	Cơ sở văn hoá Việt Nam (Introduction to Vietnamese Culture)	Cung cấp cho người học những khái niệm cơ bản về văn hoá như: văn hoá, văn minh, văn hiến, văn vật. Những vấn đề liên quan như đến hình thái, mô hình, cấu trúc, chức năng của văn hóa. Học phần cũng cung cấp cho người học những kiến thức tổng quát, từ đó có thể giúp người học có thể lý giải về các khía cạnh của văn hóa Việt Nam như: mối quan hệ giữa con người, với môi trường tự nhiên, môi trường xã hội Việt Nam với văn hóa; những đặc trưng chung của quá trình giao lưu tiếp xúc văn hóa ở Việt Nam và những nét nổi bật của quá trình giao lưu tiếp xúc giữa văn hóa Việt Nam với Trung Hoa, Ấn Độ, phương Tây.	2(2, 0, 4)	HK 3	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
41	Kỹ năng thuyết trình (Presentation Skills)	Sinh viên biết được bố cục của một bài thuyết trình, và các ngôn ngữ sử dụng trong thuyết trình.	3(3, 0, 6)	HK 3	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
42	Thực tập chuyên ngành	Giúp sinh viên vận dụng kiến thức tổng hợp của các môn học vào thực tế hoạt động, có điều kiện so sánh, giải thích, áp dụng những kiến thức đã học vào công việc cụ thể thuộc chuyên ngành.	3(0,3,6)	HK 3	Báo cáo quyền: 70% Đơn vị thực tập: 15% GVHD: 15%
43	Hình vị- Cú pháp học (Morpho-Syntax)	giúp sinh viên phân biệt Âm vị, Hình vị, các loại hình vị, các đặc tính của hình vị, các phương pháp tạo từ mới, các loại từ, cụm từ, mệnh đề, câu; các chức năng ngữ pháp của các đơn vị trong câu, mối quan hệ giữa các đơn vị trong câu, các vị trí mà các cụm từ có thể nắm giữ; các mẫu câu cơ bản; nhờ đó đọc hiểu, viết, sử dụng tiếng Anh hiệu quả hơn trong học tập, công việc.	3(3, 0, 6)	HK 3	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
44	Tiếng Anh du lịch 2 (English for Tourism 2)	cung cấp cho sinh viên một nền tảng vững chắc về các hoạt động Nghiệp vụ lễ tân khách sạn như giới thiệu về bộ phận lễ tân, thủ tục nhận buồng và đăng ký, thủ tục trả	2(2, 0, 4)	HK 3	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%

C
RƯỜNG
ĐẠI H
RIA-VU
★

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình GD	Phương pháp đánh giá sinh viên
		buồng và nghiệp vụ thu ngân, và vai trò của nhân viên lễ tân trong khách sạn.			
45	Biên dịch du lịch 2 (Tourism Translation 2)	Cung cấp kiến thức về nhiều hoạt động trong ngành du lịch như phương tiện giao thông phục vụ cho ngành du lịch, các loại hình quảng bá hoạt động du lịch qua tờ rơi, trang web và những hoạt động du lịch cụ thể thu hút du khách trong và ngoài nước ở cả nước cũng như địa phương.	3(3, 0, 6)	HK 3	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
46	Phiên dịch du lịch 2 (Tourism Interpretation 2)	Giúp sinh viên củng cố và nâng cao những kiến thức và yêu cầu chuyên môn đối với một phiên dịch viên. Giúp sinh viên củng cố và hoàn thiện các kỹ năng phiên dịch đã học ở học phần Phiên dịch Du lịch 1 cũng như trang bị thêm cho sinh viên vốn từ vựng chuyên ngành du lịch trong cả hai ngôn ngữ Anh – Việt và nâng cao năng lực sử dụng các kiến thức và kỹ năng nâng cao liên quan đến từng bài học.	3(3, 0, 6)	HK 3	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
47	Nghiệp vụ lễ tân (Reception Skills)	cung cấp cho sinh viên một nền tảng vững chắc về các hoạt động Nghiệp vụ lễ tân khách sạn như giới thiệu về bộ phận lễ tân, thủ tục nhận buồng và đăng ký, thủ tục trả buồng và nghiệp vụ thu ngân, và vai trò của nhân viên lễ tân trong khách sạn.	3(3, 0, 6)	HK 3	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
48	Thực tập tốt nghiệp (Job Placement)	Giúp sinh viên vận dụng kiến thức tổng hợp của các môn học vào thực tế hoạt động, có điều kiện so sánh, giải thích, áp dụng những kiến thức đã học vào công việc cụ thể thuộc chuyên ngành.	4(0, 4, 8)	HK 3	Báo cáo quyền: 50% Báo cáo thuyết trình: 50%
49	Tiếng Anh quản trị nhân sự (English for Human Resource Management)	Cung cấp các khái niệm cơ bản về các chức năng chủ yếu của quản trị nguồn nhân lực bao gồm: tuyển dụng, các mối quan hệ nhân sự, phát triển nhân viên và lương thưởng.	3(3, 0, 6)	HK 3	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
50	Khởi nghiệp (Entrepreneurship)	Cung cấp những kiến thức căn bản từ bước chuẩn bị đến các giai đoạn	2(2, 0, 4)	HK 3	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình GD	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thực hiện trong quá trình khởi nghiệp. Các kỹ năng về hoạch định, tổ chức, bố trí các nguồn lực để phục vụ cho hoạt động khởi nghiệp. Nắm được các kỹ năng cần thiết của nhà khởi nghiệp, tư duy sáng tạo và đột phá để thành công.			phần: 60%
51	Văn hóa các nước ASEAN (ASEAN Cultures)	Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức khái quát về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, môi trường sinh thái, quá trình hình thành quốc gia, dân tộc của các nước trong khu vực Đông Nam Á. Đồng thời cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về các thành tố văn hóa như: chế độ chính trị, pháp luật, ngôn ngữ, chữ viết, phong tục tập quán, lễ hội, lối sống, tôn giáo, tín ngưỡng, nghệ thuật, kiến trúc, kinh tế - xã hội... đặc trưng văn hóa chung của các nước trong khối ASEAN giúp người học nhận diện được văn hóa của khu vực trong sự so sánh với văn hóa của những khu vực khác trên thế giới. Bên cạnh đó, học phần còn giúp người học hiểu được lịch sử hình thành, vai trò, đặc điểm, thành viên và các tổ chức trong khối ASEAN; cùng thảo luận những vấn đề nóng về văn hóa, sự phát triển của ASEAN trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay.	3(3, 0, 6)	HK 3	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%

Ngành Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
1. Chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp khóa 05 (chính quy)					
1	Tổ chức thi công	Đáp ứng CDR II.3.1, II.3.2, II.3.3	2(2, 0, 4)	HK VIII	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
2	Đồ án tổ chức thi công	Đáp ứng CDR II.3.1, II.3.2, II.3.3	1(0,1,2)	HK VIII	Trung bình điểm GVHD và GVPB



TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
3	Dự toán công trình	Đáp ứng CĐR II.3.1, II.3.2, II.3.3	2(1, 1, 4)	HK VIII	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
4	Quản lý dự án xây dựng	Đáp ứng CĐR II.3.1, II.3.2, II.3.3	2(2, 0, 4)	HK VIII	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
5	Kết cấu gạch - đá - gỗ	Đáp ứng CĐR II.3.1, II.3.2, II.3.3	2(2, 0, 4)	HK VIII	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
6	Thực tập tốt nghiệp	Đáp ứng CĐR II.3.1, II.3.2, II.3.3	4(0,4,8)	HK IX	Điểm hội đồng bảo vệ
7	Đồ án tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế	Đáp ứng CĐR II.3.1, II.3.2, II.3.3	8(8,0,16)	HK IX	- Đồ án tốt nghiệp: Điểm hội đồng bảo vệ - Hoặc môn thay thế: Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%

2. Chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp khóa 06 (chính quy)

1	Cơ kết cấu 2	Đáp ứng CĐR II.3.1, II.3.2, II.3.3	3(3, 0, 6)	HK VI	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
2	Kết cấu thép 1	Đáp ứng CĐR II.3.1, II.3.2, II.3.3	3(3, 0, 6)	HK VI	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
3	Kiến trúc dân dụng	Đáp ứng CĐR II.3.1, II.3.2, II.3.3	2(2, 0, 4)	HK VI	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
4	Đồ án bê tông cốt thép 1	Đáp ứng CĐR II.3.1, II.3.2, II.3.3	1(0,1,2)	HK VI	Trung bình điểm GVHD và GVPB
5	Đồ án kiến trúc dân dụng	Đáp ứng CĐR II.3.1, II.3.2, II.3.3	1(0,1,2)	HK VI	Trung bình điểm GVHD và GVPB
6	Bê tông cốt thép 1	Đáp ứng CĐR II.3.1, II.3.2, II.3.3	3(3, 0, 6)	HK VI	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
7	Tiếng Anh 4	Đáp ứng CĐR II.3.1, II.3.2, II.3.3	3(3, 0, 6)*	HK VI	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học

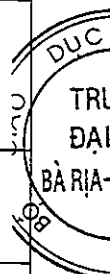
TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					phần: 60%
8	Kết cấu thép 2	Đáp ứng CĐR II.3.1, II.3.2, II.3.3	3(3, 0, 6)	HK VII	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
9	Cấp thoát nước	Đáp ứng CĐR II.3.1, II.3.2, II.3.3	2(2, 0, 4)	HK VII	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
10	Kiến trúc công nghiệp	Đáp ứng CĐR II.3.1, II.3.2, II.3.3	2(2, 0, 4)	HK VII	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
11	Đồ án bê tông cốt thép 2	Đáp ứng CĐR II.3.1, II.3.2, II.3.3	1(0,1,2)	HK VII	Điểm học phần là trung bình cộng điểm các bài thực hành.
12	Đồ án kết cấu thép	Đáp ứng CĐR II.3.1, II.3.2, II.3.3	1(0,1,2)	HK VII	Điểm tiểu luận: 40% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
13	Bê tông cốt thép 2	Đáp ứng CĐR II.3.1, II.3.2, II.3.3	3(3, 0, 6)	HK VII	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
14	Tiếng Anh 5	Đáp ứng CĐR	3(3, 0, 6)*	HK VII	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
15	Phần mềm ứng dụng trong xây dựng	Đáp ứng CĐR II.3.1, II.3.2, II.3.3	2(1,1,4)	HK VII	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
16	Nền và móng	Đáp ứng CĐR II.3.1, II.3.2, II.3.3	3(3, 0, 6)	HK VIII	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
17	Kỹ thuật thi công	Đáp ứng CĐR II.3.1, II.3.2, II.3.3	3(3, 0, 6)	HK VIII	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
18	Đồ án nền và móng	Đáp ứng CĐR II.3.1, II.3.2, II.3.3	1(0,1,2)	HK VIII	Trung bình điểm GVHD và GVPB
19	Đồ án kỹ thuật thi công	Đáp ứng CĐR II.3.1, II.3.2, II.3.3	1(0,1,2)	HK VIII	Trung bình điểm GVHD và GVPB
20	Thực tập chuyên ngành	Đáp ứng CĐR II.3.1, II.3.2, II.3.3	3(0,3,6)	HK VIII	Điểm hội đồng bảo vệ

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
21	Tiếng Anh 6	Đáp ứng CDR	3(3, 0, 6)*	HK VIII	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
22	Môi trường xây dựng	Đáp ứng CDR II.3.1, II.3.2, II.3.3	2(2, 0, 4)	HK VIII	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
3. Chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp khóa 07 (chính quy)					
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Đáp ứng CDR	2(2, 0, 4)	HK IV	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
2	Sức bền vật liệu 1	Đáp ứng CDR II.3.1, II.3.2, II.3.3	3(3, 0, 6)	HK IV	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
3	Vật liệu xây dựng	Đáp ứng CDR II.3.1, II.3.2, II.3.3	2(2, 0, 4)	HK IV	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
4	Tin học chuyên ngành xây dựng	Đáp ứng CDR II.3.1, II.3.2, II.3.3	2(1, 1, 4)	HK IV	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
5	Tiếng Anh 4	Đáp ứng CDR	3(3, 0, 6)*	HK IV	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
6	Mos Powerpoint	Đáp ứng CDR	2(1, 1, 0)*	HK IV	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
7	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	Đáp ứng CDR	3(3,0,6)	HK V	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
8	Sức bền vật liệu 2	Đáp ứng CDR II.3.1, II.3.2, II.3.3	2(2, 0, 4)	HK V	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
9	Cơ kết cấu 1	Đáp ứng CDR II.3.1, II.3.2, II.3.3	3(3, 0, 6)	HK V	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
10	Thủy lực đại cương	Đáp ứng CDR II.3.1, II.3.2, II.3.3	2(2, 0, 4)	HK V	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					phần: 60%
11	Địa chất công trình	Đáp ứng CDR II.3.1, II.3.2, II.3.3	3(3, 0, 6)	HK V	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
12	Thí nghiệm sức bền - Vật liệu xây dựng	Đáp ứng CDR II.3.1, II.3.2, II.3.3	1(0, 1, 2)	HK V	Điểm học phần là trung bình cộng điểm các bài thực hành.
13	Tiếng Anh 5	Đáp ứng CDR	3(3, 0, 6)*	HK V	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
14	Cơ kết cấu 2	Đáp ứng CDR II.3.1, II.3.2, II.3.3	3(3, 0, 6)	HK VI	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
15	Kết cấu thép 1	Đáp ứng CDR II.3.1, II.3.2, II.3.3	3(3, 0, 6)	HK VI	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
16	Đồ án bê tông cốt thép 1	Đáp ứng CDR II.3.1, II.3.2, II.3.3	1(0,1,2)	HK VI	Trung bình điểm GVHD và GVPB
17	Thực tập chuyên ngành	Đáp ứng CDR II.3.1, II.3.2, II.3.3	3(0,3,6)	HK VI	Điểm hội đồng bảo vệ
18	Bê tông cốt thép 1	Đáp ứng CDR II.3.1, II.3.2, II.3.3	3(3, 0, 6)	HK VI	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
19	Tiếng Anh 6	Đáp ứng CDR	3(3, 0, 6)*	HK VI	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
4. Chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp khóa 08 (chính quy)					
1	Toán cao cấp 1	Đáp ứng CDR	3(3, 0, 6)	HK I	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
2	Pháp luật đại cương	Đáp ứng CDR	2(2, 0, 4)	HK I	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
3	Giáo dục thể chất 1	Đáp ứng CDR	1(0,1,2)*	HK I	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					phần: 60%
4	Hoá học đại cương	Đáp ứng CĐR	2(2, 0, 4)	HK I	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
5	Vật liệu xây dựng	Đáp ứng CĐR II.3.1, II.3.2, II.3.3	3(3, 0, 6)	HK I	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
6	Phương pháp học đại học và tư duy sáng tạo	Đáp ứng CĐR	2(2, 0, 4)*	HK I	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
7	Xác suất thống kê	Đáp ứng CĐR	2(2, 0, 4)	HK II	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
8	Vật lý đại cương	Đáp ứng CĐR	2(2, 0, 4)	HK II	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
9	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin (Phần 1)	Đáp ứng CĐR	2(2, 0, 4)	HK II	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
10	Giáo dục thể chất 2	Đáp ứng CĐR	1(0,1,2)*	HK II	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
11	Hình học hoạ hình	Đáp ứng CĐR II.3.1, II.3.2, II.3.3	2(2, 0, 4)	HK II	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
12	Kỹ năng giao tiếp cơ bản	Đáp ứng CĐR	2(2, 0, 4)*	HK II	Điểm quá trình: 40% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
13	Mos Word	Đáp ứng CĐR	3(2, 1, 0)*	HK II	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
14	Xây dựng nhập môn	Đáp ứng CĐR II.3.1, II.3.2, II.3.3	2(2, 0, 4)	HK II	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
15	Tiếng Anh 1	Đáp ứng CDR	3(3, 0, 6)*	HK II	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
16	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin (P2)	Đáp ứng CDR	3(3, 0, 6)	HK II	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
17	Giáo dục thể chất 3	Đáp ứng CDR	1(0,1,2)*	HK II	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
18	Cơ lý thuyết	Đáp ứng CDR II.3.1, II.3.2, II.3.3	3(3, 0, 6)	HK II	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
19	Thủy lực đại cương	Đáp ứng CDR II.3.1, II.3.2, II.3.3	2(2, 0, 4)	HK II	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
20	Cấp thoát nước	Đáp ứng CDR II.3.1, II.3.2, II.3.3	2(2, 0, 4)	HK II	Điểm quá trình: 40% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
21	Kỹ năng giao tiếp nâng cao	Đáp ứng CDR	2(2, 0, 4)*	HK II	Điểm quá trình: 40% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
22	Mos Excel	Đáp ứng CDR	3(2, 1, 0)*	HK II	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
23	Tiếng Anh 2	Đáp ứng CDR	3(3, 0, 6)*	HK II	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
5. Chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp khóa 07 (văn bằng 2)					
1	Cơ kết cấu 2	Đáp ứng CDR II.3.1, II.3.2, II.3.3	2(2, 0, 4)	HK III	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
2	Kết cấu thép 1	Đáp ứng CDR II.3.1, II.3.2, II.3.3	2(2, 0, 4)	HK III	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
3	Kết cấu bê tông cốt thép 1	Đáp ứng CDR II.3.1, II.3.2, II.3.3	2(2, 0, 4)	HK III	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
4	Kiến trúc công nghiệp	Đáp ứng CDR	2(2, 0, 4)	HK III	Điểm giữa kỳ: 20%



TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		II.3.1, II.3.2, II.3.3			Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
5	Đồ án bê tông cốt thép 1	Đáp ứng CĐR II.3.1, II.3.2, II.3.3	1(0,1,2)	HK III	Trung bình điểm GVHD và GVPB
6	Đồ án kết cấu thép	Đáp ứng CĐR II.3.1, II.3.2, II.3.3	1(0,1,2)	HK III	Trung bình điểm GVHD và GVPB
7	Máy xây dựng	Đáp ứng CĐR II.3.1, II.3.2, II.3.3	2(2, 0, 4)	HK III	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
8	Kinh tế xây dựng	Đáp ứng CĐR II.3.1, II.3.2, II.3.3	2(2, 0, 4)	HK III	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
9	Nền và móng	Đáp ứng CĐR II.3.1, II.3.2, II.3.3	2(2, 0, 4)	HK IV	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
10	Kỹ thuật thi công	Đáp ứng CĐR II.3.1, II.3.2, II.3.3	3(3, 0, 6)	HK IV	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
11	Kết cấu bê tông cốt thép 2	Đáp ứng CĐR II.3.1, II.3.2, II.3.3	2(2, 0, 4)	HK IV	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
12	Kết cấu thép 2	Đáp ứng CĐR II.3.1, II.3.2, II.3.3	2(2, 0, 4)	HK IV	Điểm quá trình: 40% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
13	Đồ án nền và móng	Đáp ứng CĐR II.3.1, II.3.2, II.3.3	1(0,1,2)	HK IV	Trung bình điểm GVHD và GVPB
14	Đồ án bê tông cốt thép 2	Đáp ứng CĐR II.3.1, II.3.2, II.3.3	1(0,1,2)	HK IV	Trung bình điểm GVHD và GVPB
15	Đồ án kỹ thuật thi công	Đáp ứng CĐR II.3.1, II.3.2, II.3.3	1(0,1,2)	HK IV	Trung bình điểm GVHD và GVPB
16	Phần mềm ứng dụng trong xây dựng	Đáp ứng CĐR II.3.1, II.3.2, II.3.3	2(1,1,4)	HK IV	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
17	Tổ chức thi công	Đáp ứng CĐR II.3.1, II.3.2, II.3.3	2(2, 0, 4)	HK V	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					phần: 60%
18	Đồ án tổ chức thi công	Đáp ứng CDR II.3.1, II.3.2, II.3.3	1(0,1,2)	HK V	Trung bình điểm GVHD và GVPB
19	Thực tập tốt nghiệp	Đáp ứng CDR II.3.1, II.3.2, II.3.3	4(0,4,8)	HK V	Điểm hội đồng bảo vệ
20	Đồ án tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế	Đáp ứng CDR II.3.1, II.3.2, II.3.3	6(6,0,12)	HK V	- Đồ án tốt nghiệp: Điểm hội đồng bảo vệ - Hoặc môn thay thế: Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
6. Chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp khóa 07 (liên thông)					
1	Luật xây dựng	Đáp ứng CDR II.3.1, II.3.2, II.3.3	2(2, 0, 4)	HK III	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
2	Kinh tế xây dựng	Đáp ứng CDR II.3.1, II.3.2, II.3.3	2(2, 0, 4)	HK III	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
3	Dự toán công trình	Đáp ứng CDR II.3.1, II.3.2, II.3.3	2(1, 1, 4)	HK III	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
4	Thực tập tốt nghiệp	Đáp ứng CDR II.3.1, II.3.2, II.3.3	4(0,4,8)	HK III	Điểm hội đồng bảo vệ
5	Đồ án tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế	Đáp ứng CDR II.3.1, II.3.2, II.3.3	6(6,0,12)	HK III	- Đồ án tốt nghiệp: Điểm hội đồng bảo vệ - Hoặc môn thay thế: Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
7. Chuyên ngành Kinh tế xây dựng khóa 07 (chính quy)					
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Đáp ứng CDR	2(2, 0, 4)	HK IV	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
2	Sức bền vật liệu 1	Đáp ứng CDR II.3.1, II.3.2, II.3.3	3(3, 0, 6)	HK IV	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
3	Vật liệu xây dựng	Đáp ứng CDR II.3.1, II.3.2,	2(2, 0, 4)	HK IV	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20%

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		II.3.3			Điểm thi kết thúc học phần: 60%
4	Tin học chuyên ngành xây dựng	Đáp ứng CĐR II.3.1, II.3.2, II.3.3	2(1, 1, 4)	HK IV	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
5	Kinh tế học	Đáp ứng CĐR II.3.1, II.3.2, II.3.3	2(2, 0, 4)	HK IV	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
6	Tiếng Anh 4	Đáp ứng CĐR	3(3, 0, 6)*	HK IV	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
7	Mos Powerpoint	Đáp ứng CĐR	2(1, 1, 0)*	HK IV	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
8	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	Đáp ứng CĐR	3(3,0,6)	HK V	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
9	Cơ kết cấu 1	Đáp ứng CĐR II.3.1, II.3.2, II.3.3	3(3, 0, 6)	HK V	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
10	Thủy lực đại cương	Đáp ứng CĐR II.3.1, II.3.2, II.3.3	2(2, 0, 4)	HK V	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
11	Phân tích hoạt động kinh doanh	Đáp ứng CĐR II.3.1, II.3.2, II.3.3	2(2, 0, 4)	HK V	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
12	Kế toán xây lắp và dịch vụ	Đáp ứng CĐR II.3.1, II.3.2, II.3.3	3(3, 0, 6)	HK V	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
13	Tiếng Anh 5	Đáp ứng CĐR	3(3, 0, 6)*	HK V	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
14	Quản trị chất lượng	Đáp ứng CĐR II.3.1, II.3.2, II.3.3	2(2, 0, 4)	HK VI	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
15	Kết cấu thép I	Đáp ứng CĐR II.3.1, II.3.2,	3(3, 0, 6)	HK VI	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20%

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		II.3.3			Điểm thi kết thúc học phần: 60%
16	Đồ án bê tông cốt thép 1	Đáp ứng CĐR II.3.1, II.3.2, II.3.3	1(0,1,2)	HK VI	Trung bình điểm GVHD và GVPB
17	Bê tông cốt thép 1	Đáp ứng CĐR II.3.1, II.3.2, II.3.3	3(3, 0, 6)	HK VI	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
18	Tiếng Anh 6	Đáp ứng CĐR II.3.1, II.3.2, II.3.3	3(3, 0, 6)*	HK VI	Điểm giữa kỳ: 20% Điểm chuyên cần: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
19	Thực tập chuyên ngành	Đáp ứng CĐR II.3.1, II.3.2, II.3.3	3(0,3,6)	HK VI	Điểm hội đồng bảo vệ

Ngành Công nghệ kỹ thuật Hóa Học

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
Ngành Công nghệ kỹ thuật Hóa Học					
1. Chuyên ngành Hóa dầu					
1	Hoá đại cương A	Đáp ứng CĐR a,b,c,f,k	3(3, 0, 6)	HK I	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
2	Hoá hữu cơ	Đáp ứng CĐR a,b,c,f,k	3(3, 0, 6)	HK II	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
3	Hoá vô cơ	Đáp ứng CĐR a,b,c,f,k	3(3, 0, 6)	HK II	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
4	Thí nghiệm hoá đại cương	Đáp ứng CĐR a,b,c,f,k	1(0,1,2)	HK II	Điểm học phần là trung bình cộng điểm các bài thực hành.
5	Quá trình và thiết bị cơ học	Đáp ứng CĐR a,b,c,f,k	2(2,0,4)	HK III	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
6	Thí nghiệm hoá hữu cơ	Đáp ứng CĐR a,b,c,f,k	1(0,1,2)	HK III	Điểm học phần là trung bình cộng điểm các bài thực hành.
7	Hoá lý	Đáp ứng CĐR c, e, f	2(2,0,4)	HK III	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%



TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
8	Thí nghiệm hoá lý	Đáp ứng CĐR c, e, f	1(0,1,2)	HK IV	Điểm học phần là trung bình cộng điểm các bài thực hành.
9	Quá trình và thiết bị truyền nhiệt	Đáp ứng CĐR c, f	3(3, 0, 6)	HK IV	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
10	Thiết kế thí nghiệm và xử lý số liệu	Đáp ứng CĐR c, f	2(1, 1, 4)	HK IV	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
11	Hoá học dầu mỏ	Đáp ứng CĐR c, f	2(2,0,4)	HK V	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
12	Quá trình và thiết bị truyền khối	Đáp ứng CĐR c, f	3(3, 0, 6)	HK V	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
13	Đồ án vẽ kỹ thuật và Autocad	Đáp ứng CĐR c, g, l	1(0, 1, 2)	HK V	Trung bình điểm GVHD và GVPB
14	Hoá kỹ thuật đại cương	Đáp ứng CĐR g, h, i, j, k, l	2(2,0,4)	HK V	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
15	Công nghệ chế biến dầu	Đáp ứng CĐR c, g, l	3(3, 0, 6)	HK VI	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
16	Đồ án môn học quá trình và thiết bị	Đáp ứng CĐR c, g, l	1(1,0,2)	HK VI	Trung bình điểm GVHD và GVPB
17	Xúc tác trong công nghệ lọc hoá dầu	Đáp ứng CĐR c, g, l	2(2, 0, 4)	HK VI	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
18	Thí nghiệm quá trình và thiết bị	Đáp ứng CĐR c, g	1(0, 1, 2)	HK VI	Điểm học phần là trung bình cộng điểm các bài thực hành.
19	Kỹ thuật đo lường và tự động hóa trong công nghệ hóa học	Đáp ứng CĐR c, g, l	2(2, 0, 4)	HK VI	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
20	Tiếng Anh chuyên ngành hóa dầu	Đáp ứng CĐR c, g, l	3(3,0,6)	HK VI	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
21	Công nghệ chế biến khí	Đáp ứng CĐR c, g, l	3(3, 0, 6)	HK VII	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
22	Thực tập chuyên ngành	Đáp ứng CĐR c, g, l	3(0,3,6)	HK VII	Lập hội đồng đánh giá kết quả thực tập

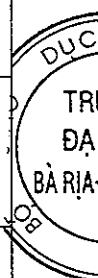
TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
23	Thí nghiệm chuyên ngành hoá dầu	Đáp ứng CĐR c, g, l	1(0,1,2)	HK VIII	Điểm học phần là trung bình cộng điểm các bài thực hành.
24	Mô phỏng trong công nghệ hoá học	Đáp ứng CĐR c, g, l	2(1, 1, 4)	HK VIII	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
25	Đồ án chuyên ngành	Đáp ứng CĐR c, g, l	1(1, 0, 0)	HK VIII	Trung bình điểm GVHD và GVPB
26	Sản phẩm dầu mỏ và phụ gia	Đáp ứng CĐR c, g, l	2(2, 0, 4)	HK VIII	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
27	Công nghệ chế biến vật liệu bôi trơn	Đáp ứng CĐR c, g, l	2(2, 0, 4)	HK VIII	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
28	Kỹ thuật đường ống bê chứa	Đáp ứng CĐR c, g, l	2(2, 0, 4)	HK IX	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
29	Thiết kế xây dựng nhà máy hóa chất	Đáp ứng CĐR c, g, l	2(2, 0, 4)	HK IX	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
30	Thực tập tốt nghiệp	Đáp ứng CĐR c, g, l	4(0,4,8)	HK X	Lập hội đồng đánh giá kết quả thực tập
31	Đồ án tốt nghiệp	Đáp ứng CĐR d, e, f, g, h, i, j, k, l	8(8,0,16)	HK X	Trung bình điểm GVHD và Hội đồng chấm tốt nghiệp.
2. Chuyên ngành Công nghệ hóa Dược – Hóa Mỹ phẩm					
1	Hoá đại cương A	Đáp ứng CĐR a,b,c,f,k	3(3, 0, 6)	HK I	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
2	Hoá hữu cơ	Đáp ứng CĐR a,b,c,f,k	3(3, 0, 6)	HK II	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
3	Hoá vô cơ	Đáp ứng CĐR a,b,c,f,k	2(2,0,4)	HK II	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
4	Hoá hữu cơ 2	Đáp ứng CĐR a,b,c,f,k	2(2,0,4)	HK III	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
5	Hoá lý	Đáp ứng CĐR a,b,c,f,k	2(2,0,4)	HK III	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
6	Quá trình và thiết bị cơ học	Đáp ứng CDR a,b,c,f,k	2 (2,0,4)	HK III	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
7	Thí nghiệm hoá hữu cơ	Đáp ứng CDR a, b, c f, k	1(0,1,2)	HK III	Điểm học phần là trung bình cộng điểm các bài thực hành.
8	Thí nghiệm hoá vô cơ	Đáp ứng CDR a, b, c, f, k	1(0,1,2)	HK III	Điểm học phần là trung bình cộng điểm các bài thực hành.
9	Thí nghiệm hoá lý	Đáp ứng CDR a, b, c, f, k	1(0,1,2)	HK IV	Điểm học phần là trung bình cộng điểm các bài thực hành.
10	Hoá phân tích	Đáp ứng CDR a, b, c	2(2, 0, 4)	HK IV	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
11	Vẽ kỹ thuật và Autocad	Đáp ứng CDR a	2(2,0,4)	HK IV	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
12	Quá trình và thiết bị truyền nhiệt	Đáp ứng CDR a, f	3(3, 0, 6)	HK IV	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
13	Thiết kế thí nghiệm và xử lý số liệu	Đáp ứng CDR a, b, e, f, k	2(2,0,4)	HK IV	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
14	Thí nghiệm hoá phân tích	Đáp ứng CDR a, b, i, j	1(0, 1, 2)	HK V	Điểm học phần là trung bình cộng điểm các bài thực hành.
15	Hoá kỹ thuật đại cương	Đáp ứng CDR a, b, c, f	2(2,0,4)	HK V	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
16	Đồ án vẽ kỹ thuật và Autocad	Đáp ứng CDR a, b, e, f, k	1(0, 1, 2)	HK V	Trung bình điểm GVHD và GVPB
17	Quá trình và thiết bị truyền khối	Đáp ứng CDR a, b, f, k	3(3, 0, 6)	HK V	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
18	Hóa sinh trong Dược - Mỹ phẩm	Đáp ứng CDR a, b, k	2(2, 0, 4)	HK V	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
19	Giải phẫu sinh lý người	Đáp ứng CDR b, k	2(2, 0, 4)	HK V	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
20	Đồ án môn học quá trình và thiết bị	Đáp ứng CDR a, b, k	1(0,1,1)	HK VI	Trung bình điểm GVHD và GVPB
21	Thí nghiệm quá trình và thiết bị	Đáp ứng CDR b, k	1(0,1,1)	HK VI	Điểm học phần là trung bình cộng điểm các bài báo cáo thí nghiệm
22	Dược lý	Đáp ứng CDR b, k	3(3, 0, 6)	HK VI	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
23	Vi sinh vật và miễn dịch học	Đáp ứng CDR a, b, g, h, k	3(3, 0, 6)	HK VI	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
24	Tiếng anh chuyên ngành Hóa Dược - Mỹ phẩm	Đáp ứng CDR b, k	3(3, 0, 6)	HK VI	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
25	Hóa dược đại cương	Đáp ứng CDR b, k	3(3, 0, 6)	HK VI	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
26	Thực tập chuyên ngành	Đáp ứng CDR b, k	3(0,3,6)	HK VII	Trung bình điểm GVHD và GVPB
27	Thực phẩm chức năng	Đáp ứng CDR b, k	2(2, 0, 4)	HK VII	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
28	Xúc tác trong Hóa Dược - Mỹ phẩm	Đáp ứng CDR a, f	2(2,0,4)	HK VII	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
29	Hóa học các hợp chất thiên nhiên	Đáp ứng CDR a, b, e, f, k	2(2,0,4)	HK VII	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
30	Kỹ thuật bào chế thuốc	Đáp ứng CDR a, b, e, f, k	2(2,0,4)	HK VIII	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
31	Kỹ thuật tổng hợp hóa dược	Đáp ứng CDR a, b, e, f, k	2(2,0,4)	HK VIII	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
32	Công nghệ chất hoạt động bề mặt	Đáp ứng CDR a, b, c, d, e, f, i, k	2(2, 0, 4)	HK VIII	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
33	Đồ án chuyên ngành	Đáp ứng CDR a, b, c, e, f, i	1(0,0,1)	HK VIII	Trung bình điểm GVHD và GVPB
34	Sàng lọc và đánh giá hoạt tính sinh học của dược liệu	Đáp ứng CDR a, b, e, f, k	2(2,0,4)	HK VIII	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
35	Thí nghiệm chuyên ngành Hóa Dược - Mỹ phẩm	Đáp ứng CDR a, b, c, f	1(0, 1, 2)	HKIX	Điểm học phần là trung bình cộng điểm các bài báo cáo thí nghiệm
36	Kiểm nghiệm Dược - Mỹ phẩm	Đáp ứng CDR b, k	2(2, 0, 4)	HK IX	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
37	Quản trị Dược - Mỹ phẩm	Đáp ứng CDR b, k	2(2, 0, 4)	HK IX	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
38	Hóa học mỹ phẩm	Đáp ứng CDR a, b, e, f, h, k	2(2,0,4)	HK IX	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
39	Thực tập tốt nghiệp		4(0,4,8)	HK X	Trung bình điểm GVHD và GVPB
40	Đồ án tốt nghiệp	Đáp ứng CDR a, b, c, d, e, f, i, k	8(8,0,16)	HK X	Trung bình điểm GVHD và Hội đồng chấm tốt nghiệp
3. Chuyên ngành Công nghệ Môi trường					
1	Hoá đại cương A	Đáp ứng CDR g	3(3, 0, 6)	HKI	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
2	Phương pháp học đại học và tư duy sáng tạo	Đáp ứng CDR a, f	2(2,0,4)	HKI	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
3	Hoá hữu cơ	Đáp ứng CDR a, f	3(3, 0, 6)	HKII	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
4	Hoá vô cơ	Đáp ứng CDR a, e, f, h, j	3(3, 0, 6)	HKII	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
5	Hoá lý	Đáp ứng CDR a, b, c,	2(2,0,4)	HKII	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
6	Quá trình và thiết bị cơ học	Đáp ứng CDR a, b, f	3(3, 0, 6)	HKIII	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
7	Thí nghiệm hoá hữu cơ	Đáp ứng CDR a, b	1(0,1,2)	HKIII	Điểm học phần là trung bình cộng điểm các bài thực hành.
8	Thí nghiệm hoá lý	Đáp ứng CDR a, b, k	1(0,1,2)	HKIV	Điểm học phần là trung bình cộng điểm các bài thực hành.
9	Hoá phân tích	Đáp ứng CDR a, b	2(2, 0, 4)	HKIV	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
10	Quá trình và thiết bị truyền nhiệt	Đáp ứng CDR a, b, f	3(3, 0, 6)	HKIV	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%
11	Thiết kế thí nghiệm và xử lý số liệu	Đáp ứng CDR a, b, k	2(1, 1, 4)	HKIV	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%.
12	Thí nghiệm hoá phân tích	Đáp ứng CDR a, b, k	1(0, 1, 2)	HKV	Điểm học phần là trung bình cộng điểm các bài thực hành.
13	Hoá kỹ thuật đại cương	Đáp ứng CDR a	2(2,0,4)	HKV	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%.
14	Hoá học môi trường	Đáp ứng CDR a, b	2(2,0,4)	HKV	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%.
15	Đồ án vẽ kỹ thuật và Autocad	Đáp ứng CDR a, b, k	1(0, 1, 2)	HKV	Trung bình điểm GVHD và GVPB
16	Kỹ thuật điện, điện tử	Đáp ứng CDR a, f	2(2,0,4)	HKV	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%.
17	Quá trình và thiết bị truyền khối	Đáp ứng CDR a, b, e	3(3, 0, 6)	HKV	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%.
18	Đồ án môn học quá trình và thiết bị	Đáp ứng CDR a, b, c, d, e, f, k	1(1,0,2)	HKV	Trung bình điểm GVHD và GVPB
19	Các phương pháp hoá lý ứng dụng trong môi trường	Đáp ứng CDR a, b, c, d, e, f, k	3(3, 0, 6)	HKV	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%.
20	Công nghệ xử lý đất và chất thải rắn	Đáp ứng CDR a, b, c, f	3(3, 0, 6)	HKVI	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%.
21	Thí nghiệm hoá học môi trường	Đáp ứng CDR a, b, c, f, k	1(0, 1, 2)	HKVI	Điểm học phần là trung bình cộng điểm các bài thực hành.
22	Thí nghiệm quá trình và thiết bị	Đáp ứng CDR a, b, c, d, f, k	1(0, 1, 2)	HKVI	Điểm học phần là trung bình cộng điểm các bài thực hành.
23	Kỹ thuật đo lường và tự động hóa trong công nghệ hóa học	Đáp ứng CDR a, b, c, f, k	2(2,0,4)	HKVI	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%.



TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
24	Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ Hóa - Môi trường	Đáp ứng CDR a, b, c, f	3(3, 0, 6)	HKVI	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%.
25	An toàn lao động	Đáp ứng CDR a, h	2(2,0,4)	HKVII	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%.
26	Thực tập chuyên ngành	Đáp ứng CDR a, f	3(0,3,6)	HKVII	Trung bình điểm GVHD và GVPB
27	Công nghệ xử lý nước	Đáp ứng CDR a,b,e, f, k	3(3, 0, 6)	HKVII	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%.
28	Công nghệ xử lý khí	Đáp ứng CDR a,b,e, f, k	3(3, 0, 6)	HKVII	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%.
29	Công nghệ sinh học trong xử lý môi trường	Đáp ứng CDR a,b,e, f, k	2(2,0,4)	HKVII	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%.
30	Ứng dụng tin học trong môi trường	Đáp ứng CDR d, g	2(2,0,4)	HKVIII	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%.
31	Thiết kế hệ thống xử lý chất thải	Đáp ứng CDR a, b, c, f, k	3(2, 1, 6)	HKVIII	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%.
32	Công nghệ vật liệu silicat	Đáp ứng CDR a, b, f	2(2,0,4)	HKVIII	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%.
33	Đồ án chuyên ngành	Đáp ứng CDR a, b, e, f, k	1(1, 0, 0)	HKVIII	Trung bình điểm GVHD và GVPB
34	Quan trắc môi trường	Đáp ứng CDR f, j	2(2,0,4)	HKVIII	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%.
35	Mô hình hoá trong công nghệ môi trường	Đáp ứng CDR a, b, c, f, k	2(2, 0, 4)	HKIX	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%.
36	Quản lý môi trường	Đáp ứng CDR a, c, e	2(2, 0, 4)	HKIX	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%.
37	Tổng hợp polymer và chất dẻo	Đáp ứng CDR a, c, e	2(2,0,4)	HKIX	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%.

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
38	Mạng lưới cấp thoát nước	Đáp ứng CDR a, b, c	3(3, 0, 6)	HKIX	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%.
39	Thực tập tốt nghiệp	Đáp ứng CDR a, c, e	4(0,4,8)	HKX	Trung bình điểm GVHD và GVPB
40	Đồ án tốt nghiệp	Đáp ứng CDR a, b, c, d, e, f, i	8(8,0,16)	HKX	Trung bình điểm GVHD và hội đồng chấm đồ án
4. Chuyên ngành Công nghệ Hữu cơ					
1	Hoá hữu cơ	Đáp ứng CDR a, b, k	3(3, 0, 6)	HKII	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%.
2	Hoá vô cơ	Đáp ứng CDR a, b, d, e, f, k	3(3, 0, 6)	HKII	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%.
3	Hoá hữu cơ 2	Đáp ứng CDR a, b, d, f, k	2(2,0,4)	HKIII	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%.
4	Hoá lý	Đáp ứng CDR a, b, k	2(2, 0, 4)	HKIII	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%.
5	Thí nghiệm hoá hữu cơ	Đáp ứng CDR d, e, g	1(0,1,2)	HKIII	Điểm học phần là trung bình cộng điểm các bài thực hành.
6	Thí nghiệm hoá vô cơ	Đáp ứng CDR g, j	1(0,1,2)	HKIII	Điểm học phần là trung bình cộng điểm các bài thực hành.
7	Quá trình và thiết bị cơ học	Đáp ứng CDR a, b, k	3(3, 0, 6)	HKIII	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%.
8	Thí nghiệm hoá lý	Đáp ứng CDR a	1(0,1,2)	HKIV	Điểm học phần là trung bình cộng điểm các bài thực hành.
9	Hoá phân tích	Đáp ứng CDR a, b, c, d, e, f, i, k	2(2,0,4)	HKIV	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%.
10	Quá trình và thiết bị truyền nhiệt	Đáp ứng CDR a	3(3, 0, 6)	HKIV	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%.
11	Thiết kế thí nghiệm và xử lý số liệu	Đáp ứng CDR a, b, c, f, k	2(2,0,4)	HKIV	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%.
12	Thí nghiệm hoá phân tích	Đáp ứng CDR a, e, h, f, j	1(0, 1, 2)	HKV	Điểm học phần là trung bình cộng điểm các bài thực hành.

SỞ
 HO
 VŨNG
 ★

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
13	Hoá kỹ thuật đại cương	Đáp ứng CDR a, f	2(2,0,4)	HKV	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%.
14	Đồ án vẽ kỹ thuật và Autocad	Đáp ứng CDR a, f	1(0, 1, 2)	HKV	Trung bình điểm GVHD và GVPB
15	Quá trình và thiết bị truyền khối	Đáp ứng CDR a, b, e, f, k	3(3, 0, 6)	HKV	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%.
16	Vật liệu học	Đáp ứng CDR b, k	2(2, 0, 4)	HKV	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%.
17	Công nghệ chất hoạt động bề mặt	Đáp ứng CDR a, b, e, f, k	2(2, 0, 4)	HKV	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%.
18	Đồ án môn học quá trình và thiết bị	Đáp ứng CDR a, b, e, f, k	1(1,0,2)	HKVI	Trung bình điểm GVHD và GVPB
19	Thí nghiệm quá trình và thiết bị	Đáp ứng CDR a, b, e, f, k	1(0, 1, 2)	HKVI	Điểm học phần là trung bình cộng điểm các bài thực hành.
20	Hoá lý polyme	Đáp ứng CDR a, b, e, f, k	2(2, 0, 4)	HKVI	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%.
21	Kỹ thuật đo lường và tự động hóa trong công nghệ hóa học	Đáp ứng CDR a, b, e, f, k	2(2, 0, 4)	HKVI	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%.
22	Hóa học các hợp chất thiên nhiên	Đáp ứng CDR a, b, e, f, k	2(2, 0, 4)	HKVI	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%.
23	Tiếng Anh chuyên ngành hóa hữu cơ	Đáp ứng CDR a, b, e, f, k	3(3, 0, 6)	HKVI	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%.
24	Thực tập chuyên ngành	Đáp ứng CDR a, b, e, f, k	3(0,3,6)	HKVII	Trung bình điểm GVHD và GVPB
25	Sơn và lớp phủ bề mặt	Đáp ứng CDR a, b, e, f, k	2(2, 0, 4)	HKVII	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%.
26	Ứng dụng công nghệ sinh học trong hóa học	Đáp ứng CDR a, b, e, f, k	2(2, 0, 4)	HKVII	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%.
27	Kỹ thuật sản xuất bột giấy và giấy	Đáp ứng CDR a, b, e, f, k	2(2, 0, 4)	HKVII	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%.

TT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
28	Phương pháp phân tích công cụ	Đáp ứng CDR a, b, e, f, k	2(2, 0, 4)	HKVIII	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%.
29	Kỹ thuật môi trường	Đáp ứng CDR a, b, e, f, k	2(2, 0, 4)	HKVIII	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%.
30	Đồ án chuyên ngành	Đáp ứng CDR a, b, e, f, k	1(1, 0, 0)	HKVIII	Trung bình điểm GVHD và GVPB
31	Thí nghiệm chuyên ngành	Đáp ứng CDR a, b, e, f, k	1(0, 1, 2)	HKVIII	Điểm học phần là trung bình cộng điểm các bài thực hành.
32	Kỹ thuật chiết tách, tinh chế các hợp chất tự nhiên	Đáp ứng CDR a, b, e, f, k	2(2,0,4)	HKVIII	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%.
33	Công nghệ sản xuất và gia công chất dẻo – cao su	Đáp ứng CDR a, b, e, f, k	2(2,0,4)	HKIX	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%.
34	Công nghệ sản xuất phân bón	Đáp ứng CDR a, h	2(2,0,4)	HKIX	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%.
35	Thiết kế xây dựng nhà máy hóa chất	Đáp ứng CDR a, b, h	2(2,0,4)	HKIX	Điểm chuyên cần: 20% Điểm giữa kỳ: 20% Điểm thi kết thúc học phần: 60%.
36	Thực tập tốt nghiệp	Đáp ứng CDR a, c, d	4(0,4,8)	HKX	Trung bình điểm GVHD và GVPB
37	Đồ án tốt nghiệp	Đáp ứng CDR a, b, f	8(8,0,16)	HKX	Trung bình điểm GVHD và GVPB



D. Công khai thông tin về giáo trình, tài liệu tham khảo do cơ sở giáo dục tổ chức biên soạn

1. Sách

STT	Tên giáo trình, tài liệu tham khảo	Tác giả	Năm XB	Số lượng
1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin : Tài liệu học tập	Lê Kinh Nam (ch.b), Huỳnh Mộng Nghi, Chung Thị Vân	2010	2
2	Bài giảng đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	Lê Thị Hiếu Thảo (ch.b), Võ Minh Hùng	2011	159
3	Bài giảng Thuế	Đỗ Thanh Phong	2011	156
4	Bài giảng toán cao cấp 1	Ngô Văn Lược (ch.b), ... [và những người khác	2011	152
5	Bài giảng Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	Lê Kinh Nam (ch.b), Huỳnh Mộng Nghi, Chung Thị Vân Anh	2012	180
6	Bài giảng hoá đại cương	Nguyễn Thị Minh Nguyệt (chủ biên), Diệp Khanh, Lê Thị Phương Anh	2012	190
7	Bài giảng thực hành hoá đại cương	Vũ Thị Hồng Phương (ch.biên), Nguyễn Thị Minh Nguyệt, Nguyễn Ngọc Hiếu	2012	142
8	Bài giảng cơ học lý thuyết	Vũ Văn Thế (chủ biên), Lê Hùng Phong	2012	135
9	Bài giảng cơ sở dữ liệu	Tống Thị Nhung (chủ biên), Võ Thị Hồng Minh	2012	136
10	Lập trình Visual basic.Net	Dương Thị Diệu (biên soạn)	2012	2
11	Báo cáo tự đánh giá đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục đại học. - Bà Rịa - Vũng Tàu		2013	2
12	Giáo trình kỹ năng truyền thông - Làm việc nhóm	Trương Mỹ Dung, Phạm Ngọc Khánh Phương	2014	1
13	Giáo trình kinh tế vi mô : Lưu hành nội bộ	Đồng Thị Thanh Phương, Phạm Ngọc Khanh	2014	5
14	Giáo trình quản lý dự án công nghệ thông tin	Trương Mỹ Dung	2015	5
15	Giáo trình lập trình C #	Trương Mỹ Dung (ch.b) ; Hoàng Ngọc Thanh ... [và những người khác].	2015	4
16	Giáo trình xử lý ảnh	Phan Ngọc Hoàng, Bùi Thị Thu Trang	2015	5
17	Giáo trình hướng dẫn sử dụng phần mềm Autodesk Inventor 2014	Nguyễn Đức Quý, Lê Hùng Phong	2015	4

STT	Tên giáo trình, tài liệu tham khảo	Tác giả	Năm XB	Số lượng
18	Giáo trình điều khiển số	Nguyễn Phan Cường, Phạm Văn Tâm	2015	5
19	Giáo trình Máy điện 1	Nguyễn Lâm Tráng	2015	5
20	Giáo trình lý thuyết mạch	Nguyễn Lâm Tráng, Phạm Ngọc Hiệp	2015	5
21	Giáo trình vật lý đại cương	Bùi Đức Tĩnh (ch.b), Nguyễn Trọng Tiên, ... [và những người khác].	2015	5
22	Báo cáo tự đánh giá : Đề đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục trường Đại học. - Vũng Tàu		2016	1
23	Giáo trình kế toán tài chính 1	Võ Thị Thu Hồng, Nguyễn Thị Ánh Hoa	2016	5
24	Giáo trình quản trị chiến lược: Dành cho các lớp Cao học = Strategic Management	Võ Thị Thu Hồng	2016	6
25	Giáo trình lý thuyết điều khiển tự động	Nguyễn Phan Cường	2016	5
26	Giáo trình hướng dẫn thực hành điện tử cơ bản	Phạm Chí Hiếu	2016	5
27	Giáo trình lý thuyết mạch 2	Phạm Ngọc Hiệp	2016	5
28	Giáo trình thực hành truyền động điện	Phạm Ngọc Hiệp	2016	2
29	Giáo trình thực hành hoá học thực phẩm	Nguyễn Thị Tuyết (ch.b), Nguyễn Văn Tới (phối hợp).	2017	5

2. Tài liệu điện tử

STT	Tên giáo trình, tài liệu tham khảo	Tác giả	Năm XB
1	Toán (dùng trong) tin học	Trương Mỹ Dung	2008
2	Đại cương văn hoá Nhật Bản: Bài giảng	Nguyễn Thị Lam Anh	2009
3	Thực hành thí nghiệm vật lý đại cương: Bài giảng	Biện Bạch Đằng, Nguyễn Trọng Tiên	2009
4	Đại cương cơ sở văn hoá Việt Nam: Bài giảng	Lâm Ngọc Như Trúc	2009
5	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam: Bài giảng	Lê Thị Hiếu Thảo (ch.b), Võ Minh Hùng	2010
6	MOS Excel: bài giảng		2010
7	MOS PP: bài giảng		2010
8	MOS Word: bài giảng		2010
9	Kỹ thuật số: bài giảng	Lưu Hoàng	2010
10	Thực hành Hóa đại cương: Bài giảng	Vũ Thị Hồng Phượng (ch.b), Nguyễn Thị Minh Nguyệt, Nguyễn Ngọc Hiếu	2011

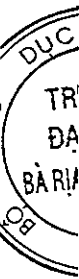
STT	Tên giáo trình, tài liệu tham khảo	Tác giả	Năm XB
11	Hóa đại cương: Bài giảng	Nguyễn Thị Minh Nguyệt, Diệp Khanh, Lê Thị Anh Phương	2011
12	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin: Tài liệu học tập	Lê Kinh Nam	2011
13	Đại số ma trận và Hệ phương trình tuyến tính	Trương Mỹ Dung	2011
14	Cơ sở dữ liệu: Bài giảng	Tổng Thị Nhung (ch.b), Võ Thị Hồng Minh	2012
15	Lập trình VISUAL BASIC.NET	Dương Thị Diệu	2012
16	Lý thuyết mạch 1: Bài giảng	Phạm Ngọc Hiệp	2012
17	Kỹ thuật Vi xử lý: bài giảng	Lưu Hoàng	2012
18	Kỹ thuật lượng tính trong quản lý kinh tế	Trương Mỹ Dung	2012
19	Thực hành hoá sinh: Bài giảng	Nguyễn Thị Minh Nguyệt (ch.b), Nguyễn Ngọc Hiếu, Phạm Thị kim Ngọc	2013
20	Giáo trình: Kỹ năng truyền thông - Làm việc nhóm	Trương Mỹ Dung, Phạm Ngọc Khánh Phương	2014
21	Giáo trình: Quản lý dự án Công nghệ thông tin	Trương Mỹ Dung	2014
22	Vật lý đại cương: bài giảng	Nguyễn Thị Thanh Huyền	2015
23	Vi xử lý nâng cao: bài giảng	Lưu Hoàng, Hồ Thanh Tâm	2015
24	Lập trình Java: bài giảng	Nguyễn Thị Minh Nương	2015
25	Thiết kế Web: bài giảng	Nguyễn Lan Hương	2015
26	Đồ họa máy tính: bài giảng	Bùi Thị Thu Trang	2015
27	Hệ điều hành: bài giảng	Nguyễn Văn Trì	2015
28	Giáo trình: Hướng dẫn sử dụng phần mềm Autodesk Inventor 2014	Nguyễn Đức Quý (ch.b), Lê Hùng Phong (b.s)	2015
29	Giáo trình: Vật lý đại cương (Dùng cho sinh viên hệ Đại học Cao đẳng khối kỹ thuật)	Bùi Đức Tĩnh (ch.b), Nguyễn Quang Học, Nguyễn Trọng Tiền, Biện Bạch Đằng, Nguyễn Thị Thanh Huyền	2015
30	Giáo trình Điều khiển số	Nguyễn Phan Cường, Phạm Văm Tâm	2015
31	Giáo trình Máy điện 1	Nguyễn Lân Tráng	2015
32	Giáo trình Kế toán tài chính 1	Võ Thị Thu Hồng, Nguyễn Thị Ánh Hoa	2015
33	Handout English Syntax	Hồ Văn Hận	2016
34	Xác lập mục tiêu-Tìm và sàng lọc tài liệu: bài giảng	Diệp Khanh	2016
35	Toán rời rạc: bài giảng	Lê Thị Vĩnh Thanh	2016
36	Corel Draw: bài giảng	Lê Thị Vĩnh Thanh	2016
37	Tin học quản lý MS Access 2007: bài giảng		2016
38	Lập trình Android cơ bản: bài giảng	Nguyễn Thị Minh Nương	2016

STT	Tên giáo trình, tài liệu tham khảo	Tác giả	Năm XB
39	Lý thuyết đồ thị: giáo trình	Trương Mỹ Dung, Tống Thị Nhung, Lê Thị Vĩnh Thanh	2016
40	Kế toán tài chính 3: bài giảng	Nguyễn Thị Ánh Hoa	2016
41	Kế toán tài chính 2: giáo án	Nguyễn Thị Ánh Hoa	2016
42	Kế toán tài chính 3: giáo án	Nguyễn Thị Ánh Hoa	2016
43	Kiểm soát nội bộ	Kiểm soát nội bộ	2016
44	Lập trình Web: bài giảng	Nguyễn Lan Hương	2016
45	Kỹ thuật lượng tính: bài giảng	Tống Thị Nhung	2016
46	Lý thuyết đồ thị: bài giảng	Tống Thị Nhung	2016
47	Kỹ thuật SMART- SCAMPER: bài giảng	Diệp Khanh	2017
48	Đại lý giao nhận và khai báo Hải quan: bài giảng	Đinh Thu Phương	2017
49	Công nghệ sản xuất gốm sứ: bài giảng	Nguyễn Quang Thái	2017
50	Nhiệt động học: bài giảng	Nguyễn Quang Thái	2017
51	Động hóa học: bài giảng	Nguyễn Quang Thái	2017
52	Ảnh văn chuyên ngành thực phẩm: bài giảng ppt	Trần Thị Duyên	2017
53	Ảnh văn chuyên ngành thực phẩm: bài giảng	Trần Thị Duyên	2017
54	Đại cương về xúc tác trong công nghệ lọc hóa dầu: bài giảng	Diệp Khanh	2017
55	Tổng quan vận tải hàng hóa: bài giảng	Đinh Thu Phương	2017
56	Quản trị chiến lược Logistics: bài giảng	Đinh Thu Phương	2017
57	Quản lý vận chuyển và phân phối: bài giảng	Đinh Thu Phương	2017
58	Vận tải đa phương thức: bài giảng	Đinh Thu Phương	2017
59	Mô hình và hoạch định Logistics: bài giảng	Đinh Thu Phương	2017
60	Quản trị Logistics: bài giảng	Đinh Thu Phương	2017
61	Tư tưởng Hồ Chí Minh: bài giảng	Võ Minh Hùng	2017
62	Đường lối cách mạng Đảng Cộng sản Việt Nam: bài giảng	Võ Minh Hùng	2017
63	Những Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin (P1): bài giảng	Chung Thị Vân Anh	2017
64	Những Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin (P2): bài giảng	Huỳnh Mộng Nghi	2017
65	Những Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin (P2): bài giảng	Chung Thị Vân Anh	2017
66	Quản trị sản xuất: bài giảng	Ngô Thị Tuyết	2017
67	Quản trị chất lượng: bài giảng	Ngô Thị Tuyết	2017
68	Nghiệp vụ xuất nhập khẩu và thanh toán quốc tế: bài giảng	Ngô Thị Tuyết	2017
69	Nguyên lý thống kê: bài giảng	Nghiêm Phúc Hiếu	2017
70	Đầu tư tài chính: bài giảng	Nghiêm Phúc Hiếu	2017
71	Phân tích báo cáo tài chính: bài giảng	Nghiêm Phúc Hiếu	2017
72	Nguyên lý thống kê: bài giảng	Trần Nha Ghi	2017
73	Kinh tế lượng: bài giảng	Trần Thị Tuấn Anh, Trần Nha Ghi	2017

STT	Tên giáo trình, tài liệu tham khảo	Tác giả	Năm XB
74	Kinh tế vi mô: bài giảng	Ngô Thị Tuyết	2017
75	Kinh tế vĩ mô: bài giảng	Ngô Thị Tuyết	2017
76	Thanh toán quốc tế: bài giảng	Ngô Thị Tuyết	2017
77	Kỹ thuật xử lý sự cố máy tính: bài giảng	Nguyễn Văn Trì	2017
78	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu: bài giảng	Tổng Thị Nhung	2017
79	Toán chuyên ngành: bài giảng	Tổng Thị Nhung	2017
80	Cơ sở dữ liệu: bài giảng	Tổng Thị Nhung	2017
81	Kỹ năng giao tiếp cơ bản: bài giảng	Nguyễn Thị Lan Anh	2017
82	Giáo trình Kinh tế vĩ mô (Lý thuyết Bài tập & Trắc nghiệm)	Phạm Ngọc Khanh, Võ Thị Thu Hồng	2017
83	Giáo trình Thực hành Hóa học thực phẩm	Nguyễn Thị Tuyết, Nguyễn Văn Tới (phối hợp)	2017
84	Kiểm toán căn bản: bài giảng	Vũ Thị Huệ, Nguyễn Thị Đức Loan	2018
85	Luật kế toán: bài giảng	Nguyễn Thị Đức Loan	2018
86	Kiểm toán tài chính 1: bài giảng	Vũ Thị Huệ, Nguyễn Thị Đức Loan	2018
87	Kiểm toán tài chính 2: bài giảng	Vũ Thị Huệ	2018

E. Công khai thông tin về đề án, khóa luận, luận văn, luận án tốt nghiệp đại học

STT	Tên đề tài (Sách)	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Năm XB	Số lượng
1	Kỹ thuật lưu lượn+C5:C22g trong chuyên mạch nhân MPLS	Bùi, Thanh Liêm		2010	1
2	Một số giải pháp Marketing nhằm phát triển các Tour du lịch nội tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tại Trung tâm lữ hành OSC Việt Nam Travel	Tô, Hữu Kim Long		2010	1
3	Xây dựng chiến lược Marketing cho khách sạn Green	Phạm, Minh Lan		2010	2
4	Tìm hiểu phần mềm WINCC 6.0 và ứng dụng vào hệ thống SCADA	Trần, Trung Nguyên		2010	1
5	Phân tích chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm và các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác quản lý giá thành tại nhà máy Đạm Phú Mỹ	Nguyễn, Thị Phước		2010	2
6	Một số giải pháp kiểm soát chi phí nhằm nâng cao hiệu quả công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	Phạm, Thu Hiền		2010	2
7	Hoạch định nguồn nhân lực và dự án phát triển nguồn nhân lực	Lê, Thị Thanh Tuyền		2010	2
8	Thực trạng và giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của Công ty dịch vụ du lịch Công đoàn Vũng Tàu	Nguyễn, Thị Xuân Cúc		2010	2
9	Thiết kế cung cấp điện cho phân xưởng tẩy rửa công ty thép tấm lá Phú Mỹ	Hứa, Mạnh Hải		2010	1
10	Tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần Thể thao ngôi sao Geru thực trạng và giải pháp	Nguyễn, Chí Tâm		2010	2
11	Một số giải pháp nâng cao hiệu quả công tác kế toán xác định kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty	Lê, Mạnh Hùng		2010	2



	TNHH một thành viên dịch vụ Đại lý tàu PTSC				
12	Mô hình điều khiển đèn giao thông dùng vi xử lý	Nguyễn, Thị Thanh Thủy		2010	1
13	Hoàn thiện quy trình và công tác hạch toán hoạt động lưu chuyển hàng hoá tại Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Vũng Tàu	Hà, Thị Lan		2010	2
14	Một số giải pháp hoàn thiện kênh phân phối sản phẩm keo của Công ty Cổ phần Better Resin	Huỳnh, Thị Ngọc Anh		2010	2
15	Kết quả hoạt động tài chính của Công ty TNHH Xây dựng Vạn Thành thực trạng và giải pháp	Trần, Trung Khánh		2010	2
16	Kế toán hoạt động thương mại, xác định kết quả kinh doanh và một giải pháp hoàn thiện công tác kế toán tại Công ty Cổ phần vật tư thiết bị Việt Nam	Nguyễn, Thu Thảo		2010	2
17	Thiết kế luật điều khiển trượt cho hệ thống con lắc ngược quay tròn	Đào, Trường Hưng		2010	1
18	Thực trạng và giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính Công ty TNHH Cấp nước Tóc Tiên	Nguyễn, Thị Thảo		2010	2
19	Giải pháp nhằm hoàn thiện quy trình hoạt động của bộ phận lưu trú tại Khu nghỉ dưỡng Vung Tau Intourco Resort	Tăng, Thị Hồng Ngọc		2010	2
20	Thiết kế và thi công tổng đài nội bộ	Phạm, Hồng Lê		2010	1
21	Thiết kế và thi công mô hình đèn giao thông	Nguyễn, Tiến Sĩ		2010	1
22	Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại xí nghiệp chế biến Thủy sản Xuất khẩu II, Công ty Cổ phần chế biến Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bà Rịa - Vũng Tàu	Đỗ, Thị Thanh Dung		2010	2
23	Thực trạng và giải pháp về hoạt động kinh doanh trong khách sạn Rex	Phan, Thị Xuân Duy		2010	2

24	Hệ thống kênh phân phối tại công ty TNHH Lê Gia hiện trạng và giải pháp hoàn thiện	Nguyễn, Thị Mai Xuân		2010	2
25	Điều khiển thiết bị qua mạng Internet	Cao, Mạnh Hùng		2010	1
26	Phân tích tình hình tài chính và một số giải pháp nhằm hoàn thiện tình hình tài chính tại Công ty TNHH Thiết kế - Xây dựng và Thương mại Hoàng Đức	Đỗ, Thị Dạ Thảo		2010	2
27	Điều khiển tốc độ động cơ DC theo phương pháp PID	Bùi, Thiện Tâm		2010	1
28	Xác định giá trị doanh nghiệp trong tiến trình cổ phần hoá tại công ty Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	Lê, Thị Quỳnh Trang		2010	2
29	Kế toán tiêu thụ thành phẩm, xác định kết quả kinh doanh và một số giải pháp gia tăng doanh thu tại khách sạn Du lịch Điện lực Vũng Tàu	Vũ, Thị Hương		2010	2
30	Đo lường sự thoả mãn của người lao động trong công việc và phân tích mối quan hệ với năng suất lao động tại Công ty TNHH Trung Hiếu	Lê, Thị Trà My		2010	2
31	Tổng đài ALCATEL nội bộ nhà máy điện Phú Mỹ	Nguyễn, Minh Thuận		2010	1
32	Chuông báo giờ học theo thời gian thực dùng vi điều khiển	Lương, Bảo Ân		2010	1
33	Các biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động bán hàng của Công ty TNHH Hải Vũ	Đoàn, Thị Ánh Tuyết		2010	2
34	Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại Xí nghiệp Dịch vụ sửa chữa cơ khí và công trình biển, Công ty CPTM và đại lý Dầu	Phạm, Lâm Minh Thư		2010	2
35	Mô hình điều khiển khí nén bằng PLC và phần mềm WINCC	Phan, Chính Nghị		2010	1

V
 SỞNG
 HỌC
 -VŨNG
 *

36	Một số giải pháp nhằm phát huy, phát triển nguồn nhân lực tại Công ty Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam	Nguyễn, Thị Tâm		2010	2
37	Hệ thống dẫn động máy bơm và máy bơm dung dịch khoan YHB-600 Hiện đang được sử dụng trên các công trình biển thuộc LDK Vietsovpetro	Vũ, Văn Hiếu		2010	1
38	Phân tích tình hình tài chính và một số giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty TNHH Kim Nguơn	Lê, Thị Mỹ Nguyệt		2010	2
39	Hoàn thiện công tác kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại DIC	Trương, Thị Thanh Thảo		2010	2
40	Giải pháp nâng cao công tác quản trị nguồn nhân lực tại khách sạn Lâm Gia	Hà, Thị Dung		2010	2
41	Một số giải pháp hoàn thiện công tác quản lý chuỗi cung ứng sản phẩm thủy sản tại Công ty Cổ phần thủy sản và XNK Côn Đảo	Võ, Thị Nguyên Thảo		2010	2
42	Thiết kế đồng hồ vạn niên	Thân, Văn Tâm		2010	1
43	Hoàn thiện công tác quản lý và hạch toán kế toán vật tư, công cụ dụng cụ tại công ty TNHH Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ Tân Thành	Lê, Thị Thảo		2010	2
44	Một số giải pháp nhằm tăng cường nguồn vốn huy động tại ngân hàng thương mại cổ phần Đại Dương (Ocean Bank), chi nhánh Vũng Tàu	Nguyễn, Thị Thiên Vy		2010	2
45	Kế toán chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm và một số giải pháp nâng cao hiệu quả công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại nhà máy cồn - rượu Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi	Nguyễn, Thị Kim Quyên		2010	2
46	PLC điều khiển biển tần	Nguyễn, Quốc An		2010	1
47	Quản trị nguồn nhân lực tại Công ty Cổ phần Chế biến suất ăn và Thương mại Dầu khí	Trần, Thị Bích Ngọc		2010	2

48	Thực trạng và giải pháp nhằm nâng cao chất lượng phục vụ tại khách sạn VTT	Võ, Thị Thuý Vân		2010	2
49	Một số giải pháp phát triển Du lịch Biên tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Phan, Nữ Ngọc Quyên		2010	1
50	Thực trạng và giải pháp về hoạt động kinh doanh trong khách sạn Rex	Lê, Thăng Minh Tuyền		2010	2

STT	Tên đề tài (TL điện tử)	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Năm XB	Số lượng
1	Quy trình kiểm toán doanh thu và nợ phải thu khách hàng tại công ty TNHH Kiểm toán Vũng Tàu: Khóa luận tốt nghiệp	Vũ Quỳnh Dung	Nguyễn Thị Ánh Hoa (GV hướng dẫn)	2010	
2	Kết quả hoạt động tài chính của Công ty TNHH xây dựng Vạn Thành thực trạng và giải pháp: Khóa luận tốt nghiệp	Trần Trung Khánh	Vũ Văn Đông (GV hướng dẫn)	2010	
3	Một số giải pháp hoàn thiện công tác kế toán tiêu thụ thành phẩm và xác định kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty Cổ phần đầu tư Thái Bình: Khóa luận tốt nghiệp	Bùi Thị Vĩnh Hằng	Mai Thị Bạch Tuyết (GV hướng dẫn)	2013	
4	Thực trạng kế toán tài sản cố định và một số giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản cố định tại Công ty Cổ phần Sản xuất và thương mại Vũng Tàu VP&T: Khóa luận tốt nghiệp	Hồ Thị Thu	Hồ Thị Yên Ly (GV hướng dẫn)	2013	
5	Kế toán tài sản cố định tại Công ty Dịch vụ Khí: Khóa luận tốt nghiệp	Lê Thị Thu Thảo	Nguyễn Thị Anh Thư (GV hướng dẫn)	2013	
6	Thực trạng và một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần Nhật Nhật Tân: Khóa luận tốt nghiệp	Bạch Thị Phương Thủy	Nguyễn Thị Anh Thư (GV hướng dẫn)	2013	
7	Kế toán tiêu thụ và xác định kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty Cổ phần Xây dựng và phát triển đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu: Khóa luận tốt nghiệp	Nguyễn Thị Ngọc Nga	Nguyễn Thị Ánh Hoa (GV hướng dẫn)	2013	



8	Kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty tại CTTNHH Dịch vụ Kỹ thuật Sơn Vũ: Khóa luận tốt nghiệp	Nguyễn Thị Phương	Đỗ Thị Bích Hồng (GV hướng dẫn)	2013	
9	Kế toán tài sản cố định và một số giải pháp nhằm nâng cao công tác quản lý và công tác kế toán tài sản cố định tại Xí nghiệp Khai thác Dầu khí Vietsovpro: Khóa luận tốt nghiệp	Phạm Lê Thúy Anh	Nguyễn Thị Ánh Hoa (GV hướng dẫn)	2013	
10	Kế toán tiêu thụ hàng hóa và xác định kết quả kinh doanh. Thực trạng và giải pháp tại Công ty TNHH Hồng Thanh: Khóa luận tốt nghiệp	Thiều Thị Huyền Trang	Mai Thị Bạch Tuyết (GV hướng dẫn)	2013	
11	Một số giải pháp hoàn thiện nhằm hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả sản xuất kinh doanh tại Công ty TNHH Mỹ thuật - Ứng dụng Gia Thịnh: Khóa luận tốt nghiệp	Trần Thị Kiều Vân	Phạm Thị Phương (GV hướng dẫn)	2013	
12	Thực trạng và một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán tài sản cố định tại DNTN Phú Thịnh: Khóa luận tốt nghiệp	Trần Thị Xuân	Võ Thị Thu Hồng (GV hướng dẫn)	2013	
13	Kế toán vốn bằng tiền vào công nợ tại Công ty Cổ phần Thương mại và Đại lý dầu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu: Khóa luận tốt nghiệp	Lục Thanh Thảo	Hồ Thị Yến Ly (GV hướng dẫn)	2013	
14	Nâng cao nghiệp vụ huy động vốn của Phòng giao dịch Nguyễn Thái Học trực thuộc Ngân hàng liên doanh Việt Nga chi nhánh Vũng Tàu: Khóa luận tốt nghiệp	Đặng Phan Thanh Phương	Đỗ Thị Bích Hồng (GV hướng dẫn)	2013	
15	Một số giải pháp nâng cao chất lượng quản lý lao động và hoàn thiện công tác kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương tại Công ty TNHH MTV Cao su Thống Nhất: Khóa luận tốt nghiệp	Nguyễn Thị Tuyết Mai	Phạm Thị Phương (GV hướng dẫn)	2013	

16	Thực trạng và giải pháp quản trị chuỗi cung ứng cá chỉ vàng của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Thủy sản Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Baseafood): Khóa luận tốt nghiệp	Trịnh Đình Tiên	Đỗ Thanh Phong (GV hướng dẫn)	2013	
17	Thực trạng và giải pháp quản trị chuỗi cung ứng surimi của Công ty Cổ phần Thủy sản và Xuất nhập khẩu Côn Đảo (Coimex): Khóa luận tốt nghiệp	Châu Văn Tiên Hiệp	Ngô Thuý Lân (GV hướng dẫn)	2013	
18	Thực trạng và giải pháp quản trị chuỗi cung ứng cá đông lạnh xuất khẩu của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Thủy sản Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Baseafood): :Khóa luận tốt nghiệp	Lê Thị Trung Hiếu	Đỗ Thanh Phong (GV hướng dẫn)	2013	
19	Thực trạng và giải pháp quản trị chuỗi cung ứng bạch tuộc đông lạnh xuất khẩu của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Thủy sản Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu: Khóa luận tốt nghiệp	Trần Thị Phương Hoa	Phạm Ngọc Khanh (GV hướng dẫn)	2013	
20	Hoạch định chiến lược kinh doanh của Công ty Cổ phần Vận tải và thuê Tàu biển Việt Nam giai đoạn 2013-2018: Khóa luận tốt nghiệp	Triệu Minh	Nguyễn Thị Hồng Hạnh (GV hướng dẫn)	2013	
21	Giải pháp hoàn thiện hệ thống kênh phân phối của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu: Khóa luận tốt nghiệp	Nguyễn Thị Nguyệt	Nguyễn Thị Phương Thảo (GV hướng dẫn)	2013	
22	Giải pháp mở rộng hoạt động kinh doanh thẻ tín dụng tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu chi nhánh Vũng Tàu: Khóa luận tốt nghiệp	Vũ Lê Cẩm Tú	Hồ Lan Ngọc (GV hướng dẫn)	2013	
23	Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả kênh phân phối tại Công ty TNHH Hải Ngọc: Khóa luận tốt nghiệp	Trần Thị Minh Huệ	Nguyễn Thị Phương Thảo (GV hướng dẫn)	2013	

24	Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động giao nhận hàng hoá của chi nhánh Tổng công ty Cổ phần dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng dịch vụ Dầu khí PTSC: Khóa luận tốt nghiệp	Đào Thị Kinh Thanh	Cao Huyền Minh (GV hướng dẫn)	2013	
25	Phân tích tình hình tài chính tại công ty TNHH dịch vụ Nhật Tâm: Khóa luận tốt nghiệp	Phạm Thị Thanh Tuyền	Hồ Lan Ngọc (GV hướng dẫn)	2013	
26	Phân tích tình hình tài chính và đưa ra một số giải pháp về tài chính tại Công ty TNHH MTV xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu: Khóa luận tốt nghiệp	Vũ Hoàng Oanh	Tăng Thị Hiền (GV hướng dẫn)	2013	
27	Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả quản trị chuỗi cung ứng nguyên vật liệu tại Công ty TNHH XD Ngọc Đáng - Ut Thuận: Khóa luận tốt nghiệp	Trương Thị Ánh Nguyệt	Nguyễn Tấn Hoàn (GV hướng dẫn)	2013	
28	Một số biện pháp nhằm nâng cao công tác Quản trị nguồn nhân lực tại Công ty Cổ phần Cấu kiện bê tông DIC - Tín Nghĩa: Khóa luận tốt nghiệp	Hoàng Thị Thu Huyền	Nguyễn Thị Phương Thảo (GVHD)	2013	
29	Xây dựng hệ thống Wifi cho thành phố Vũng Tàu: Đồ án tốt nghiệp	Nguyễn Thanh Phong	Hoàng Ngọc Thanh (GVHD)	2014	
30	Thực trạng và giải pháp hoàn thiện công tác kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Chú Chính Hòa Hiệp: Khóa luận tốt nghiệp	Đinh Thị Huyền Trinh	Hồ Thị Yến Ly (GV hướng dẫn)	2014	
31	Kế toán tiêu thụ thành phẩm và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Két sắt An Toàn: Khóa luận tốt nghiệp	Lê Thị Hồng Duyên	Nguyễn Thị Bích Hồng (GV hướng dẫn)	2014	
32	Kế toán vật tư và công cụ dụng cụ tại Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam ALPHA - ECC	Lê Thị Ngọc Anh	Võ Thị Thu Hồng (GV hướng dẫn)	2014	
33	Thực trạng công tác kế toán và quản lý vốn bằng tiền tại doanh nghiệp tư nhân	Nguyễn Thị Bích Trâm	Hồ Thị Yến Ly (GV hướng dẫn)	2014	

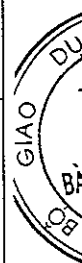
	Phương Nam: Khóa luận tốt nghiệp				
34	Một số giải pháp hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp Xây lắp trực thuộc Công ty Cổ phần Xây dựng và phát triển đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu: Khóa luận tốt nghiệp	Nguyễn Thị Hằng	Mai Thị Bạch Tuyết (GV hướng dẫn)	2014	
35	Một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán lưu chuyển hàng hóa và nâng cao hiệu quả doanh thu tại Công ty Cổ phần Quốc tế NANO	Nguyễn Lệ Hồng Kim	Phạm Hải Long (GV hướng dẫn)	2014	
36	Một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Mỹ thuật - Ứng dụng Gia Thịnh	Nguyễn Thị Nhâm	Phạm Thị Phương (GV hướng dẫn)	2014	
37	Phân tích báo cáo tài chính của Xí nghiệp Xây lắp - Công ty Cổ phần Xây dựng và phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Tổng Minh Khuê	Đỗ Thanh Phong (GVHD)	2014	
38	Phân tích chiến lược kinh doanh tại Khách sạn Bưu điện Vũng Tàu: Khóa luận tốt nghiệp	Huỳnh Thị Bích Phương	Hồ Lan Ngọc (GVHD)	2014	
39	Thực trạng và một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả Quản trị chất lượng tại Công ty Cổ phần cấu kiện bê tông DIC - Tín Nghĩa: Khóa luận tốt nghiệp	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nguyễn Thị Phương Thảo (GVHD)	2014	
40	Giải pháp nâng cao hiệu quả chiến lược kinh doanh của Công ty TNHH TM-DV-KT Hoàn Phát đến năm 2020: Khóa luận tốt nghiệp	Nguyễn Trần Tuấn Phú	Đỗ Thanh Phong (GVHD)	2014	
41	Một số giải pháp Marketing nhằm nâng cao khả năng tiêu thụ sản phẩm dịch vụ tại Công ty TNHH Trang trí nội thất Bất Diệt (ETTE INTERIOR): Khóa luận tốt nghiệp	Trương Thị Thùy Dương	Phạm Thu Huyền	2014	
42	Một số giải pháp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của	Vũ Thị Kim Phương	Cao Huyền Minh (GVHD)	2014	

	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Photocopy Phú Mỹ				
43	Tuyển chọn giống nấm men và bước đầu lên men rượu vang từ dịch quả Cacao: Đề án tốt nghiệp	Huỳnh Văn Nghĩa	Chu Thị Hà (GVHD)	2014	
44	Lựa chọn và xây dựng mô hình Công nghệ nhà máy sản xuất LNG từ nguồn khí Miền Trung: Đề án tốt nghiệp	Lê Huy Hoàng	Nguyễn Hồng Châu (GVHD)	2014	
45	Nghiên cứu khả năng hấp phụ hỗn hợp nhũ tương dầu trong nước (O/W) bằng vỏ trấu được xử lý với chất hoạt động bề mặt Cetyl Trymetyl Ammonium Bromide (CTAB): Đề án tốt nghiệp	Lê Thị Kim Liên	Lê Thanh Thanh (GVHD)	2014	
46	Thiết kế thiết bị cho cụm xử lý khí giàn Thái Bình (Instrument/Fuet gas skid): Đề án tốt nghiệp	Trần Thị Ngọc Anh	Nguyễn Văn Thông (GVHD), Nguyễn Quốc Hải (GVHD), Nguyễn Văn Vinh (GVHD)	2014	
47	Nghiên cứu hoàn thiện quá trình sản xuất dầu nhiệt phân từ Biomass bằng phương pháp nhiệt phân: Đề án tốt nghiệp	Nguyễn Thị Bích Thảo	Nguyễn Quốc Hải (GVHD)	2014	
48	Xử lý chất thải rắn: Nhiệt phân rác thải ni lông bằng xúc tác trong điều kiện không có Oxygen: Đề án tốt nghiệp	Nguyễn Văn Nhân	Diệp Khanh (GVHD)	2014	
49	Biến tính than hoạt tính bằng phương pháp phủ các oxit kim loại chuyển tiếp MeOx: Đề án tốt nghiệp	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nguyễn Văn Thông (GVHD), Dương Khắc Hồng (GVHD)	2014	
50	Nghiên cứu phản ứng oxy hóa Glucoza thành Axit Gluconic: Đề án tốt nghiệp	Trần Thái An	Nguyễn Văn Toàn	2014	

Trình độ thạc sĩ

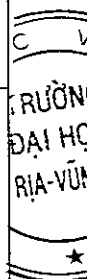
--	--	--	--	--	--

1	Ảnh hưởng của sự thỏa mãn trong công việc đến lòng trung thành của nhân viên tại Công ty Cổ phần Thủy sản và Xuất nhập khẩu Côn Đảo (Coimex): Luận văn thạc sĩ	Trương Bách Thế	Lê Sĩ Trí (Gvhd)	2017	
2	Ảnh hưởng của sự thỏa mãn trong công việc đến lòng trung thành của nhân viên tại Công ty Cổ phần Thủy sản và Xuất nhập khẩu Côn Đảo (Coimex): Luận văn thạc sĩ	Trương Bách Thế	Lê Sĩ Trí (Gvhd)	2017	
3	Đánh giá sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ cảng biển tại cảng Quốc tế Tân cảng Cái Mép: Luận văn thạc sĩ	Phan Mạnh Trà	Nguyễn Quang Vinh (Gvhd)	2017	
4	Các nhân tố tác động đến sự hài lòng của sinh viên về chất lượng dịch vụ đào tạo tại trường Cao đẳng nghề du lịch Vũng Tàu: Luận văn thạc sĩ	Đặng Thị Ngọc Hà	Đỗ Phú Trần Tình (Gvhd)	2017	
5	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của doanh nghiệp đối với chất lượng dịch vụ hành chính công tại cục hải quan tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu: Luận văn thạc sĩ	Nguyễn Trung Hiếu	Nguyễn Quyết Thắng (Gvhd)	2017	
6	Đo lường sự hài lòng của doanh nghiệp về dịch vụ hải quan điện tử tại Cục Hải quan tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu: Luận văn thạc sĩ	Vũ Thị Lan Anh	Đinh Bá Hùng Anh (Gvhd)	2017	
7	Tác động của chất lượng dịch vụ đại lý Hải quan đến sự hài lòng của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu: Luận văn thạc sĩ	Nguyễn Minh Chí	Trần Đăng Khoa (Gvhd)	2017	
8	Nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp thủy sản xuất khẩu tại tỉnh Kiên Giang đến năm 2020: Luận văn thạc sĩ	Sầm Diệu Thanh	Nguyễn Đình Luận (Gvhd)	2017	
9	Mối quan hệ giữa chất lượng dịch vụ, sự hài lòng và lòng trung thành của khách hàng tại Vũng Tàu	Nguyễn Tôn Nhơn	Lê Sĩ Trí (Gvhd)	2017	



	Intourco Resort: Luận văn thạc sĩ				
10	Nâng cao hiệu quả hoạt động khai thác thủy sản tại làng chài xã Phước Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu: Luận văn thạc sĩ	Trần Thị Ngọc Huỳnh	Phạm Văn Tài (Gvhd)	2017	
11	Một số giải pháp phát triển tín dụng cá nhân tại ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Vũng Tàu: Luận văn thạc sĩ	Hoàng Văn Nghĩa	Nguyễn Hoàng Tiên (Gvhd)	2017	
12	Một số giải pháp nâng cao phát triển dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại BIDV chi nhánh Bà Rịa – Vũng Tàu: Luận văn thạc sĩ	Trần Xuân Hiền	Nguyễn Quyết Thắng (Gvhd)	2017	
13	Những giải pháp hạn chế rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ: Luận văn thạc sĩ	Nguyễn Văn Tuyên	Trần Thanh Toàn (Gvhd)	2017	
14	Các yếu tố tác động đến sự hài lòng của khách hàng đối với dịch vụ thẻ ATM tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Vũng Tàu: Luận văn thạc sĩ	Phạm Thị Lan Hương	Trần Trần Dục Thức (Gvhd)	2017	
15	Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng Internet banking của khách hàng cá nhân tại ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bà Rịa – Vũng Tàu: Luận văn thạc sĩ	Phạm Duy Khánh	Nguyễn Hải Quang (Gvhd)	2017	
16	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Mỹ: Luận văn thạc sĩ	Lê Thuý Kiều	Trần Trọng Khuê (Gvhd)	2017	
17	Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ thẻ ATM tại ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ: Luận văn thạc sĩ	Phạm Thị Minh Hồng	Nguyễn Hoàng Tiên (Gvhd)	2017	

18	Nâng cao sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ bán lẻ tại ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa: Luận văn thạc sĩ	Hoàng Thị Minh Phượng	Võ Thị Thu Hồng (Gvhd)	2017	
19	Nâng cao sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ bán lẻ tại ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa: Luận văn thạc sĩ	Hoàng Thị Minh Phượng	Võ Thị Thu Hồng (Gvhd)	2017	
20	Các nhân tố tác động đến sự gắn kết của người lao động tại ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam chi nhánh Vũng Tàu: Luận văn thạc sĩ	Nguyễn Đoàn Xuân Châu	Đỗ Phú Trần Tình (Gvhd)	2017	
21	Yếu tố ảnh hưởng đến quyết định của khách hàng gửi tiền tiết kiệm tại ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển chi nhánh Bà Rịa: Luận văn thạc sĩ	Ngô Nguyễn Diễm Khanh	Phạm Văn Tài (Gvhd)	2017	
22	Đo lường sự hài lòng của khách hàng sử dụng thẻ ATM do ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Bà Rịa phát hành: Luận văn thạc sĩ	Ngô Nguyễn Diễm Chi	Phạm Thị Huyền (Gvhd)	2017	
23	Các yếu tố chất lượng dịch vụ tác động đến sự hài lòng của khách hàng sử dụng dịch vụ huy động vốn tại ngân hàng Agribank – chi nhánh Vũng Tàu: Luận văn thạc sĩ	Lý Ngọc Đông Hà	Phan Đức Dũng (Gvhd)	2017	
24	Hoạch định chiến lược phát triển trường Đại học Dầu khí Việt Nam đến năm 2020: Luận văn thạc sĩ	Nguyễn Thị Hiệp	Đặng Thanh Vũ (Gvhd)	2017	
25	Nâng cao hiệu quả huy động vốn tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Mỹ: Luận văn thạc sĩ	Phạm Thị Hồng Nhung	Bùi Hồng Điệp (Gvhd)	2017	
26	Hoàn thiện chính sách Marketing dịch vụ bán lẻ tại ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển chi nhánh Bà Rịa	Kiều Thị Thanh Hà	Phạm Thị Huyền (Gvhd)	2017	



	– Vũng Tàu: Luận văn thạc sĩ				
27	Các nhân tố tác động đến năng lực cạnh tranh của Công ty cổ phần Thủy sản và Xuất nhập khẩu Côn Đảo (COIMEX): Luận văn thạc sĩ	Trần Thị Hồng Châm	Đinh Phi Hồ (Gvhd)	2017	
28	Các nhân tố tác động đến năng lực cạnh tranh của Công ty cổ phần Thủy sản và Xuất nhập khẩu Côn Đảo (COIMEX): Luận văn thạc sĩ	Trần Thị Hồng Châm	Đinh Phi Hồ (Gvhd)	2017	
29	Đánh giá sự hài lòng của doanh nghiệp về chất lượng thủ tục Hải quan điện tử tại Chi cục Hải quan Cửa khẩu Cảng Cái Mép: Luận văn thạc sĩ	Lữ Lâm	Mai Thị Cẩm Tú (Gvhd)	2017	
30	Các yếu tố ảnh hưởng sự trung thành của nhân viên đối với Khách sạn 4 sao tại Vũng Tàu: Luận văn thạc sĩ	Lê Thị Kim Oanh	Bùi Hồng Điệp (Gvhd)	2017	
31	Giải pháp nâng cao động lực làm việc của nhân viên tại sở tài chính tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu: Luận văn thạc sĩ	Nguyễn Phương Thị Hồng Vân	Nguyễn Văn Anh (Gvhd)	2017	
32	Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ công tại kho bạc nhà nước Long Điền tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu: Luận văn thạc sĩ	Hồ Như Sương	Nguyễn Văn Anh (Gvhd)	2017	
33	Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ tại siêu thị CO.OPMART Vũng Tàu: Luận văn thạc sĩ	Lê Thị Mỹ Hạnh	Trần Anh Quang (Gvhd)	2017	
34	Giải pháp hoàn thiện quản trị nguồn nhân lực tại cục hải quan tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đến năm 2020: Luận văn thạc sĩ	Lý Minh Khôi	Ngô Quang Huân (Gvhd)	2017	
35	Phát triển nguồn nhân lực tại công ty TNHH nhôm toàn cầu Việt Nam: Luận văn thạc sĩ	Nguyễn Thị Nam	Võ Thị Thu Hồng (Gvhd)	2017	
36	Một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân	Nguyễn Thanh Hoa	Võ Thị Thu Hồng (Gvhd)	2017	

	lực tại Liên Doanh Việt – Nga Vietsovpetro: Luận văn thạc sĩ				
37	Tác động dịch vụ Logistics đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty cổ phần cảng dịch vụ dầu khí tổng hợp Phú Mỹ: Luận văn thạc sĩ	Nguyễn Mạnh Hưng	Vũ Văn Đông (Gvhd)	2017	
38	Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ theo hướng quản trị rủi ro tại chi nhánh công ty cổ phần tập đoàn Hoa Sen – Nhà máy tôn Hoa Sen Phú Mỹ: Luận văn thạc sĩ	Trần Thị Thu Hà	Phan Đức Dũng (Gvhd)	2017	
39	Hoạch định chiến lược kinh doanh công ty TNHH Korea Express cảng Sài Gòn giai đoạn 2017 – 2022: Luận văn thạc sĩ	Nguyễn Quang Sáng	Vũ Văn Đông (Gvhd)	2017	
40	Hoạch định chiến lược kinh doanh cho Công ty cổ phần đầu tư dầu khí Sao Mai-Bến Đình (PVSB) đến năm 2025: Luận văn thạc sĩ	Trần Thị Hồng Hiếu	Đào Duy Huân (Gvhd)	2017	
41	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thuế TNDN của doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu: Luận văn thạc sĩ	Trần Mạnh Hùng	Lê Sĩ Trí (Gvhd)	2017	
42	Quản trị rủi ro tác nghiệp tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Phú Mỹ: Luận văn thạc sĩ	Phạm Thị Xuyên	Trần Dục Thức (Gvhd)	2017	
43	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng đối với dịch vụ tiền gửi tiết kiệm cá nhân tại Ngân hàng BIDV Phú Mỹ: Luận văn thạc sĩ	Nguyễn Văn Hiếu	Trần Thanh Toàn (Gvhd)	2017	
44	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết với tổ chức của công chức tại cục thuế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu: Luận văn thạc sĩ	Vũ Thị Kim Hằng	Phạm Thị Huyền (Gvhd)	2017	
45	Nghiên cứu môi trường đầu tư và các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư các khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu: Luận văn thạc sĩ	Hà Bảo Khánh	Vũ Văn Đông (Gvhd)	2017	



46	Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định mua căn hộ chung cư tại khu đô thị Chí Linh: Luận văn thạc sĩ	Nguyễn Trọng Nghĩa	Nguyễn Thành Long (Gvhd)	2017	
47	Nghiên cứu về suất sinh lời cổ phiếu dưới tác động của cấu trúc vốn và hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp trên Hose: Luận văn thạc sĩ	Nguyễn Thị Hồng Thắm	Ngô Quang Huân (Gvhd)	2017	

G. Công khai thông tin đào tạo theo đơn đặt hàng của nhà nước, địa phương và doanh nghiệp: Không có.

H. Công khai hội nghị, hội thảo khoa học do cơ sở giáo dục tổ chức

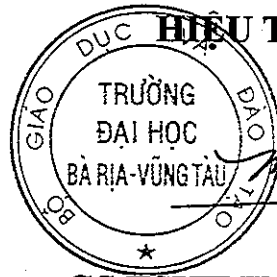
STT	Tên chủ đề hội nghị, hội thảo khoa học	Thời gian tổ chức	Địa điểm tổ chức	Số lượng đại biểu tham dự
1	Hội thảo quốc tế về Máy tính thế hệ mới	20 – 23/12/2018	Trường Đại học BRVT	300
2	Hội thảo quốc gia về Logistics	18/04/2019	Trường Đại học BRVT	100

I. Công khai thông tin về các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, sản xuất thử và tư vấn

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
1	Nghiên cứu, thiết kế và chế tạo hệ thống đo và giám sát chất lượng nước phục vụ nuôi trồng thủy sản tại tỉnh BRVT	TS. Lê Ngọc Trân + TS. Võ Quốc Thông	Trường CĐ Kỹ thuật Croix Rouge (Pháp)	20/1/2017 – 20/1/2019	15 triệu + nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước dành cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cấp Tỉnh và từ phía đối tác	Thiết kế chế tạo 1 máy đo đa thông số có chức năng đo, giám sát chất lượng nước và cảnh báo ô nhiễm nguồn nước phục vụ nuôi trồng thủy sản tại tỉnh BRVT.
2	Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Trường của giảng viên và sinh viên Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu. (Tiếp tục thực hiện các đề tài đăng ký từ 2017 – 2018 và hiện nay tiếp tục đề xuất và duyệt đề tài cho năm 2018 – 2019)	Giảng viên + Sinh viên			Tổng kinh phí dự kiến cho các nhiệm vụ NCKH cấp trường 2018 - 2019 là 800 triệu	Báo cáo về các Đề tài nghiên cứu khoa học và các sản phẩm mô hình.

K. Công khai thông tin kiểm định cơ sở giáo dục

TT	Tên cơ sở đào tạo hoặc các chương trình đào tạo	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/ Công nhận	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Công nhận đạt/không đạt chất lượng giáo dục	Giấy chứng nhận/ Công nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
1	Trường ĐH BRVT	01/2018	Không đạt	-	Không đạt	-	-



HIỆU TRƯỞNG ✓
GS.TSKH Hoàng Văn Kiêm

Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày 10 tháng 9 năm 2018

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất năm học 2018-2019
Biểu mẫu 19

A. Thống kê đất đai và diện tích sử dụng

STT	Cơ sở đào tạo	Địa điểm	Diện tích đất (m ²)	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn (m ²)	Sở hữu (Số đo, Thuê)	Năm bắt đầu sử dụng
1	Cơ sở 1	80 Trương Công Định	1,400.9	738.8	3,569.4	Sở Đo	2006
2	Cơ Sở 2	01 Trương Văn Bang	2,369.0	1,161.2	6,703.0	Sở Đo	2008
3	Cơ sở 3	951 Bình Giã	15,448.2	7,178.3	7,263.9	Sở Đo	2010
4	Cơ sở 1	80 Trương Công Định	1,000.0	-	1,000.0	Thuê	2006
5	Ký túc xá	10 Trần Nguyên Hãn	1,655.0	-	1,665.0	Liên Kết	
6	Nhà thi đấu đa năng	100 Nguyễn An Ninh	2,500.0	-	2,500.0	Thuê	2009
Cộng			24,373.10	9,078.27	22,701.34		

B. Thống kê các phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực tập, nhà tập đa năng

STT	Tên phòng/ giảng đường / lab	Số lượng	Đối tượng sử dụng	Danh mục trang thiết bị chính	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sở hữu		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Phòng máy	15	Sinh viên	Máy vi tính	696.42	X	0	0
2	Phòng Multimedia	1	Sinh viên	Máy vi tính, hệ thống âm thanh	60.6	X	0	0

STT	Tên phòng/ giảng đường / lab	Số lượng	Đôi tượng sử dụng	Danh mục trang thiết bị chính	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sở hữu		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
3	3A05-Xưởng thực hành ô tô	1	Sinh viên	<p>Khay từ tính JTC-3127A; Thiết bị rửa chi tiết JTC-3215 Cầu động cơ JTC-EC2001 Mề kê xe 3 tấn JTC-JS30; Con đội tăng đơ; Bàn nguội có cơ cấu nâng hạ; Bộ dụng cụ cầm tay có xe đẩy JTC - 3931S + 225; Bộ cờ lê tổ hợp 26 chi tiết JTC-AE2426S (có bảng chi tiết kèm theo) ; Kích thủy lực 3 tấn JTC-SJ3000; Kích thủy lực 2.5 tấn JTC-SJ2500; Thiết bị thay dầu hộp số tự động; Máy nạp gas điều hòa tự động KS 1; Thiết bị đo độ ồn; Máy sạc và khởi động động cơ (bị hư); Đi na mô (tháo từ xe ra); Các đăng đồng tốc và trục chuyển động; Hộp số tự động TOYOTA - Hộp số dọc Privea; Bộ mô hình cắt bỏ hộp số tự động; Động cơ dầu KIA; Động cơ dầu ISUZU; Máy xăng TOYOTA 2Y Cầu sau; Mô hình hộp số cơ cắt bỏ; Hộp số cơ Máy xăng BY152F 3.5HP; Mô hình cắt bỏ cầu sau chủ động; Hộp số tự động TOYOTA - Camry (ngang); Động cơ phục vụ tháo lắp: 2 TOYOTA phun xăng, 1 ISUZU chế hòa khí; Mô hình cắt bỏ động cơ xăng chế hòa khí; Mô hình động cơ xăng chế hòa khí MAZDA; Mô hình động cơ Diesel HYUNDAI; Mô hình động cơ xăng chế hòa khí ISUZU; Hệ thống phun xăng và đánh lửa điện tử trên ô tô; Mô hình cắt bỏ động cơ phun xăng điện tử (TOYOTA 1600); Mô hình động cơ phun xăng điện tử TOYOTA; Bộ chế hòa khí; Giảm chấn; Thước lái; Bơm</p>	160	X	0	0

STT	Tên phòng/ giảng đường / lab	Số lượng	Đối tượng sử dụng	Danh mục trang thiết bị chính	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sở hữu		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
				trợ lực lái; Tổng phanh; Khay sắt đựng dầu; 680g búa cao su Stanley; Dụng cụ tháo xéc măng 3 trong ; Cào tháo kim phun; Thước kẹp; Thước đo phẳng; Panme Mittutoyo 25-50/0.001; Panme Mittutoyo 50- 75/0.001; Quạt công nghiệp đứng; Cân nỏ ½ “ ngấn 10- 150ft.lb, 34423-1B Kingtony; Cân nỏ ¾ cán cao su 150-750ft.lb 34662-EG kintony; ¾ “ bộ tuýp 26 chi tiết hệ inch & mét Kingtony 6226R Bộ cào tháo phe xuupap 9HA-11 kingtony; Súng bắn ốc ½ “ có tuýp, 44116MP kingtony; Bộ dưỡng đo độ dày 25 lá kingtony 77335- 25; Cào rotin đen, 9BE-11 kingtony Súng xịt hơi 799000-13, kingtony				
4	3A06-Xưởng thực hành hàn	1	Sinh viên	Étô, Máy cưa, Máy hàn, Máy khoan, Máy mài...	100	X	0	0
5	3B03-PTN hóa sinh-HHTP	1	Sinh viên	Tủ cấy vi sinh, máy lác ngang, tủ lạnh, kính hiển vi, nồi hấp tiệt trùng, tủ hút hóa chất, bếp điện, máy lạnh, bàn thực hành, quạt điện, ...	60	X	0	0
6	3B05-PTN hóa dầu	1	Sinh viên	Bếp đun bình cầu, Bếp điện Alma, Bộ xác định hàm lượng tạp chất cơ học, Thiết bị chưng cất xăng dầu thủ công, Thiết bị đo độ xuyên kim mờ nhờn, Thiết bị đo áp suất hơi bão hòa, Thiết bị đo độ ăn mòn tấm đồng, Thiết bị đo độ nhớt, Thiết bị xác định độ nhớt giọt trong dầu nhớt, Tủ hút hóa chất	60	X	0	0

D
 T
 Đ
 BÀ RI

STT	Tên phòng/ giảng đường / lab	Số lượng	Đối tượng sử dụng	Danh mục trang thiết bị chính	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sở hữu		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
7	3B06- P.NCK&Chuy ên giao công nghệ (hóa học- thực phẩm)	1	Sinh viên	Bếp đun bình cầu, bếp điện, kệ, tủ hút hóa chất, quạt hút, lò vi sóng, bơm hút chân không, bể điều nhiệt, quạt ...	120	X	0	0
8	3B07-NCKH CN Hóa Dầu	1	Sinh viên	Cân phân tích, bộ xác định độ nhớt động học, kệ, bàn, quạt, tủ hút hóa chất, tủ sấy, giá đỡ buret, máy ly tâm, máy đo pH. Thiết bị cô quay chân không, máy khuấy từ gia nhiệt, máy khuấy cơ, máy lắc ngang, lò nung, máy cắt nước, ...	60	X	0	0
9	3B08-P.Điện tử cơ bản	1	Sinh viên	Biến áp, Đồng hồ đo, Máy đo sóng, Máy dao động sóng, Máy tạo sóng, Mô hình thực hành điện tử cơ bản.	60	X	0	0
10	3B09-Kho Hc- Dụng cụ TN	1	Sinh viên	Kệ, tủ, bếp điện, máy khuấy từ gia nhiệt, đèn soi UV, máy ghép mí bao, máy thổi nhiệt, bơm nén khí, máy quang phổ, bơm hút chân không, thiết bị gia nhiệt phá mẫu, máy phá mẫu COD, tủ ấm BOD, tủ lạnh, quạt, máy lạnh, bàn thí nghiệm, lò vi sóng,...	60	X	0	0
11	3B10-P.kỹ thuật số.	1	Sinh viên	Bộ thực Đồng hồ đo, Máy dao động sóng, Tủ lạnh	52	X	0	0
12	3B11-Phòng ĐGCLTP1	1	Sinh viên	Bếp điện Alma, Quạt hút hóa chất, Tủ hút hóa chất	60	X	0	0
13	3B12-P.Vi xử lý	1	Sinh viên	Mô hàn, máy hút chì, KIT, Máy lạnh, Máy vi tính	60	X	0	0
14	3B13-PNCKH Bộ Môn CNTP	1	Sinh viên	Bàn thí nghiệm, quạt, bếp điện, bếp đun bình cầu, kệ sắt, giá đỡ buret, ...	60	X	0	0
15	3B15-PTN vi sinh- ĐGCLTP2	1	Sinh viên	Bể ổn nhiệt, Cân phân tích, Kính hiển vi, Lò hấp, Máy đo quang phổ, Máy khuấy từ, Máy lạnh, Tủ cấy vi sinh,	60	X	0	0

STT	Tên phòng/ giảng đường / lab	Số lượng	Đối tượng sử dụng	Danh mục trang thiết bị chính	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sở hữu		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
				Tủ hút hóa chất, Tủ lạnh, Tủ sấy				
16	3B17-PTH Chế biến thực phẩm	1	Sinh viên	Bàn thực hành thí nghiệm, Bếp, Lò nướng, Máy CP dầu điều, Máy ghép mí bao PE hút chân không, Máy ghép mí không hút chân không, Máy ghép mí lon đồ hộp, Máy xay thịt, Thiết bị đóng nút chai, Tủ lạnh, Tủ nhôm	60	X	0	0
17	3C14-PTN Vật Lý	1	Sinh viên	Bộ thí nghiệm vật lý đại cương	60	X	0	0
18	3C15-PTH Cơ Điện Tử	1	Sinh viên	Bảng phần tử, bàn làm việc, bàn thực hành, tủ kệ, bộ thực hành điện tử cơ bản (cỡ trung), bộ thực hành điện tử cơ bản (cỡ lớn), máy biến áp, máy dao động sóng, bộ thực hành kỹ thuật truyền thành, máy phát sóng, đồng hồ vom, ..	60	X	0	0
19	3C19-PTH Điện cơ bản	1	Sinh viên	Panel thực hành, máy đo dao động, Máy phát sóng.	60	X	0	0
20	3C21-P.truyền động điện	1	Sinh viên	Bảng Panel logo, Bảng Panel logo, Bảng TH mô hình truyền động điện, Đồng hồ đo, Mô hình thang máy, Mô tơ điện, Timer 48w, Mô hình bài tập	60	X	0	0
21	3D01-Phòng Lễ Tân	1	Sinh viên	Máy lạnh, Máy vi tính, bàn ghế, Sofa, ...	45	X	0	0
22	3D02-P.thực hành bếp	1	Sinh viên	Tủ lạnh,, Thớt, chảo, nồi, dao, chén, tô, kéo, xung hấp, khuôn bánh, hệ thống thiết bị bếp, ...	87	X	0	0
23	3D04-Phòng thực hành nhà hàng, pha chế	1	Sinh viên	Tủ lạnh, dụng cụ ly tách thủy tinh, bàn ghế, dụng cụ chuyên dùng pha chế	62	X	0	0
24	3D05-PTN hóa DC+hóa hữu cơ	1	Sinh viên	Bếp điện Alma, bếp đun bình cầu, Bơm hút chân	40	X	0	0

STT	Tên phòng/ giảng đường / lab	Số lượng	Đối tượng sử dụng	Danh mục trang thiết bị chính	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sở hữu		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
				không, Quạt hút khí độc, Tủ hút hóa chất				
25	3D06 -PTH Quá trình TB1	1	Sinh viên	Bếp điện Alma, bếp đun bình cầu, Hệ thống bơm li tâm, Hệ thống chưng luyện liên tục, Thiết bị cô đặc 2 nồi, Thiết bị sấy đối lưu.	40	X	0	0
26	3D07 -PTH hóa phân tích	1	Sinh viên	Máy đo quang phổ, Máy lọc nước 1 lần, Quạt hút hóa chất, Tủ hút hóa chất, Tủ sấy	40	X	0	0
27	3D08-PTH Quá trình TB2	1	Sinh viên	Hệ thống Reynolds, Máy xử lý sơ bộ rác thải, Thiết bị chảy qua lỗ 3 chiều	40	X	0	0
28	3D09-PTH hóa lý	1	Sinh viên	Bể ổn nhiệt, Bếp, Máy lắc ngang	40	X	0	0
29	3D10 PTN hóa vô cơ	1	Sinh viên	Hệ thống trung cất dầu, Quạt hút hóa chất	40	0	0	X
30	3D11 PTH truyền số liệu	1	Sinh viên	CPU, Đồng hồ đo tín hiệu, Màn hình máy tính, Mô hàn, Mô hình trồng rau thủy canh, Router, Test cáp mạng.	40	X	0	0
31	3D12-PTH Sửa chữa TB ĐĐT	1	Sinh viên	Máy phát sóng, động cơ ba pha, động cơ quạt trần, máy quán dây, máy biến áp, đầu chuyển ups, điện thoại, đồng hồ điện, ...	40	X	0	0
32	3D13-PTH Lập trình PLC	1	Sinh viên	Bộ Panel logo, Động cơ mô tơ, Đồng hồ đo, Máy vi tính	40	X	0	0
33	3D14-PTH quán dây	1	Sinh viên	Đồng hồ đo, Máy quay dây đồng thực hành, Mô hàn, Mô tơ thực hành	40	X	0	0
34	Phòng thực hành buồng phòng	1	Sinh viên	Giường, tủ, TV, máy lạnh, dụng cụ chuyên dùng thực tập buồng phòng	18	X	0	0
35	Khu giảng dạy giáo dục thể chất (nhà thi đấu đa năng)	1	Sinh viên	Thiết bị, dụng cụ giảng dạy các môn học: Bóng đá, bóng rổ, cầu lông, ...	2,500	0	0	X

STT	Tên phòng/ giảng đường / lab	Số lượng	Đối tượng sử dụng	Danh mục trang thiết bị chính	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sở hữu		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
TỔNG					5,141.02			

C. Thống kê phòng học, thư viện, trung tâm học liệu

TT	Loại phòng	Số lượng	Tổng diện tích sàn xây dựng (m ²)	Theo hình thức sử dụng (Ghi diện tích sàn xây dựng vào ô tương ứng - m ²)		
				Sở hữu	Liên kết	Thuê
1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	0	0	0	0	0
2.	Hội trường	2	372,86	x	0	0
3.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	14	2.024,19	x	0	0
4.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	23	1.994,66	x	0	0
5.	Phòng học dưới 50 chỗ	10	588,55	x	0	0
6.	Phòng học đa phương tiện	1	60,60	x	0	0
7.	Thư viện	5	384,00	x	0	0
Tổng		55	5.424,86			

D. Diện tích đất/sinh viên; diện tích sàn/sinh viên; Sinh viên BVU năm 2018-2019: 4.025

STT	Tên	Tỷ lệ
1	Diện tích đất/sinh viên (24.373,10m ² /4.025sv)	6.06
2	Diện tích sàn XD/sinh viên (22,701,34m ² /4,025sv)	5.64



HIỆU TRƯỞNG

GS* TSKH Hoàng Văn Kiểm



Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày 10 tháng 9 năm 2018

THÔNG BÁO
Công khai thông tin đội ngũ giảng viên năm học 2018 - 2019
Biểu mẫu 20

A. Công khai thông tin về đội ngũ giảng viên (GV) cơ hữu

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo							Hạng chức danh nghề nghiệp		
			Giáo sư	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trình độ khác	Hạng III	Hạng II	Hạng I
I	Tổng số	184	3	7	30	125	19	0	0			
1	GV cơ hữu theo ngành	173	3	7	28	117	18	0	0			
a	Khối ngành III	43	0	2	6	35	0	0	0			
	Kế toán	11	0	0	1	10	0	0	0			
	Quản trị kinh doanh	32	0	2	5	25	0	0	0			
b	Khối ngành V	74	2	2	17	49	4	0	0			
	Công nghệ thông tin	22	2	1	2	16	1	0	0			
	CNKT Điện – Điện tử	12	0	0	1	11	0	0	0			
	CNKT Xây dựng	4	0	0	1	3	0	0	0			
	CNKT Cơ khí	11	0	0	2	7	2	0	0			
	CNKT Hóa học	15	0	1	6	7	1	0	0			
	Công nghệ thực phẩm	5	0	0	2	3	0	0	0			
	Quản trị Logistics và Chuỗi cung ứng	5	0	0	3	2	0	0	0			
c	Khối ngành VII	56	1	3	5	33	14	0	0			
	Ngôn ngữ Anh	27	0	1	2	19	5	0	0			
	Đông phương học	21	1	2	2	7	9	0	0			

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo							Hạng chức danh nghề nghiệp		
			Giáo sư	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trình độ khác	Hạng III	Hạng II	Hạng I
	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	8	0	0	1	7	0	0	0			
2	GV cơ hữu môn chung	11	0	0	2	8	1	0	0			

B. Công khai thông tin về danh sách chi tiết đội ngũ giảng viên cơ hữu theo khối ngành

STT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
Khối ngành III						
1.	Trần Thị Thu Hà	02-09-46	Nữ	Trưởng ngành Kế toán	Tiến sĩ	Kế toán
2.	Nguyễn Thị Đức Loan	16-02-82	Nữ	Phó Trưởng ngành Kế toán	Thạc sĩ	Kế toán
3.	Nguyễn Thị Ánh Hoa	13-03-78	Nữ	Phó Trưởng ngành Kế toán	Thạc sĩ	Kế toán
4.	Phạm Hải Long	30-06-83	Nam	Giảng viên	Thạc sĩ	Kế toán
5.	Đỗ Thị Bích Hồng	20-11-82	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Kế toán
6.	Hồ Thị Yên Ly	18-11-80	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Kế toán
7.	Lê Thu Hằng	10-06-90	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Kế toán
8.	Mai Thị Bạch Tuyết	28-03-79	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Kế toán
9.	Nguyễn Thị Anh Thư	04-08-79	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Kế toán
10.	Phạm Thị Phương	24-12-75	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Kế toán
11.	Vũ Thị Huệ	19-05-83	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Kế toán
12.	Võ Thị Thu Hồng	06-01-55	Nữ	Viện phó phụ trách Viện Quản lý - Kinh doanh kiêm trưởng ngành Quản trị kinh doanh	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
13.	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	10-08-72	Nữ	Phó Trưởng ngành Quản trị kinh doanh	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh

STT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
14.	Vũ Văn Đông	02-07-72	Nam	Hiệu phó kiêm trưởng ngành Quản trị khách sạn	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
15.	Lê Sĩ Trí	17-02-63	Nam	Phó Viện trưởng PT Viện ĐTQT và SĐH	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
16.	Đông Thị Thanh Phương	03-05-44	Nữ	Giảng viên	PGS.Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
17.	Trần Văn Khánh	03-02-43	Nam	Giảng viên	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
18.	Phan Văn Nhiệm	01-01-42	Nam	Giảng viên	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
19.	Nguyễn Cửu Việt	08-01-46	Nam	Giảng viên	PGS.Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh
20.	Nguyễn Minh Trung	28-11-82	Nam	Trưởng phòng kiêm giảng viên	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
21.	Lê Thị Hiếu Thảo	14-03-79	Nữ	Phó Giám đốc kiêm giảng viên	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
22.	Võ Thị Như Quỳnh	17-07-85	Nữ	Trưởng bộ phận kiêm giảng viên	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
23.	Lê Văn Quốc	21-01-80	Nam	Giảng viên	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
24.	Nguyễn Thị Diễm Hương	15-06-81	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
25.	Trần Thị Trang	07-12-83	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
26.	Phạm Ngọc Khanh	29-06-78	Nam	Giảng viên	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
27.	Phạm Quý Trung	20-12-75	Nam	Giảng viên	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
28.	Ngô Mạnh Lâm	19-02-83	Nam	Giảng viên	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
29.	Nghiêm Phúc Hiếu	23-01-90	Nam	Giảng viên	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
30.	Ngô Thị Tuyết	08-01-81	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
31.	Ngô Thúy Lân	22-09-81	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh

STT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
32.	Hồ Lan Ngọc	05-02-88	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
33.	Trần Nha Ghi	01-07-88	Nam	Giảng viên	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
34.	Cao Huyền Minh	08-11-87	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
35.	Nguyễn Đại Dương	29-08-86	Nam	Giảng viên	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
36.	Lê Thị Lan Anh	01-10-90	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
37.	Huỳnh Mộng Nghi	09-07-82	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
38.	Trịnh Thị Thu Cúc	22-10-82	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
39.	Đỗ Thị Như Nguyệt	11-12-83	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
40.	Võ Thị Hồng Minh	15-10-83	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
41.	Trần Thị Lương	17-05-63	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
42.	Hoàng Thị Vui	06-07-63	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
43.	Nguyễn Thị Phương Thảo	19-05-83	Nữ	Giáo viên	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh
Khối ngành V						
1.	Bùi Thị Thu Trang	06-07-84	Nữ	Trưởng ngành Công nghệ thông tin	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin
2.	Phan Ngọc Hoàng	28-05-83	Nam	Phó Viện trưởng PT	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin
3.	Trương Mỹ Dung	31-12-49	Nữ	Giảng viên	PGS.Tiến sĩ	Công nghệ thông tin
4.	Hoàng Văn Kiêm	10-08-50	Nam	Hiệu trưởng kiêm giảng viên	GS.Tiến sĩ	Công nghệ thông tin
5.	Ngô Văn Lược	10-06-40	Nam	Giảng viên	GS.Tiến sĩ	Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
6.	Hoàng Ngọc Thanh	13-11-69	Nam	Giám đốc TT Công nghệ thông tin kiêm giảng viên	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
7.	Cao Quang Tín	20-02-82	Nam	Phó Giám đốc kiêm giảng viên	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
8.	Huỳnh Văn Huy	15-02-82	Nam	Trưởng phòng kiêm giảng viên	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
9.	Võ Trương Hoàng Oanh	03-09-82	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
10.	Phạm Tuấn Trinh	03-02-77	Nam	Giảng viên	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
11.	Trần Ngọc Hiệp	10-02-83	Nam	Giảng viên	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
12.	Phạm Văn Hòa	04-09-81	Nam	Giảng viên	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
13.	Lê Thị Vĩnh Thanh	04-04-83	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
14.	Nguyễn Lan Hương	19-04-86	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
15.	Nguyễn Thị Hà	03-03-82	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
16.	Nguyễn Tấn Phương	02-10-75	Nam	Giảng viên	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
17.	Nguyễn Thị Minh Nương	01-01-89	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
18.	Tống Thị Nhung	17-05-84	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
19.	Nguyễn Văn Tri	18-02-81	Nam	Giảng viên	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
20.	Nguyễn Thị Kim Ninh	22-01-86	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
21.	Võ Quốc Cường	10-09-87	Nam	Giảng viên	Thạc sĩ	Công nghệ thông tin
22.	Nguyễn Thanh Châu	20-02-78	Nam	Giáo viên	Cử nhân	Công nghệ thông tin
23.	Nguyễn Phan Cường	16-06-49	Nam	Trưởng ngành CNKT Điện - Điện tử	Tiến sĩ	Điện

STT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
24.	Lưu Hoàng	22-12-79	Nam	Phó Trưởng ngành CN KT Điện - Điện tử	Thạc sĩ	Điện
25.	Phạm Ngọc Hiệp	28-12-79	Nam	Phó Trưởng ngành CNKT Điện - Điện tử	Thạc sĩ	Điện
26.	Tôn Quang Minh	07-04-53	Nam	Giảng viên	Thạc sĩ	Điện
27.	Lê Thị Phương Nhung	14-07-80	Nữ	Trưởng phòng kiêm giảng viên	Thạc sĩ	Điện
28.	Châu Nguyễn Ngọc Lan	29-03-81	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Điện
29.	Nguyễn Lương Thanh Tùng	31-10-83	Nam	Giảng viên	Thạc sĩ	Điện
30.	Phạm Chí Hiếu	09-04-77	Nam	Giảng viên	Thạc sĩ	Điện
31.	Phạm Văn Tâm	15-10-82	Nam	Giảng viên	Thạc sĩ	Điện
32.	Biện Văn Khuê	18-02-76	Nam	Giảng viên	Thạc sĩ	Điện
33.	Phan Thanh Hoàng Anh	23-12-80	Nam	Giảng viên	Thạc sĩ	Điện
34.	Bùi Thị Quỳnh Trang	26-06-89	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Điện
35.	Nguyễn Tuấn Anh	20-05-87	Nam	Trưởng ngành Công nghệ Xây dựng dân dụng và CN	Tiến sĩ	Xây dựng
36.	Phạm Thị Ngọc Minh	16-09-87	Nữ	Phó Trưởng ngành Công nghệ Xây dựng dân dụng và CN	Thạc sĩ	Xây dựng
37.	Nguyễn Văn Tuấn	10-02-87	Nam	Giảng viên	Thạc sĩ	Xây dựng
38.	Nguyễn Hữu Sà	11-04-78	Nam	Giảng viên	Thạc sĩ	Xây dựng
39.	Nguyễn Đức Quý	08-03-53	Nam	Trưởng ngành Cơ khí	Tiến sĩ	Cơ khí
40.	Lê Hùng Phong	29-07-82	Nam	Phó Trưởng ngành Cơ khí	Thạc sĩ	Cơ khí
41.	Tạ Quang Luyện	04-12-50	Nam	Giảng viên	Tiến sĩ	Cơ khí
42.	Lê Văn Toàn	01-11-68	Nam	Phó Hiệu trưởng kiêm giảng viên	Thạc sĩ	Cơ khí
43.	Lê Quốc Đạt	27-03-87	Nam	Giảng viên	Thạc sĩ	Cơ khí

STT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
44.	Nguyễn Đăng Châu	20-02-81	Nam	Giảng viên	Thạc sĩ	Cơ khí
45.	Trần Thái Sơn	20-02-86	Nam	Giảng viên	Thạc sĩ	Cơ khí
46.	Lê Việt Thanh	24-04-87	Nam	Giảng viên	Thạc sĩ	Cơ khí
47.	Nguyễn Văn Đông	17-01-76	Nam	Giảng viên	Thạc sĩ	Cơ khí
48.	Nguyễn Văn Hòa	02-05-87	Nam	Giáo viên	Kỹ sư	Cơ khí
49.	Lâm Minh Hiếu	20-10-90	Nam	Giáo viên	Kỹ sư	Cơ khí
50.	Tổng Thị Minh Thu	07-07-83	Nữ	Trưởng ngành CNKT Hóa học	Tiến sĩ	Hóa
51.	Nguyễn Quang Thái	10-09-83	Nam	Phó Trưởng ngành CNKT Hóa học	Thạc sĩ	Hóa
52.	Võ Thị Tiên Thiều	05-06-79	Nữ	Trưởng phòng kiêm giảng viên	Tiến sĩ	Hóa
53.	Đỗ Ngọc Minh	23-10-86	Nam	Trưởng phòng kiêm giảng viên	Tiến sĩ	Hóa
54.	Nguyễn Hồng Vinh	02-08-55	Nam	Giảng viên	Tiến sĩ	Hóa
55.	Nguyễn Văn Thông	04-10-38	Nam	Giảng viên	PGS.Tiến sĩ	Hóa
56.	Vũ Thị Hồng Phượng	13-07-80	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Hóa
57.	Lê Thị Anh Phương	16-04-81	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Hóa
58.	Lê Thị Thu Dung	30-03-90	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Hóa
59.	Nguyễn Quốc Hải	20-01-87	Nam	Giảng viên	Thạc sĩ	Hóa
60.	Lưu Sơn Tùng	28-03-86	Nam	Giảng viên	Thạc sĩ	Hóa
61.	Lưu Minh Lợi	09-08-85	Nam	Giảng viên	Thạc sĩ	Hóa
62.	Dương Quốc Khanh	04-09-89	Nam	Giáo viên	Kỹ sư	Hóa
63.	Đặng Thị Hà	16-04-84	Nữ	Giảng viên	Tiến sĩ	Hóa

STT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
64.	Phùng Thị Mỹ	07-11-87	Nữ	Phó trưởng phòng PT kiêm giảng viên	Tiến sĩ	Hóa
65.	Nguyễn Thị Tuyết	09-11-85	Nữ	Trưởng ngành Công nghệ Thực phẩm	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm
66.	Phạm Thị Hữu Hạnh	16-11-82	Nữ	Phó Trưởng ngành Công nghệ thực phẩm	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm
67.	Đặng Thu Thủy	19-03-83	Nữ	Giảng viên	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm
68.	Trần Thị Duyên	12-06-82	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm
69.	Phan Văn Mẫn	05-09-86	Nam	Giảng viên	Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm
70.	Mai Xuân Thiệu	18-12-51	Nam	Viện trưởng DD, Trưởng ngành Logistics	Tiến sĩ	Quản trị Logistics và Chuỗi cung ứng
71.	Đỗ Thanh Phong	16-01-73	Nam	Phó Trưởng ngành Logistics	Thạc sĩ	Quản trị Logistics và Chuỗi cung ứng
72.	Nguyễn Trọng Hưng	12-02-82	Nam	Giám đốc kiêm giảng viên	Tiến sĩ	Quản trị Logistics và Chuỗi cung ứng
73.	Lê Ngọc Trân	16-02-74	Nam	Phó Viện trưởng PT kiêm giảng viên	Tiến sĩ	Quản trị Logistics và Chuỗi cung ứng
74.	Đinh Thu Phương	14-01-83	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Quản trị Logistics và Chuỗi cung ứng
Khối ngành VII						
1.	Lê Lan Phương	21-03-81	Nữ	Phó Viện trưởng kiêm Trưởng ngành NN Anh trình độ ĐH và Trưởng ngành Lý luận pp giảng dạy tiếng Anh SĐH	Tiến sĩ	Ngôn Ngữ Anh
2.	Phạm Thị Hải Yến	28-09-87	Nữ	Phó trưởng ngành Ngôn ngữ Anh	Thạc sĩ	Ngôn Ngữ Anh
3.	Nguyễn Thị Phương Nhung	31-12-87	Nữ	Phó trưởng ngành Ngôn ngữ Anh	Thạc sĩ	Ngôn Ngữ Anh
4.	Nguyễn Xuân Thơm	26-06-54	Nam	Giảng viên	PGS.Tiến sĩ	Ngôn Ngữ Anh
5.	Nguyễn Thị Cẩm Vân	06-01-85	Nữ	Phó trưởng phòng kiêm giảng viên	Thạc sĩ	Ngôn Ngữ Anh

STT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
6.	Hồ Thị Thanh Hiền	15-10-85	Nữ	Phó Giám đốc kiêm giảng viên	Thạc sĩ	Ngôn Ngữ Anh
7.	Võ Kim Thùy Trang	05-07-84	Nữ	Trưởng bộ phận Đào tạo tiếng Anh	Thạc sĩ	Ngôn Ngữ Anh
8.	Nguyễn Thị Xuân Liên	01-02-77	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Ngôn Ngữ Anh
9.	Lê Quốc Lợi	20-11-83	Nam	Giảng viên	Thạc sĩ	Ngôn Ngữ Anh
10.	Nguyễn Thanh Loan	07-06-78	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Ngôn Ngữ Anh
11.	Bùi Thu Hương	20-08-86	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Ngôn Ngữ Anh
12.	Lê Thị Mai	25-09-86	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Ngôn Ngữ Anh
13.	Hoàng Thị Thu	07-08-82	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Ngôn Ngữ Anh
14.	Huỳnh Thị Anh Trâm	21-10-90	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Ngôn Ngữ Anh
15.	Nguyễn Thị Xuân Mai	14-01-85	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Ngôn Ngữ Anh
16.	Lê Thanh Ngọc	10-05-83	Nam	Giảng viên	Thạc sĩ	Ngôn Ngữ Anh
17.	Trần Tấn Học	23-07-78	Nam	Giảng viên	Thạc sĩ	Ngôn Ngữ Anh
18.	Nguyễn Thị Phương Anh	06-03-89	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Ngôn Ngữ Anh
19.	Nguyễn Tiến Dũng	10-05-79	Nam	Giảng viên	Thạc sĩ	Ngôn Ngữ Anh
20.	Hồ Văn Hận	24-12-78	Nam	Giảng viên	Thạc sĩ	Ngôn Ngữ Anh
21.	Nguyễn Thị Thanh Hương	02-07-89	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Ngôn Ngữ Anh
22.	Nguyễn Thị Phương Thảo	23-07-88	Nữ	Giáo viên	Cử nhân	Ngôn Ngữ Anh
23.	Vũ Thị Minh Tâm	18-01-92	Nữ	Giáo viên	Cử nhân	Ngôn Ngữ Anh
24.	Phan Trường Vũ	15-08-94	Nam	Giáo viên	Cử nhân	Ngôn Ngữ Anh
25.	Võ Ngọc Toàn	13-02-71	Nam	Giáo viên	Cử nhân	Ngôn Ngữ Anh
26.	Vũ Thị Thu Trinh	09-09-94	Nữ	Giáo viên	Cử nhân	Ngôn Ngữ Anh

STT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
27.	Nguyễn Văn Hán	04-02-54	Nam	Giảng viên	Tiến sĩ	Ngôn Ngữ Anh
28.	Hoàng Văn Việt	06-10-54	Nam	Viện trưởng kiêm Trưởng ngành Đông phương học	PGS.Tiến sĩ	Đông phương học
29.	Lâm Ngọc Như Trúc	02-03-81	Nữ	Phó trưởng ngành Đông phương học	Thạc sĩ	Đông phương học
30.	Lương Minh Chung	20-12-76	Nam	Giám đốc kiêm giảng viên	Tiến sĩ	Đông phương học
31.	Nguyễn Thị Hồng Bích	08-07-50	Nữ	Giảng viên	Tiến sĩ	Đông phương học
32.	Trương Văn Chung	02-11-48	Nam	Giảng viên	PGS.Tiến sĩ	Đông phương học
33.	Mai Ngọc Chừ	02-01-50	Nam	Giảng viên	GS.Tiến sĩ	Đông phương học
34.	Lê Thị Phương Mai	04-12-77	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Đông phương học
35.	Nguyễn Thị Thu Hà	11-03-82	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Đông phương học
36.	Kim Chi Yo	16-11-87	Nam	Giảng viên	Thạc sĩ	Đông phương học
37.	Trần Thị Quỳnh Lưu	20-11-88	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Đông phương học
38.	Phan Thị Hương Giang	10-01-81	Nữ	Giảng viên (Thư ký)	Thạc sĩ	Đông phương học
39.	Lê Thị Hoài Trâm	30-08-93	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Đông phương học
40.	Trương Thị Loan	03-03-75	Nữ	Điều phối viên kiêm giáo viên	Cử nhân	Đông phương học
41.	Nguyễn Minh Tâm	27-06-82	Nữ	Trưởng bộ phận Đông phương học	Cử nhân	Đông phương học
42.	Nemoto Kenji	26-05-68	Nam	Giáo viên	Cử nhân	Đông phương học
43.	Hồ Quỳnh Thi	18-05-85	Nữ	Giáo viên	Cử nhân	Đông phương học
44.	Trần Thị Thu Trang	25-12-86	Nữ	Giáo viên	Cử nhân	Đông phương học
45.	Trần Thị Thúy	15-06-84	Nữ	Giáo viên	Cử nhân	Đông phương học
46.	Trần Tuấn Kiệt	16-02-95	Nam	Giáo viên	Cử nhân	Đông phương học

STT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
47.	Nguyễn Thị Nga	01-01-84	Nữ	Giáo viên	Cử nhân	Đông phương học
48.	Nguyễn Thị Trang	11-10-86	Nữ	Giáo viên	Cử nhân	Đông phương học
49.	Phùng Đức Vinh	10-08-57	Nam	Viện trưởng kiêm Trưởng ngành QTDV du lịch và ăn uống	Tiến sĩ	Du lịch
50.	Đinh Thị Hoa Lê	16-08-82	Nữ	Phó Trưởng ngành QTDV du lịch và lữ hành	Thạc sĩ	Du lịch
51.	Nguyễn Quang Thái	16-11-70	Nam	Giảng viên	Thạc sĩ	Du lịch
52.	Phạm Thu Huyền	18-08-87	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Du lịch
53.	Yi Kim Quang	06-07-89	Nam	Giảng viên	Thạc sĩ	Du lịch
54.	Nguyễn Thị Như Tuyết	05-03-85	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Du lịch
55.	Trần Minh Quân	12-11-90	Nam	Giảng viên	Thạc sĩ	Du lịch
56.	Trần Thị Ngọc Huỳnh	14-04-88	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Du lịch
Các môn chung						
1.	Võ Minh Hùng	10-10-82	Nam	Phó Giám đốc PT kiêm giảng viên	Tiến sĩ	Môn chung
2.	Lê Kinh Nam	08-10-77	Nam	Giảng viên	Tiến sĩ	Môn chung
3.	Nguyễn Thị Thanh Huyền	30-11-79	Nữ	Phó Trưởng ban Toán - Lý	Thạc sĩ	Môn chung
4.	Nguyễn Văn Xoa	10-10-48	Nam	Trưởng ban Toán - lý	Thạc sĩ	Môn chung
5.	Huỳnh Phạm Thành Nghĩa	30-10-80	Nam	Giảng viên	Thạc sĩ	Môn chung
6.	Trần Quốc Tấn	03-08-85	Nam	Giảng viên	Thạc sĩ	Môn chung
7.	Chung Thị Vân Anh	22-05-84	Nữ	Phó trưởng phòng kiêm giảng viên	Thạc sĩ	Môn chung
8.	Lê Thị Xuân	18-04-89	Nữ	Giảng viên	Thạc sĩ	Môn chung
9.	Nguyễn Phúc Hưng	28-09-83	Nam	Giảng viên	Thạc sĩ	Môn chung

STT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
10.	Nguyễn Thành Sơn	09-10-78	Nam	Giảng viên	Thạc sĩ	Môn chung
11.	Biện Bạch Đăng	27-04-82	Nam	Giáo viên	Cử nhân	Môn chung

C. Công khai tỷ lệ sinh viên/giảng viên quy đổi

Tổng: $4,113 / 214.4 = 19,18$

STT	Khối ngành	Tỷ lệ Sinh viên/Giảng viên cơ hữu quy đổi
1	Khối ngành III	$1364 / 53 = 25.73$
2	Khối ngành V	$1468 / 100.2 = 14.65$
3	Khối ngành VII	$1281 / 61.2 = 20.93$



HIỆU TRƯỞNG ✓

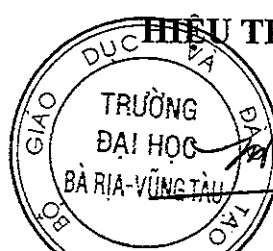
GS. TSKH Hoàng Văn Kiếm

Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày 10 tháng 9 năm 2018

THÔNG BÁO
Công khai thông tin Tài chính năm học 2018 - 2019
Biểu mẫu 21

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Học phí 1SV/năm
I	Học phí hệ chính quy chương trình đại trà năm học 2018-2019	<i>triệu đồng/năm</i>	
1	<i>Tiến sỹ</i>	<i>triệu đồng/năm</i>	
2	<i>Thạc sỹ</i>	<i>triệu đồng/năm</i>	60
3	<i>Chuyên khoa Y cấp II</i>	<i>triệu đồng/năm</i>	
4	<i>Đại học</i>	<i>triệu đồng/năm</i>	24
5	<i>Chuyên khoa Y cấp I</i>	<i>triệu đồng/năm</i>	
6	<i>Cao đẳng</i>	<i>triệu đồng/năm</i>	
7	<i>Trung cấp chuyên nghiệp</i>	<i>triệu đồng/năm</i>	
I	Học phí hệ chính quy chương trình khác năm học 2018-2019	<i>triệu đồng/năm</i>	
1	<i>Tiến sỹ</i>	<i>triệu đồng/năm</i>	
2	<i>Thạc sỹ</i>	<i>triệu đồng/năm</i>	
3	<i>Chuyên khoa Y cấp II</i>	<i>triệu đồng/năm</i>	
4	<i>Đại học</i>	<i>triệu đồng/năm</i>	
5	<i>Chuyên khoa Y cấp I</i>	<i>triệu đồng/năm</i>	
6	<i>Cao đẳng</i>	<i>triệu đồng/năm</i>	
7	<i>Trung cấp chuyên nghiệp</i>	<i>triệu đồng/năm</i>	
II	Học phí hệ vừa học vừa làm tại trường năm học 2018-2019	<i>triệu đồng/năm</i>	
1	<i>Tiến sỹ</i>	<i>triệu đồng/năm</i>	
2	<i>Thạc sỹ</i>	<i>triệu đồng/năm</i>	
3	<i>Chuyên khoa Y cấp II</i>	<i>triệu đồng/năm</i>	
4	<i>Chuyên khoa Y cấp I</i>	<i>triệu đồng/năm</i>	
5	<i>Đại học</i>	<i>triệu đồng/năm</i>	14

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Học phí 1SV/năm
6	Cao đẳng	triệu đồng/năm	
7	Trung cấp chuyên nghiệp	triệu đồng/năm	
IV	Tổng thu năm 2017	tỷ đồng	94
1	Từ ngân sách	tỷ đồng	
2	Từ học phí, lệ phí	tỷ đồng	90.1
3	Từ nghiên cứu khọc học và chuyển giao công nghệ	tỷ đồng	
4	Từ nguồn khác	tỷ đồng	3.9



GS. TSKH Hoàng Văn Kiểm